

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRẦN TRỌNG QUỲNH

QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ, CỤ THỂ VỚI VẤN ĐỀ
THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở
VIỆT NAM HIỆN NAY

LUẬN VĂN THẠC SĨ
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

2014 | PDF | 123 Pages
buihuuhanh@gmail.com

Đà Nẵng, 2014

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRẦN TRỌNG QUỲNH

**QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ, CỤ THỂ VỚI VẤN ĐỀ
THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở
VIỆT NAM HIỆN NAY**

Chuyên ngành: TRIẾT HỌC
Mã số: 60.22.80

LUẬN VĂN THẠC SĨ
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Người hướng dẫn khoa học: TS. ĐOÀN THẾ HÙNG

Đà Nẵng, 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả

Trần Trọng Quỳnh

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| MỞ ĐẦU | 1 |
| 1. Tính cấp thiết của đề tài | 1 |
| 2. Tình hình nghiên cứu | 2 |
| 3. Mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu..... | 3 |
| 4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu | 3 |
| 5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu | 3 |
| 6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài..... | 4 |
| 7. Cấu trúc của đề tài | 4 |
| CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN VỀ QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ, CỤ THỂ | 5 |
| 1.1. QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ CỤ THỂ TRONG TRIẾT HỌC TRƯỚC MÁCS | |
| 1.1.1. Quan điểm lịch sử, cụ thể trong triết học thời cổ đại | 5 |
| 1.1.2. Quan điểm lịch sử, cụ thể trong triết học trung đại | 13 |
| 1.1.3. Quan điểm lịch sử cụ thể trong triết học cận đại | 14 |
| 1.2. QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ CỤ THỂ TRONG TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN | |
| | 20 |
| 1.2.1. Cơ sở hình thành quan điểm lịch sử, cụ thể..... | 20 |
| 1.2.2. Nội dung và ý nghĩa của quan điểm lịch sử, cụ thể..... | 21 |
| KẾT LUẬN CHƯƠNG 1..... | 31 |
| CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY | 32 |
| 2.1. CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ VAI TRÒ CỦA CÔNG BẰNG XÃ HỘI.. | 32 |
| 2.1.1. Quan niệm về công bằng xã hội | 32 |
| 2.1.2. Vai trò của công bằng xã hội | 54 |
| 2.2. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY | 69 |

| | |
|--|-----------|
| 2.2.1. Những thành tựu trong thực hiện công bằng xã hội | 69 |
| 2.2.2. Những hạn chế trong việc thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay | 71 |
| 2.2.3. Những nguyên nhân..... | 75 |
| 2.3. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO VIỆC THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY | 79 |
| KẾT LUẬN CHƯƠNG 2..... | 82 |
| CHƯƠNG 3 CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY..... | 84 |
| 3.1. CƠ SỞ HÌNH THÀNH CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY | 84 |
| 3.1.1. Bối cảnh trong nước..... | 84 |
| 3.1.2. Bối cảnh quốc tế | 88 |
| 3.2. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI | 91 |
| 3.3. CÁC GIẢI PHÁP NHẪM THỰC HIỆN TỐT CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY | 100 |
| 3.3.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong việc thực hiện công bằng xã hội | 100 |
| 3.3.2. Bổ sung, hoàn thiện hệ thống luật và chính sách về công bằng xã hội..... | 102 |
| 3.3.3. Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền giáo dục về công bằng xã hội..... | 103 |
| 3.3.4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm soát, phòng chống và xử lý nghiêm minh các hành vi tham ô, tham nhũng | 105 |
| 3.3.5. Đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực cho việc thực hiện công bằng xã hội..... | 105 |

| | |
|---|------------|
| 3.3.6. Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam..... | 106 |
| KẾT LUẬN CHƯƠNG 3..... | 108 |
| KẾT LUẬN | 111 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | |
| QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐỀ TÀI | |

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Chúng ta đang xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm tạo ra môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế một cách văn minh, với những hoạt động sinh lợi thực sự và được pháp luật kiểm soát chặt chẽ, có lợi cho quốc kế dân sinh. Nền kinh tế thị trường không tự động bảo đảm công bằng xã hội. Do đó, đòi hỏi phải có những điều tiết xã hội thông qua Nhà nước để phân phối lại những kết quả hoạt động kinh tế theo hướng bảo đảm công bằng xã hội ở mức cần thiết tối thiểu.

Sự thành công của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là ở chỗ đem thành quả của tăng trưởng kinh tế cao đến với mọi người bằng cách không ngừng nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm tốt các vấn đề xã hội và công bằng, bình đẳng trong xã hội. Chủ trương của Đảng ta là tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển. Thực hiện tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh coi sản xuất và đời sống nhân dân như nước với thuyền, "nước đẩy thuyền lên", tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, động viên, khuyến khích làm giàu hợp pháp gắn liền với xóa đói, giảm nghèo.

Ngay từ những ngày đầu tiên bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, toàn Đảng, toàn dân ta đã khẳng định, một trong những mục tiêu mà chúng ta phải phấn đấu đạt tới là xoá bỏ mọi áp bức, bóc lột, bất công, thực hiện công bằng xã hội. Tuy nhiên, khi thực sự bắt tay vào thực hiện mục tiêu công bằng xã hội này chúng ta thấy đã bộc lộ những cách hiểu và cách làm khác nhau.

Chính vì những lý do trên mà chúng ta thấy vấn đề thực hiện công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay là rất cần thiết, nó không chỉ là cơ sở để phát triển một nền kinh tế bền vững mà còn là mục tiêu

để xây dựng con người trong chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay. Bản thân tôi nhận thức được vai trò và vị trí to lớn của vấn đề thực hiện công bằng xã hội ở nước ta nên tôi đã mạnh dạn chọn đề tài “*Quan điểm lịch sử, cụ thể với vấn đề thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay*” làm luận văn tốt nghiệp thạc sỹ chuyên ngành triết học.

2. Tình hình nghiên cứu

Về vấn đề công bằng xã hội thì đối với lĩnh vực này hiện nay có nhiều công trình nghiên cứu và bài viết đề cập tới như:

Công trình nghiên cứu của TS Nguyễn Minh Hoàn đã viết cuốn sách “*Công bằng xã hội trong tiến bộ xã hội*” do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Trong cuốn sách này tác giả đã đề cập tới khái niệm, vị trí và vai trò của công bằng xã hội và việc thực hiện công bằng xã hội ở nước ta hiện nay một cách khá đầy đủ.

Trong tạp chí triết học bài viết của PGS. TS Nguyễn Tấn Hùng, Đại học Đà Nẵng về thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay, mâu thuẫn và phương pháp giải quyết. Ở bài viết này tác giả cũng đã trình bày vấn đề thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam, chỉ ra được những mâu thuẫn về thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam và từ đó nêu ra một số giải pháp khắc phục.

Ngoài ra còn một số bài viết có liên quan đến nội dung vấn đề công bằng xã hội như: Công bằng xã hội - mục tiêu cốt lõi trong chính sách xã hội của đảng ta của GS.TS Bùi Văn Nhơn Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh; Vấn đề công bằng xã hội của Nguyễn Thị Nhung Vụ Kế hoạch - Tài chính, VPQH.

Nhìn chung các sách báo, các tác giả, các tổ chức nghiên cứu khoa học đã viết về vấn đề công bằng xã hội rất nhiều nhưng chưa có công trình nào hay tác giả nào viết về công bằng xã hội tiếp cận từ quan điểm lịch sử, cụ thể.

3. Mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở phân tích nội dung của quan điểm lịch sử - cụ thể, từ thực trạng thực hiện công bằng xã hội hiện nay ở nước ta, luận văn xây dựng các giải pháp nhằm giải quyết tốt công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, luận văn thực hiện các nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, làm rõ nội dung quan điểm lịch sử, cụ thể.

Thứ hai, phân tích và đánh giá về thực trạng thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Thứ ba, xây dựng các giải pháp nhằm thực hiện tốt công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là nội dung quan điểm lịch sử, cụ thể và thực trạng thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Về phạm vi nghiên cứu, luận văn chỉ giới hạn ở vấn đề về quan điểm lịch sử, cụ thể, cũng như sự vận dụng quan điểm đó vào việc thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cơ sở lý luận

Luận văn dựa trên cơ sở những quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về nguyên tắc lịch sử, cụ thể và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh về công bằng xã hội. Bên cạnh đó, luận văn còn kế thừa những đóng góp của các công trình của các nhà khoa học trong và ngoài nước có nội dung liên quan.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ

nghĩa duy vật lịch sử, luận văn sử dụng kết hợp các phương pháp: Hệ thống hóa, trừu tượng hóa, phân tích, tổng hợp, so sánh, lịch sử và lôgic,...

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Luận văn góp phần làm rõ nội dung quan điểm lịch sử, cụ thể, cũng như đánh giá một cách khoa học về thực trạng thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay. Đồng thời, đưa ra được các giải pháp có tính khả thi nhằm thực hiện tốt công bằng xã hội ở nước ta hiện nay.

Luận văn có thể làm tài liệu tham khảo cho các nhà hoạch định chính sách xã hội, cho sinh viên, cũng như những ai quan tâm đến vấn đề này.

7. Cấu trúc của đề tài

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, Nội dung luận văn gồm 3 chương, 7 tiết, cụ thể:

Chương 1: Lý luận về quan điểm lịch sử, cụ thể.

Chương 2: Thực trạng công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay.

Chương 3: Các giải pháp thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN VỀ QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ, CỤ THỂ

1.1. QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ CỤ THỂ TRONG TRIẾT HỌC TRƯỚC MÁC

1.1.1. Quan điểm lịch sử, cụ thể trong triết học thời cổ đại

Triết học Ấn Độ ra đời sớm, đồ sộ về quy mô và số lượng tác phẩm, sự đa dạng các trường phái, sự phong phú cách thể hiện, sự sâu rộng nội dung phản ánh. Vì vậy, triết học Ấn Độ cổ, trung đại là một trong những cội nguồn của nền văn minh nhân loại nói chung, cội nguồn của nền triết học thế giới nói riêng.

Trong quá trình vận động và phát triển, nền triết học Ấn Độ cổ, trung đại chịu ảnh hưởng lớn của những tư tưởng tôn giáo, nên giữa triết học và tôn giáo rất khó phân biệt. Tư tưởng triết học ẩn dấu sau các lễ nghi huyền bí, chân lý thể hiện qua Kinh Véda và Upanisad. Vì vậy, từ thời kỳ cổ điển về sau, trừ trường phái duy vật điển hình Lokàyata đã mất đi từ sớm, còn các trường phái triết học khác có một sự chuyển biến giống nhau là từ chủ nghĩa duy vật sang chủ nghĩa duy tâm, từ vô thần sang hữu thần.

Các vấn đề lớn của triết học như bản thể luận, nhận thức luận, vấn đề con người và cuộc sống của con người đều được lý giải một cách duy tâm: - Vấn đề bản thể luận, trong tư tưởng triết học từ thời sơ khai đã có mầm mống và sau đó từ thời cổ điển trở đi, đã có hai quan điểm đối lập nhau là coi thế giới bị chi phối bởi một nguyên lý phi nhân cách và quan niệm coi một vị Thượng đế nhân cách hóa điều khiển mọi quá trình vũ trụ.

Vấn đề quan tâm hàng đầu của các trường phái là mối quan hệ giữa tinh thần vũ trụ tối cao (Brahman) với linh hồn con người (Atman). Họ đã giải thích duy tâm rằng Brahman là thực thể duy nhất, có trước, bất diệt sinh ra tất cả các sự vật, hiện tượng của thế giới và sự nhập về với Brahman của tất cả

mọi sự vật hiện tượng trong thế giới. Mọi sự vật, hiện tượng đều có Atman, và Atman là một bộ phận của Brahman.

Vấn đề con người và cuộc sống của con người, là vấn đề triết học Ấn Độ cổ trung đại rất quan tâm. Nhưng do ảnh hưởng tư tưởng luân hồi của kinh Upanisad, do hạn chế của lịch sử, các nhà tư tưởng đã không tìm thấy nguyên nhân đau khổ của con người là trong đời sống kinh tế – xã hội mà là trong nhận thức, do “Vô minh”. Vì thế, hầu hết các trường phái triết học đều tập trung giải quyết vấn đề nhân sinh bằng con đường “giải thoát” mang màu sắc duy tâm.

Về nhận thức, để giải thoát linh hồn bắt từ khỏi vòng vây hãm của luân hồi nghiệp báo, thì phải có tri thức. Con đường đạt tới tri thức không phải là hoạt động nhận thức thông qua sự tác động qua lại của chủ thể và khách thể mà phải Thiền. Thiền là con đường trực giác thực nghiệm tâm linh của con người để nhận ra chân bản của mình, để linh hồn (Atman) đồng nhất với tinh thần vũ trụ tối cao (Brahman).

Khi giải quyết các vấn đề của triết học, các hệ thống triết học Ấn Độ cổ đại chỉ tôn trọng quá khứ, có khuynh hướng phục cổ. Khác với triết học phương Tây, các nhà triết học không đặt ra mục đích tạo ra một loại triết học mới thông qua phê phán có kế thừa nền triết học trước đó mà chỉ tập trung bảo vệ, lý giải và các quan niệm ban đầu. Vì vậy, các vấn đề triết học của các bậc tiền bối đặt ra được bàn sâu sắc, nhưng không phong phú.

Nét nổi bật của triết học Trung Quốc cổ, trung đại là vấn đề con người và xây dựng con người. Đã có nhiều trường phái triết học Trung Quốc cổ, trung đại đưa ra các quan niệm khác nhau về vấn đề này trong đó có trường phái Nho giáo. Nho giáo là một trong những trường phái triết học lớn nhất và có ảnh hưởng sâu sắc nhất đến xã hội của Trung quốc thời cổ đại do Khổng tử (551-479 TCN) sáng lập. Cũng như các trường phái triết học khác, khi tìm

hiểu về con người, Nho giáo tìm cách lý giải vấn đề bản chất con người và mối quan hệ giữa con người đối với thế giới xung quanh.

Tuy nhiên do thế giới quan duy tâm cùng phương pháp tư duy siêu hình đã không thể giúp cho các nhà triết học Trung hoa giải quyết các vấn đề của đời sống, con người trên quan điểm lịch sử, cụ thể. Chúng ta khảo sát các quan điểm của họ để khẳng định nhận định này.

Nho giáo xuất hiện vào khoảng thế kỷ VI trước công nguyên, dưới thời xuân thu, người sáng lập là Khổng Tử (551-479 trước CN). Đến thời Chiến Quốc, Nho giáo được Mạnh Tử và Tuân Tử hoàn thiện và phát triển theo hai xu hướng khác nhau: duy vật và duy tâm, trong đó dòng Nho giáo Khổng - Mạnh có ảnh hưởng rộng và lâu dài nhất trong lịch sử Trung Hoa và một số nước lân cận.

Trong quan niệm về thế giới, tư tưởng của Khổng Tử luôn có những mâu thuẫn. Trong học thuyết của Nho giáo, Khổng Tử thường nói đến Trời, đạo trời, mệnh trời. Tư tưởng của ông về các lĩnh vực này, không rõ ràng là duy vật hay duy tâm. Mục đích của ông khi bàn đến các vấn đề trên là làm chỗ dựa cho học thuyết và đạo lý của mình, để ông đi sâu vào các vấn đề chính trị - đạo đức xã hội.

Một mặt, khi chống lại chủ nghĩa thần bí, tôn giáo đương thời, ông thừa nhận sự vật, hiện tượng trong tự nhiên luôn luôn vận động, biến hoá không phụ thuộc vào mệnh lệnh của trời. Trời đối với Khổng Tử có chỗ như là một quy luật, là trật tự của vạn vật.

"Trời có nói gì đâu, bốn mùa vẫn thay đổi, trăm vật vẫn sinh trưởng", "cũng như dòng nước chảy, mọi vật đều trôi đi, ngày đêm không ngừng, không nghỉ".

Đây là tư tưởng biện chứng tự phát của ông chứa đựng mầm mống của quan điểm lịch sử, cụ thể.

Trong học thuyết của Nho giáo kế thừa tư tưởng thời Chu, khái niệm "trời" có ý nghĩa bậc nhất. Nhưng khi giảng giải đạo lý của mình, Khổng Tử lại không nói rõ ràng và có hệ thống. Sau này quan niệm về trời đất đã lần lượt được các danh Nho đời Hán về sau bổ sung.

Tư tưởng của Khổng Tử gộp trời đất muôn vật vào một thể Khổng Tử thường chú ý đến tính chất động nhiều hơn tính chất tĩnh. Quan niệm về vấn đề này biểu hiện đầy đủ, rõ ràng và bao quát bằng từ "Dịch". Dịch là đổi, bao hàm cả ý nghĩa thay đổi, trao đổi, biến đổi. Nguyên lý phép tắc của nó được ghi trong Kinh Dịch.

Khổng Tử cho rằng trời có ý chí, có thể chi phối vận mệnh của con người. Đó là quan điểm về "Thiên mệnh". Ông tin vào vũ trụ quan "Dịch", cuộc vận hành biến hoá không ngừng sâu kín, mâu nhiệm của vũ trụ, con người không thể cưỡng nổi. Ông nói: "Than ôi, trời làm mất đạo ta", "mắc tội với trời không thể cầu ở đâu mà thoát được". Ông cho rằng mỗi cá nhân, sự sống - chết, phú quý hay nghèo hèn đều là do "Thiên mệnh" quy định. Phú quý không thể cầu mà có được, do vậy bất tất phải cầu. Tin vào "Thiên mệnh", Khổng Tử coi sợ "mệnh trời", hiểu biết "mệnh trời" là một điều kiện tất yếu để trở thành con người hoàn thiện là người quân tử.

Tuy nhiên, Khổng Tử lại cho rằng con người bằng nỗ lực chủ quan của mình cũng có thể thay đổi được cái "Thiên tính" ban đầu. Ông nói, con người lúc sinh ra, cái "tính" trời phú cho là giống nhau nhưng trong quá trình tiếp xúc, học tập... nó làm cho họ khác nhau, có kẻ trí, có người ngu ("Tính tương cận, Tập tương viễn"). Đây là mặt tích cực, chỗ "thêm vào" của Khổng Tử so với quan niệm "mệnh trời" trước đó.

Nội dung cơ bản của quan niệm Nho giáo về con người được cụ thể như sau: Nguồn gốc của con người: Khổng Tử cho rằng trời sinh ra con người và muôn vật.

Vị trí và vai trò của con người trong mối quan hệ với trời, đất, con người và vạn vật trong vũ trụ. Nho giáo đã đặt con người lên một vị trí rất cao, coi con người do trời sinh ra nhưng sau đó con người cùng với trời, đất là ba ngôi tiêu biểu cho tất cả mọi vật trong thế giới vật chất và tinh thần. Kinh dịch Thiên Hạ chỉ ra rằng: "Trời, Đất, người là tam tài". Lễ Ký, Thiên Lễ Vận coi con người là "cái đức của trời đất, sự tam hợp của âm dương, sự tụ hội của quý thân, cái khí tinh tú của ngũ hành".

Quan hệ giữa trời với người. Nho giáo quan niệm con người là một bộ phận khăng khít, hữu cơ trong hệ thống chính thể thế giới và vũ trụ.

Không tử cho rằng có mệnh trời và coi mệnh trời chi phối cuộc sống xã hội, cuộc đời của mỗi con người.

Mạnh Tử - một học trò nổi tiếng của ông cho rằng trời an bài địa vị xã hội của con người.

Đổng Trọng Thư, đời Hán, nêu lên thuyết 'thiên nhân cảm ứng' cho rằng trời, người thông cảm với nhau, trời là chủ thể của việc người. Trong Kinh dịch có nói "Trời, đất, muôn vật là nhất thể", tức là con người có thể suy từ bản thân mà tìm hiểu được trời đất và muôn vật.

Đối lập với quan điểm "Thiên nhân cảm ứng" là quan điểm "Thiên nhân bất tương quan". Đại diện tiêu biểu của quan niệm này là Tuân Tử - một học trò khác của Khổng Tử. Tuân Tử cho rằng đạo trời không quan hệ gì với đạo người. Trị, loạn không phải tại trời, đất Trời không thể làm hại được người nếu ta luôn chăm lo phát triển nông nghiệp, biết chi dùng có tiết độ. Tư tưởng triết học của Tuân Tử thuộc chủ nghĩa duy vật thô sơ.

Khổng tử cho rằng "tính mỗi con người đều gần nhau, do tập tành và thói quen mới hóa ra xa nhau ("Nhân chi sơ tính bản thiện, tính tương cận, tập tương viễn" - Sách Luận Ngữ, Dương Hóa, 2).

Mạnh Tử khẳng định bản tính con người vốn là thiện. Không một

người nào sinh ra mà tự nhiên bất thiện. Sự khác nhau giữa con người với con vật, theo Mạnh Tử là ở chỗ mỗi con người đều có phần quý trọng và phần bị thiện, có phần cao đại và phần thấp hèn, bé nhỏ. Chính phần quý trọng cao đại mới là tính người, mới là cái khác giữa người và cầm thú. Đã là người ai cũng có trong người cái mầm thiện, đó là lòng trắc ẩn (thương xót), lòng tu ố (thẹn, ghét), lòng từ nhượng (khiêm nhường), lòng thị phi (phải trái). Lòng trắc ẩn là đầu mối của nhân, lòng tu ố là đầu mối của nghĩa, lòng thị phi là đầu mối của trí. Nếu biết phát huy các đầu mối ấy thì con người ngày càng mạnh, có đủ sức giữ gìn bốn biển.

Tuân Tử cho rằng bản tính con người là ác. Con người sinh ra là hiếu lợi, thuận theo tính đó dẫn đến tranh đoạt lẫn nhau nên không có từ nhượng; sinh ra là đố kỵ, thuận theo tính đó, không có lòng trung tính; sinh ra là ham muốn, thuận theo tính đó thành dâm loạn, lễ nghĩa không có. Vì vậy, ông chủ trương phải có chính sách uốn nắn sửa lại tính để không làm điều ác. Muốn vậy phải giáo hóa, phải dùng lễ nghĩa, lễ nhạc để sửa tính ác thành tính thiện, để cái thiện ngày càng được tích lũy tới khi hoàn hảo.

Quan niệm Nho giáo về con người ra đời trong thời đại phong kiến, mang sắc thái của xã hội phong kiến nhưng đã góp phần củng cố trật tự xã hội trong thời đại đó. Ngày nay, chế độ xã hội đã khác trước nhưng quan niệm Nho giáo về con người vẫn mang một giá trị lớn. Mặt giá trị của nó là ở chỗ nó khẳng định tính hướng thiện của con người, dẫn dắt, giáo hóa con người tìm đến phần tốt đẹp và loại bỏ những điều xấu. Theo quan niệm của Nho giáo muốn trở thành con người lý tưởng phải bằng con đường tự rèn luyện, tự giáo dục, phải biết tu thân dưỡng tính, khuyên con người luôn trau dồi đạo đức (Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín). Tuy nhiên, những lý giải về con người trong triết học Nho giáo chủ yếu mang yếu tố duy tâm pha trộn tinh chất duy vật chất phác trong mối quan hệ với tự nhiên và xã hội. Nó là sản phẩm của xã hội phong kiến và cũng là nguyên nhân trì trệ của xã hội đó.

Trong triết học Hi Lạp cổ đại, Aristot là nhà triết học nổi tiếng của của triết học Hy Lạp cổ đại. ông là học trò cưng và xuất sắc nhất của Platon. ông được coi như là người có bộ óc bách khoa toàn thư nhất của triết học Hi Lạp cổ đại. *Aristot như là người có biệt tài đi tìm kho báu tri thức cho nhân loại. Dù cho kho tri thức có bị chôn vùi bất cứ nơi đâu trong bụi rậm hay khe núi thì chiếc gậy có phép của ông cũng chỉ đúng vào nơi đó.* Triết học của ông đã được Mác và các nhà triết học hiện đại sau này kế thừa và phát triển . Di sản triết học của ông để lại cho nhân loại nói chung và Châu Âu nói riêng là hết sức quý giá. Thế giới quan triết học của ông có lập trường dao động giữa chủ nghĩa duy vật của Đêmocrit và chủ nghĩa duy tâm của Platon. Ở một số nội dung triết học ông thể hiện lập trường duy vật, một số nội dung khác lại thể hiện lập trường duy tâm. Trong lý luận nhận thức ông phê phán học thuyết ý niệm của Platon phê phán 3 điều qua đó thể hiện quan niệm của mình về nhận thức đó là:

Thuyết ý niệm của Platon là không có lợi mà trước hết là không có lợi trong việc giải thích nguồn gốc tri thức của con người. Không cho thấy được ý niệm là kết sự phản ánh của thế giới khách quan.

Từ đó ông đi đến phê phán thứ hai: Platon đã không có quan niệm đúng về mối liên hệ giữa tri thức của con người. Từ đó đi đến một quan niệm về mối liên hệ giữa nhận thức của con người và thế giới hiện thực như là một mối liên hệ tuân theo trật tự về mặt thời gian. Ông đã nhìn thấy giữa hiện thực khách quan và nhận thức có mối quan hệ nhân quả. Nhận thức - là quá trình gia của thế giới hiện thực khách quan vào đầu óc của con người và được cải biến ở trong đó.

Ông cho rằng với thuyết ý niệm của Platon đã không giải thích được một thuộc tính hết sức quan trọng của thế giới vật chất là vận động. Và ông cho rằng thuyết ý niệm của Platon là một cái gì đó đóng kín, ý niệm của

Platon không mở ra sự liên hệ với thế giới bên ngoài, theo ông vận động là sự tác động qua lại.

Qua sự phê phán này cho thấy lập trường duy vật có phần nào biện chứng trong vận đề nhận thức.

Sự xuất hiện nhà nước mang tính duy tâm và nhà nước mang tính chủ nô, là kết của các trình giao tiếp giữa con người với nhau. Vấn đề đạo đức: trong đó phẩm hạnh là vấn đề trung tâm, phẩm hạnh là đức tính tốt đẹp nhất mà mọi công dân trong nhà nước phải có, cũng là cái có lợi nhất trong đời sống xã của con người. ông cũng nêu lên những đặc trưng của phẩm hạnh: người có chí phải là người có hoạt động trí tuệ, sáng tạo, phải biết cách làm việc và hoạt động hướng thiện. Theo ông người mà có phẩm hạnh phải là người biết thể hiện chí trong quan niệm về hạnh phúc: Người cho quan niệm hạnh phúc là sự giàu có, là lao động trí tuệ, là sức khỏe, là giải trí, là địa vị xã hội.

Như vậy, yêu cầu xem xét sự vật trong *sự vận động và phát triển của nó* là một yếu tố quan trọng nhất của nội dung nguyên tắc phương pháp lịch sử. Thông thường, yêu cầu này được nói tới khi nêu đặc trưng của phương pháp lịch sử như một phương pháp nhận thức các hiện tượng xã hội, xã hội loài người.

Những cách xây dựng đầu tiên yêu cầu này có thể tìm thấy ngay cả trong các tác phẩm của Pla-tôn, người đã đề nghị khi nhận thức sự vật (chứ không phải các khái niệm mà theo Pla-tôn là những bản chất lý tưởng, bất biến và vĩnh cửu) phải biểu thị chúng trong sự hình thành, sáng tạo, tiêu vong và thay đổi.

A-ri-xtôt đã phát triển ý này nhất quán hơn, gắn nó một cách hữu cơ với vận động như thuộc tính cơ bản nhất của tự nhiên. Ông nhấn mạnh rằng, bởi lẽ tự nhiên là khởi điểm của vận động là thay đổi, còn đối tượng nghiên

cứu của chúng ta là tự nhiên, nên không thể để vấn đề vận động là gì chưa được làm rõ: chính vì không hiểu vận động tất sẽ không hiểu tự nhiên.

1.1.2. Quan điểm lịch sử, cụ thể trong triết học trung đại

Thời kỳ Trung cổ ở phương Tây là thời kỳ mà nhà thờ là một tổ chức tập quyền hùng mạnh, tôn giáo bao trùm lên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Đặc điểm của triết học thời kỳ này là khuynh hướng phát triển của chủ nghĩa kinh viện. Vấn đề quan hệ giữa niềm tin tôn giáo và trí tuệ lý trí, giữa cái chung và riêng (giữa khái niệm và các sự đơn lẻ) là những vấn đề trung tâm của triết học. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy thực và chủ nghĩa duy danh xung quanh việc giải quyết các vấn đề trung tâm của triết học là biểu hiện đặc thù của cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật ở thời kỳ này.

Trong lĩnh vực triết học. Tômat Đacanh có mưu đồ làm cho học thuyết của Aristot thích hợp với giáo lý đạo Thiên Chúa, biến triết học của mình thành cơ sở giáo lý của nhà thờ.

Trong việc giải quyết vấn đề giữa lòng tin và lý trí, Tômat Đacanh đứng trên lập trường của chủ nghĩa duy thực ôn hoà. Ông phân tích rõ ranh giới nhưng không đối lập. Theo ông, đối tượng của triết học là "chân lý của lý trí", đối tượng của thần học là "lòng tin tôn giáo". Còn Thượng đế là khách thể cuối cùng của cả triết học và thần học, là nguồn gốc của mọi chân lý; do đó không có sự đối lập căn bản giữa triết học và thần học. Nhưng là nhà thần học, Tômat Đacanh đã hạ thấp vai trò của triết học, coi triết học là kẻ tôi tớ của thần học, phụ thuộc vào thần học.

Quan điểm duy tâm thần học của Tômat cũng thể hiện rõ trong việc nghiên cứu giới tự nhiên. Giới tự nhiên và trật tự của nó chỉ là sự chuẩn bị của "vương quốc giàu có" ở trên đời. Mọi sự hoàn thiện của thế giới sự vật là do trí thông minh của Thượng đế quyết định và đều trải qua sự hợp lý hoá của Thượng đế.

Về vấn đề mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, tômát giải quyết trên lập trường chủ nghĩa duy thực ôn hòa (phần nào dung hoà với chủ nghĩa duy danh có lợi cho tôn giáo). Theo ông, cái chung tồn tại trên ba mặt: một là, tồn tại trước sự vật, trong trí tuệ của Thượng đế như là mẫu mực lý tưởng của các sự vật riêng lẻ; Hai là, cái chung tìm thấy, vào nó tồn tại khách quan trong các sự vật riêng lẻ; ba là, cái chung được tạo ra sau các sự vật ở trong trí tuệ con người bằng con đường trừu tượng hoá các sự vật riêng lẻ.

Lý luận nhận thức của ông áp dụng học thuyết của Arixtôt về "hình dạng". Theo ông, nhận thức con người không tiếp thu bản thân sự vật vật chất, mà chỉ tiếp thu hình ảnh của sự vật (cái giống với chủ thể nhận thức).

Ông còn chia hình dạng thành hình dạng cảm tính và hình dạng lý tính. Hình dạng lý tính cao hơn hình dạng cảm tính vì nó cho biết cái chung, tuy nhiên hình dạng cảm tính cũng có vai trò tích cực.

1.1.3. Quan điểm lịch sử cụ thể trong triết học cận đại

Thế kỷ XV - XVI ở Tây Âu được gọi là thời kỳ Phục hưng với ý nghĩa là thời kỳ có sự khôi phục lại nền văn hoá cổ đại. Về mặt hình thái kinh tế - xã hội đó là thời kỳ quá độ từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản.

Thời kỳ này, sự phát triển của khoa học đã dần dần đoạn tuyệt với thần học và tôn giáo thời kỳ trung cổ, bước lên con đường phát triển độc lập. Giai cấp tư sản mới hình thành và là giai cấp tiên bộ, có nhu cầu phát triển khoa học tự nhiên để tạo cơ sở cho sự phát triển kỹ thuật và sản xuất. Sự phát triển của khoa học, về khách quan đã trở thành vũ khí mạnh mẽ chống thế giới quan duy tâm tôn giáo.

Sự phát triển khoa học tự nhiên đã đòi hỏi có sự khái quát triết học, rút ra những kết luận có tính chất duy vật từ các tri thức khoa học cụ thể.

Thời kỳ này đã có những nhà khoa học và triết học tiêu biểu như: Nicôlai, Côpécnic, Brunô, Galilê, Nicôlai Kuzan, Tômát Morơ, v.v....

Trong các nhà tư tưởng đó thì Côpécních (1475 - 1543), người Ba Lan, có ảnh hưởng lớn lao đến sự phát triển của triết học và khoa học thời kỳ phục hưng sau này. Thuyết mặt trời là trung tâm do ông xây dựng đã giáng một đòn rất nặng vào tôn giáo và nhà thờ, bác bỏ quan điểm của kinh thánh đạo Cơ đốc và Thượng đế sáng tạo ra thế giới trong vài ngày. Thuyết này đã đánh đổ thuyết "trái đất là trung tâm" của Ptôlêmê (người Hy Lạp, thế kỷ thứ II cho rằng, trái đất là bất động và ở trung tâm vũ trụ, còn vũ trụ xoay xung quanh trái đất, các hành tinh (kể cả trái đất di chuyển xung quanh mặt trời. Thuyết đó đã đá kích vào chính nền tảng của thế giới quan tôn giáo và đánh dấu sự giải phóng khoa học tự nhiên khỏi thần học và tôn giáo. Phát minh của Côpécních là "một cuộc cách mạng trên trời", báo trước một cuộc cách mạng trong các quan hệ xã hội.

Brunô (1548 - 1600, nhà triết học Italia, người kế tục và phát triển học thuyết Côpécních. Khi tán đồng quan niệm củ Côpécních "mặt trời là trung tâm", Brunô đã bổ sung thêm rằng, có vô số thế giới, xung quanh trái đất có một bầu không khí cùng xoay với trái đất và mặt trời cũng đối chỗ với các vì sao. Ông đã chứng minh về tính thống nhất vật chất của thế giới (vũ trụ. Theo ông có vô vàn thế giới giống thái dương hệ của chúng ta. Với học thuyết đó, Brunô đã bác bỏ một quan điểm cơ bản của tôn giáo về sự tồn tại của thế giới bên kia, thế giới thần linh. Ông còn cho rằng, thế giới vật chất vận động không ngừng.

Khi xây dựng phương pháp mới của khoa học, Brunô đòi hỏi khoa học tự nhiên phải dựa trên thực nghiệm. Đồng thời, khi đề cao vai trò của thực nghiệm và kinh nghiệm, ông cũng hết sức coi trọng tư duy lý tính trong quá trình nhận thức. Ông cho rằng, mục đích cao nhất của tư duy là nắm bắt quy luật của tự nhiên.

Triết học của Brunô cũng như các nhà triết học tiền bộ khác thời kỳ

phục hưng đã bị nhà thờ lên án; bản thân Brunô đã bị tòa án tôn giáo kết án tử hình và thiêu sống tại La Mã. Điều đó phản ánh vào thời kỳ này, cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo diễn ra gay gắt.

Tuy nhiên cũng cần thấy rằng, triết học của hầu hết các nhà tư tưởng thời kỳ này còn lẫn lộn các yếu tố duy vật với duy tâm và có tính chất phiếm thần luận (chẳng hạn, Brunô cho rằng Thượng đế và tự nhiên chỉ là một).

Cùng với Côpécnic và Brunô, các nhà triết học và khoa học khác như Galilê, Kuzan, Tômát Morơ... cũng đã có những đóng góp quan trọng cho sự phục hưng nền văn hoá cổ đại.

Từ cuối thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII là thời kỳ của những cuộc cách mạng tư sản bắt đầu ở Hà Lan, sau đến Anh, Pháp, Ý, Áo, v.v. và đây cũng là thời kỳ phát triển rực rỡ của triết học Tây Âu. Sự phát triển của lực lượng sản xuất mới làm cho quan hệ sản xuất phong kiến trở nên lỗi thời và mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trở nên gay gắt là nguyên nhân kinh tế của những cuộc cách mạng thời kỳ này. Nhưng đòn giáng mạnh nhất vào chế độ phong kiến Tây Âu là cuộc cách mạng tư sản Anh (giữa thế kỷ XVII) và cách mạng tư sản Pháp (cuối thế kỷ XVIII). Theo lời Mác, đó là những cuộc cách mạng có quy mô toàn cầu châu Âu, đánh dấu thắng lợi của trật tự tư sản mới đối với trật tự phong kiến cũ. Thời kỳ này cũng là thời kỳ phát triển mạnh của khoa học kỹ thuật do nhu cầu của sự phát triển sản xuất; thế kỷ XVII - XVIII cơ học phát triển, thế kỷ XVIII - XIX, vật lý học, hóa học, sinh học, kinh tế học ra đời. Tất cả cái đó làm tiền đề cho sự phát triển triết học mới với nhiều đại biểu nổi tiếng.

Bêcon đặt cho triết học của mình nhiệm vụ tìm kiếm con đường nhận thức sâu sắc giới tự nhiên. Ông đặc biệt đề cao vai trò của tri thức. Ông nói: Tri thức là sức mạnh mà thiếu nó, con người không thể chiếm lĩnh được của

cải của giới tự nhiên. Khi chống lại các nhà kinh viện xa rời cuộc sống và các nhà kinh nghiệm, kinh thường lý luận, ông cho rằng triết học phải làm cho con người hùng mạnh, phải biết cách nghiên cứu giới tự nhiên, nghĩa là phải xuất phát từ sự xem xét hết sức tỷ mỉ giới tự nhiên và thực tiễn mà con người tìm ra mối liên hệ nhân quả, phát hiện và kiểm tra chân lý.

Phương pháp nhận thức tốt nhất, theo Bêcơn là phương pháp quy nạp - đi từ cái đơn nhất đến sự khái quát, đến khái niệm. Phải so sánh đối chiếu cái sự vật và các mặt của một sự vật để rút ra những nhận xét, những kết luận mang tính khái quát, làm như vậy theo Bêcơn các nhà bác học sẽ gặt hái được trên con đường của mình một mùa bội thu những phát minh có lợi.

Ông phê phán phương pháp triết học của các nhà tư tưởng cổ chỉ biết ngồi rút ra sự thông thái của mình từ chính bản thân mình, muốn thay thế việc nghiên cứu giới tự nhiên và những quy luật của nó bằng những luận điểm trừu tượng, bằng việc rút ra kết quả riêng từ những kết luận chung chung, không tính đến sự tồn tại thực tế của chúng. Ông gọi phương pháp ấy của họ là phương pháp "con nhện".

Bêcơn cũng phê phán phương pháp nghiên cứu của các nhà kinh nghiệm chủ nghĩa. Ông ví họ như những sợi rơm chưa kết thành chổi. Do đó, khác với các nhà kinh nghiệm giống như con kiến chỉ biết tha mồi, và các nhà kinh viện giống như con nhện chỉ biết nhả tơ và chăng lưới, các nhà khoa học chân chính phải như con ong vừa biết kiếm nguyên liệu trong các loài hoa, vừa biết chế ra sản phẩm tinh khiết. Ông còn nói rằng, trở ngại lớn nhất đối với nhận thức lý tính của con người là những "bóng ma định kiến". Chỉ có gạt đi được những "bóng ma" đó thì người ta mới đi theo con đường lao động tư duy đúng đắn, mới sử dụng được nghiên cứu mới - phương pháp phân tích thực nghiệm.

Triết học của Bêcơn đã đặt nền móng cho sự phát triển của chủ nghĩa duy vật siêu hình, máy móc thế kỷ XVII - XVIII ở Tây Âu.

Đặc biệt, trong nền triết học cổ điển Đức, Hêghen là nhà triết học đã có công trong việc phê phán tư duy siêu hình của ông là người đầu tiên trình bày toàn bộ giới tự nhiên, lịch sử và tư duy dưới dạng một quá trình, nghĩa là trong sự vận động, biến đổi và phát triển không ngừng. Đồng thời trong khuôn khổ của hệ thống triết học duy tâm của mình Hêghen không chỉ trình bày các phạm trù như chất, lượng, phủ định, mâu thuẫn... mà còn nói đến cả các quy luật như "lượng đổi dẫn đến chất đổi và ngược lại", "phủ định của phủ định", và quy luật mâu thuẫn. Nhưng tất cả những cái đó chỉ là quy luật vận động và phát triển của bản thân tư duy, của ý niệm tuyệt đối. Trong hệ thống triết học của Hêghen, không phải ý thức, tư tưởng phát triển trong sự phụ thuộc vào sự phát triển của tự nhiên và xã hội, mà ngược lại, tự nhiên, xã hội phát triển trong sự phụ thuộc vào sự phát triển của ý niệm tuyệt đối. Ý niệm tuyệt đối, tinh thần thế giới là tính thứ nhất, giới tự nhiên là tính thứ hai, do ý niệm tuyệt đối và tinh thần thế giới sinh ra và quyết định, là một sự "tồn tại khác" của tinh thần sau khi trải qua giai đoạn "tồn tại khác" ấy, ý niệm tuyệt đối hay tinh thần thế giới mới trở lại "bản thân mình" và đó là giai đoạn cao nhất, giai đoạn tốt cùng, được Hêghen gọi là 'tinh thần tuyệt đối'.

Trong các quan điểm xã hội, Hêghen đã đứng trên lập trường của chủ nghĩa sôvanh, đề cao dân tộc Đức, miệt thị các dân tộc khác, coi nước Đức là "hiện thân của tinh thần vũ trụ mới". Chế độ Nhà nước Phổ đương thời được Hêghen xem nó như đỉnh cao của sự phát triển nhà nước và pháp luật

Khi chống lại luận điểm duy tâm của Hêghen coi giới tự nhiên là "tồn tại khác" của tinh thần, Phoiobắc đã chứng minh thế giới là vật chất, giới tự nhiên tồn tại ngoài con người không phụ thuộc vào ý thức con người, là cơ sở sinh sống của con người. Giới tự nhiên không do ai sáng tạo ra, nó tồn tại, vận động nhờ những cơ sở bên trong nó.

Con người, theo quan niệm của Phoiobắc là con người trừu tượng, phi

xã hội mang những thuộc tính sinh học bẩm sinh. Triết học nhân bản của Phoiơbắc chứa đựng những yếu tố của chủ nghĩa duy tâm. Ông nói rằng, bản tính con người là tình yêu, tôn giáo cũng là một tình yêu. Do vậy, khi thay thế cho thứ tôn giáo, tôn sùng một vị thượng đế siêu nhiên cần xây dựng một thứ tôn giáo mới phù hợp với tình yêu của con người. Ông cho rằng cần phải biến tình yêu thương giữa con người thành mối quan hệ chi phối mọi mối quan hệ xã hội khác, thành lý tưởng xã hội. Trong điều kiện của xã hội tư sản Đức bấy giờ, với sự phân chia và đối lập giai cấp thì chủ nghĩa nhân đạo của Phoiơbắc về tình yêu thương giữa con người trở thành chủ nghĩa nhân đạo trừu tượng, duy tâm.

Như vậy, có thể khảo sát quan điểm lịch sử, cơ thể của các nhà triết học thời kỳ này như sau:

Ph. Bê-con và B. Xpi-nô-da đã diễn đạt yêu cầu phải nhận thức hiện thực trong vận động, thay đổi và trong sự phát triển lịch sử dưới một dạng rõ ràng. Ph. Bê-con đặc biệt nhấn mạnh rằng, để nhận thức được những thay đổi và các quá trình của vật chất, phải hiểu được toàn bộ những gì cơ bản nhất: cả những gì đã xảy ra, cả những gì đang có, cả những gì sẽ có.

Xpi-nô-da xem yêu cầu này là bản chất của phương pháp mà chúng ta phải tuân theo trong việc nhận thức tự nhiên. Ông coi phương pháp giải thích tự nhiên chủ yếu là ở chỗ, chúng ta trình bày chính lịch sử của tự nhiên, mà từ những dữ kiện đã cho, chúng ta rút ra những định nghĩa về các sự vật tự nhiên

Khi nói đến sự hình thành quan điểm lịch sử đối với nhận thức thực tiễn, cũng cần phải kể tới I. Can-tơ, mặc dù cơ sở quan điểm nhận thức của ông là chủ nghĩa tiên nghiệm. Theo ông kiến thức về sự vật tự nhiên như chúng *hiện có* bao giờ cũng buộc phải muốn biết thêm trước đây chúng là cái gì, và chúng đã trải qua những biến đổi như thế nào để trên mỗi vị trí của mình chúng đạt được trạng thái hiện tại.

Ph. Sen-linh cũng sử dụng phương pháp lịch sử như một nguyên tắc phương pháp luận trong quan điểm triết học của mình. Để miêu tả một cách đầy đủ và chính xác sự phát triển lịch sử, theo Sen-linh, nhiệm vụ chủ yếu nhất của tác giả không những chỉ là phân biệt cẩn thận các thời đại khác nhau, rồi sau đó tìm ra trong đó những thời điểm nào đó, mà còn phải xác định một trình tự mà trong đó không bỏ qua bất kỳ một khâu trung gian tất yếu nào. Chỉ có như vậy mới có thể đạt được tính liên hệ nội tại của chính thể.

Triết học Hê-ghe-n là giai đoạn phát triển cao nhất của nguyên tắc phương pháp lịch sử trong triết học trước Mác.

1.2. QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ CỤ THỂ TRONG TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN

1.2.1. Cơ sở hình thành quan điểm lịch sử, cụ thể

Tính thống nhất vật chất của thế giới là cơ sở của mối liên hệ giữa các sự vật hiện tượng. Các sự vật, hiện tượng tạo thành thế giới, dù có đa dạng, phong phú, có khác nhau bao nhiêu, song chúng đều chỉ là những dạng khác nhau của một thế giới duy nhất, thống nhất - thế giới vật chất. Nhờ có tính thống nhất đó, chúng không thể tồn tại biệt lập, tách rời nhau, mà tồn tại trong sự tác động qua lại, chuyển hóa lẫn nhau theo những quan hệ xác định.

Chính trên cơ sở đó, triết học duy vật biện chứng khẳng định rằng, *liên hệ là phạm trù triết học dùng để chỉ sự quy định, sự tác động qua lại, sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các mặt của một sự vật, của một hiện tượng trong thế giới.*

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, mối liên hệ có ba tính chất cơ bản: *Tính khách quan, tính phổ biến và tính đa dạng, phong phú.*

Tính khách quan của mối liên hệ biểu hiện: các mối liên hệ là vốn có của mọi sự vật, hiện tượng; nó không phụ thuộc vào ý thức của con người.

Tính phổ biến của mối liên hệ biểu hiện: bất kỳ một sự vật, hiện tượng

nào; ở bất kỳ không gian nào và ở bất kỳ thời gian nào cũng có mối liên hệ với những sự vật, hiện tượng khác. Ngay trong cùng một sự vật, hiện tượng thì bất kỳ một thành phần nào, một yếu tố nào cũng có mối liên hệ với những thành phần, những yếu tố khác.

Tính đa dạng, phong phú của mối liên hệ biểu hiện: sự vật khác nhau, hiện tượng khác nhau, không gian khác nhau, thời gian khác nhau thì các mối liên hệ biểu hiện khác nhau. Có thể chia các mối liên hệ thành nhiều loại: mối liên hệ bên trong, mối liên hệ bên ngoài, mối liên hệ chủ yếu, mối liên hệ thứ yếu, v.v.. Các mối liên hệ này có vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và vận động của sự vật, hiện tượng.

Sự phân chia từng cặp mối liên hệ chỉ mang tính tương đối, vì mỗi loại mối liên hệ chỉ là một hình thức, một bộ phận, một mắt xích của mối liên hệ phổ biến. Mỗi loại mối liên hệ trong từng cặp có thể chuyển hóa lẫn nhau tùy theo phạm vi bao quát của mối liên hệ hoặc do kết quả vận động và phát triển của chính các sự vật.

Tuy sự phân chia thành các loại mối liên hệ chỉ mang tính tương đối, nhưng sự phân chia đó lại rất cần thiết, bởi vì mỗi loại mối liên hệ có vị trí và vai trò xác định trong sự vận động và phát triển của sự vật. Con người phải nắm bắt đúng các mối liên hệ đó để có cách tác động phù hợp nhằm đưa lại hiệu quả cao nhất trong hoạt động của mình.

1.2.2. Nội dung và ý nghĩa của quan điểm lịch sử, cụ thể

Nguyên tắc quyết định luận này đòi hỏi phải xem xét các sự vật trong sự tự vận động và phát triển, trong tính toàn vẹn, tính chỉnh thể cụ thể.

Thực vậy, tính quy định về nguyên nhân của các hiện tượng, các thuộc tính và quan hệ của chúng có quan hệ tất yếu với sự tác động lẫn nhau của các sự vật, của các yếu tố cấu thành chúng, với những thay đổi về chất và về lượng xuất hiện do các sự tác động ấy. Và nếu là như vậy, thì việc ứng dụng

nguyên tắc quyết định luận trong nghiên cứu khoa học tất sẽ chuyển sự chú ý của chủ thể nhận thức từ miêu tả trạng thái bền vững của đối tượng, ghi nhận các thuộc tính và các mối quan hệ của chúng đến việc phát hiện ra những thay đổi đang xảy ra trong đó, đến việc phân tích các quá trình đang diễn ra trong đó. Tóm lại, nguyên tắc quyết định luận hướng nhà nghiên cứu phải nghiên cứu đối tượng của nhận thức trong sự vận động và phát triển.

Phương pháp lịch sử khoa học cho phép tái tạo lại sự phát triển của một hiện tượng xã hội nào đó, tìm ra mối liên hệ tất yếu giữa các sự kiện lịch sử và nhờ đó mà tạo điều kiện cho sự tồn tại của khoa học về xã hội – phương pháp lịch sử ấy không chỉ dựa trên cơ sở phép biện chứng, mà cả trên cơ sở chủ nghĩa duy vật, trên cơ sở mối liên hệ hữu cơ giữa phép biện chứng và chủ nghĩa duy vật với lịch sử.

Vì thế, khi nói tới yêu cầu của nguyên tắc phương pháp lịch sử như sự cần thiết phải xem xét đối tượng (kể cả xã hội) trong sự tự vận động và phát triển của nó, chúng ta không chỉ có ngụ ý nói tới việc miêu tả những thay đổi diễn ra trong đó, không chỉ đơn thuần ghi lại những trạng thái chất lượng thay thế nhau, mà cả việc tìm ra mối liên hệ tất yếu khách quan giữa các hiện tượng diễn ra liên tiếp ấy, tìm ra các quy luật khách quan quy định sự hoạt động và phát triển của đối tượng, quy định sự tồn tại hiện thời của nó và khả năng có thể biến nó thành một chất mới vừa là sự phủ định, đồng thời vừa là sự kế tục cái trước, và là sự bảo lưu chất mới đó ở dạng đã được cải tạo. Khi đã tìm ra mối liên hệ tất yếu giữa các trạng thái chất lượng tạo nên lịch sử hình thành và phát triển của chính thể đang được nghiên cứu, tạo nên các quy luật quy định sự hoạt động và thay đổi của nó, quy định bước chuyển từ giai đoạn phát triển này sang giai đoạn khác, hay thành mặt đối lập của nó, ta có thể giải thích các đặc trưng chất lượng và số lượng đặc thù của nó, hiểu được bản chất của nó.

Một ví dụ trực quan về việc sử dụng yêu cầu này của phương pháp nhận thức biện chứng là công trình nghiên cứu của C. Mác về hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa trong “Tư bản”. Đối với Mác chỉ có một điều quan trọng, đó chính là tìm ra quy luật những hiện tượng mà ông nghiên cứu, và hơn nữa, điều đặc biệt quan trọng đối với ông là quy luật về sự biến hóa và phát triển của những hiện tượng đó, quy luật về bước chuyển của những hiện tượng đó từ hình thức này sang hình thức khác, từ chế độ quan hệ xã hội này sang chế độ quan hệ xã hội khác. Bởi vậy, Mác chỉ quan tâm đến có một điều: dùng sự nghiên cứu khoa học chính xác để chứng minh tính tất yếu của những chế độ quan hệ xã hội nhất định, đồng thời kiểm nghiệm một cách đầy đủ nhất những sự kiện mà ông dùng làm điểm xuất phát và căn cứ. Muốn thế, hoàn toàn chỉ cần là khi Mác chứng minh tính tất yếu của chế độ hiện có thì đồng thời cũng chứng minh luôn cả tính tất yếu của một chế độ khác, nhất định phải sinh ra từ chế độ trước, - dù người ta tin hay không tin về điều đó, thì cũng không sao. Mác coi sự vận động xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên chịu sự chi phối của những quy luật không những không phụ thuộc vào ý chí, ý thức và ý định của con người.

Vậy là, nguyên tắc phương pháp lịch sử đòi hỏi phải tìm ra cá quy luật quy định sự nảy sinh, hoạt động và phát triển của đối tượng nghiên cứu, trên cơ sở các quy luật ấy phải giải thích hiện tại, các thuộc tính và liên hệ tất yếu đặc trưng cho nó và được rút ra từ lịch sử - một lịch sử được xem xét trong những khuynh hướng và hình thức tất yếu của nó, và đồng thời phải tái tạo về mặt lý luận các quá trình phát triển các hiện tượng đang được nghiên cứu nói chung.

Vấn đề lựa chọn hình thái tồn tại nào, những trạng thái chất lượng nào của đối tượng để phân tích cho phù hợp nhất là gắn liền với việc áp dụng nguyên tắc phương pháp lịch sử trong nhận thức, với việc tuân thủ yêu cầu

xem xét đối tượng trong sự vận động và phát triển của nó. Việc nghiên cứu được bắt đầu từ những hình thái tồn tại phôi thai của đối tượng, sau đó trong tiến trình phân tích, theo dõi sự biến đổi của các hình thức này sang hình thức phát triển hơn, và cuối cùng tới hình thức biểu hiện tình trạng trưởng thành nhất của nó, điều đó dường như được coi là đương nhiên. Song, cách giải quyết vấn đề như thế lại là sai lầm. Sự phân tích các hình thức tồn tại chưa chín muồi của đối tượng không cho phép phát hiện ra những khuynh hướng tất yếu của sự phát triển của đối tượng, không cho phép tìm ra được những quy luật quy định sự hình thành các thuộc tính và liên hệ đặc trưng cho bản chất của chính thể đang được nghiên cứu. Vấn đề ở chỗ là chỉ có thể tìm ra được mầm mống của những thuộc tính, liên hệ nào đó tọa nên bản chất của đối tượng được nghiên cứu ở các tạo thể là các dạng hình thành và phát triển ban đầu, chưa chín muồi của đối tượng, một khi những thuộc tính, liên hệ này đã được nhận thức phù hợp với trạng thái trưởng thành của đối tượng, một khi vị trí, vai trò và ý nghĩa của chúng được thể hiện trong một chính thể phát triển. Phương pháp lịch sử, cụ thể được thể hiện qua việc Mác chỉ dẫn giải phẫu người là chìa khóa để giải phẫu khi. Vậy là, kinh tế tư sản cho ta chìa khóa để hiểu kinh tế cổ đại... Song hoàn toàn không ở nghĩa như cách hiểu của các nhà kinh tế xóa nhòa mọi khác biệt lịch sử và ở tất cả các hình thái xã hội chỉ nhìn thấy hình thái tư sản. Có thể hiểu được thuê thân, thuê thập... nếu ta đã biết thế nào là địa tô, song không nên đồng nhất thuê thân, thuê thập với địa tô.

Quan điểm lịch sử không những đòi hỏi phải tái tạo lại trong nhận thức sự phát triển của đối tượng đang được nghiên cứu, mà còn phải tìm ra mối liên hệ tất yếu giữa các hiện tượng thay thế nhau, tìm ra các quy luật quy định bước chuyển từ giai đoạn hình thành và phát triển này của đối tượng sang giai đoạn khác; do vậy, cái lịch sử trong phương pháp biện chứng không loại trừ

cái logic, mà liên hệ hữu cơ với nó. Ở đây cái lịch sử hiện diện dưới dạng đã được gột bỏ khỏi cái ngẫu nhiên, đã được hiệu chỉnh cho phù hợp với các quy luật của bản thân quá trình lịch sử. Cái lịch sử đó là hình thức vận động của cái logic có phản ánh những liên hệ, quan hệ tất yếu thể hiện trong quá trình hình thành và phát triển của đối tượng đang được nghiên cứu.

Yêu cầu tái tạo lại trong logic vận động của các khái niệm lịch sử phát sinh, hình thành và phát triển của đối tượng trong sự tất yếu nội tại của nó đồng thời cũng đòi hỏi không được bắt đầu nghiên cứu từ các hình thức phân rã, mà từ các hình thái phát triển, từ trạng thái trưởng thành. Thực vậy, để có thể phản ánh được – trong sự vận động logic của tư tưởng – lịch sử hiện thực của sự phát sinh, hoạt động và phát triển của đối tượng phù hợp với các quy luật đặc trưng cho nó, với các thuộc tính và liên hệ tất yếu, lịch sử này phải được thực hiện, đối tượng phải trải qua những giai đoạn tất yếu trong sự hình thành và phát triển của nó, phải có được hình thái phát triển.

Yêu cầu này được biểu đạt trong nguyên tắc phương pháp lịch sử, nguyên tắc mà V. I. Lê-nin đã xây dựng dưới một hình thức rõ ràng, cô đọng trong “Bút kí triết học”. Bản chất của nguyên tắc này có thể diễn đạt như sau: trong quá trình nhận thức sự vật trong tư duy, trong mối liên hệ qua lại của hình tượng (khái niệm) lý tưởng, trong sự vận động của chúng, trong sự chuyên hóa qua lại, phải tái tạo lại được *sự phát triển* của sự vật ấy (...của hiện tượng), sự vận động của chính nó.

Trong các yêu cầu của mình đối với chủ thể nhận thức, nguyên tắc phương pháp lịch sử thể hiện thuộc tính vận động của vật chất, tính phổ biến của vận động. Thực vậy, nếu vận động là thuộc tính của vật chất, là phương thức tồn tại của nó, nếu toàn bộ các tạo thể vật chất (sự vật) là những hệ thống vận động tương đối bền vững xuất hiện và phát triển theo những quy luật nhất định, nếu hình thức của vận động quyết định bản chất của chúng thì có thể

nhận thức được sự vật phải xem xét nó trong sự vận động, trong sự hình thành và phát triển, bởi lẽ chỉ khi vạch rõ những giai đoạn cơ bản mà sự vật phải trải qua trong quá trình phát triển của nó mới có thể hiểu được, giải thích được những thuộc tính và liên hệ tất yếu đặc trưng cho sự vật, những đặc trưng chất lượng và số lượng vốn có của sự vật.

V. I. Lê-nin đã chỉ rõ tầm quan trọng của nguyên tắc này của phương pháp nhận thức biện chứng đối với khoa học xã hội. Trong vấn đề thuộc khoa học xã hội, phương pháp chắc chắn nhất và cần thiết nhất để thực sự có được thói quen xem xét vấn đề đó một cách đúng đắn và để không lạc hướng trong rất nhiều chi tiết, hoặc trong rất nhiều ý kiến đối lập nhau, - điều kiện quan trọng nhất của một sự nghiên cứu khoa học là không nên quên mối liên hệ lịch sử căn bản; là xem xét mỗi vấn đề theo quan điểm sau đây: một hiện tượng nhất định đã xuất hiện trong lịch sử như thế nào, hiện tượng đó đã trải qua những giai đoạn phát triển chủ yếu nào và đứng trên quan điểm của sự phát triển đó để xét xem hiện nay nó đã trở thành như thế nào.

Quan điểm lịch sử, cụ thể có 3 yêu cầu:

Khi phân tích xem xét sự vật, hiện tượng phải đặt nó trong điều kiện không gian và thời gian cụ thể của nó, phải phân tích xem những điều kiện không gian ấy có ảnh hưởng như thế nào đến tính chất, đặc điểm của sự vật, hiện tượng. Phải phân tích cụ thể mọi tình hình cụ thể ảnh hưởng đến sự vật, hiện tượng.

Khi nghiên cứu một lý luận, một luận điểm khoa học nào đó cần phải phân tích nguồn gốc xuất xứ, hoàn cảnh làm nảy sinh lý luận đó. Có như vậy mới đánh giá đúng giá trị và hạn chế của lý luận đó. Việc tìm ra điểm mạnh và điểm yếu có tác dụng trực tiếp đến quá trình vận dụng sau này.

Khi vận dụng một lý luận nào đó vào thực tiễn phải tính đến điều kiện cụ thể của nơi được vận dụng. Điều kiện này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả của sự vận dụng đó.

Phép biện chứng duy vật nghiên cứu các mối liên hệ phổ biến chi phối sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.

Nghiên cứu nguyên lý về mối liên hệ phổ biến có thể rút ra ý nghĩa về phương pháp luận sau:

Vì các mối liên hệ là sự tác động qua lại, chuyển hoá, quy định lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng và các mối liên hệ mang tính khách quan, mang tính phổ biến nên trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn con người phải *tôn trọng quan điểm toàn diện, phải tránh cách xem xét phiến diện*

Quan điểm toàn diện đòi hỏi chúng ta nhận thức về sự vật trong mối liên hệ qua lại giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, giữa các mặt của chính sự vật và trong sự tác động qua lại giữa sự vật đó với các sự vật khác, kể cả mối liên hệ trực tiếp và mối liên hệ gián tiếp. Chỉ trên cơ sở đó mới có thể nhận thức đúng về sự vật.

Đồng thời, quan điểm toàn diện đòi hỏi chúng ta phải biết phân biệt từng mối liên hệ, phải biết chú ý tới mối liên hệ bên trong, mối liên hệ bản chất, mối liên hệ chủ yếu, mối liên hệ tất nhiên, và lưu ý đến sự chuyển hoá lẫn nhau giữa các mối liên hệ để hiểu rõ bản chất của sự vật và có phương pháp tác động phù hợp nhằm đem lại hiệu quả cao nhất trong hoạt động của bản thân.

Trong hoạt động thực tế, theo quan điểm toàn diện, khi tác động vào sự vật, chúng ta không những phải chú ý tới những mối liên hệ nội tại của nó mà còn phải chú ý tới những mối liên hệ của sự vật ấy với các sự vật khác. Đồng thời, chúng ta phải biết sử dụng đồng bộ các biện pháp, các phương tiện khác nhau để tác động nhằm đem lại hiệu quả cao nhất. Để thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", một mặt, chúng ta phải phát huy nội lực của đất nước ta; mặt khác, phải biết tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách do xu hướng quốc tế hóa mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và toàn cầu hóa kinh tế đưa lại.

Vì các mối liên hệ có tính đa dạng, phong phú - sự vật, hiện tượng khác nhau, không gian, thời gian khác nhau các mối liên hệ biểu hiện khác nhau nên trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn con người phải *tôn trọng quan điểm lịch sử - cụ thể*.

- Triết học Mác-Lênin kế thừa và phát triển những thành tựu quan trọng nhất của tư duy triết học trong lịch sử nhân loại.

- Triết học Mác-Lênin xem xét lịch sử xuất phát từ con người và cho rằng con người là sản phẩm của lịch sử.

Những yêu cầu cơ bản của quan điểm lịch sử, cụ thể

Thứ nhất, trong hoạt động nhận thức, chủ thể phải tìm hiểu quá trình hình thành, tồn tại và phát triển cụ thể của những sự vật cụ thể trong những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Nghĩa là:

- Phải biết sự vật đã ra đời và đã tồn tại như thế nào, trong những điều kiện, hoàn cảnh nào, bị chi phối bởi những quy luật nào;

- Hiện giờ sự vật đang tồn tại như thế nào trong những điều kiện, hoàn cảnh ra sao, do những quy luật nào chi phối;

- Trên cơ sở đó, phải nắm bắt được sự vật có thể sẽ phải tồn tại như thế nào (trên những nét cơ bản) trong tương lai ..

Thứ hai, trong hoạt động thực tiễn, chủ thể phải xây dựng được những đối sách cụ thể, áp dụng cho những sự vật cụ thể, đang tồn tại trong những điều kiện, hoàn cảnh, quan hệ cụ thể mà không nên áp dụng những khuôn mẫu chung chung cho bất cứ sự vật nào, trong bất kỳ điều kiện, hoàn cảnh, quan hệ nào.

Thứ ba, quan điểm lịch sử, cụ thể được V.I. Lênin cô đọng trong nhận định: “Xem xét mỗi vấn đề theo quan điểm sau đây: một hiện tượng nhất định đã xuất hiện trong lịch sử như thế nào, những hiện tượng đó đã trải qua những giai đoạn phát triển chủ yếu nào, và đứng trên quan điểm của sự phát triển đó để xem xét hiện nay nó đã trở thành thế nào”.

Điều này có nghĩa là quan điểm lịch sử, cụ thể đòi hỏi phải phân tích sự vật cụ thể trong những tình hình cụ thể để thấy được:

- Sự vật đang (đã hay sẽ) tồn tại thông qua những chất, lượng nào; thể hiện qua những độ nào; đang (đã hay sẽ) thực hiện những bước nhảy nào để tạo nên những chất, lượng mới nào?...

- Sự vật đang (đã hay sẽ) bị tác động bởi những mâu thuẫn nào; những mâu thuẫn đó đang nằm ở giai đoạn nào, có vai trò như thế nào đến sự vận động, phát triển của sự vật?...

- Sự vật đang (đã hay sẽ) trải qua những lần phủ định biện chứng nào; cái cũ nào đang (đã hay sẽ) phải mất đi, cái mới nào đang (đã hay sẽ) xuất hiện?.

- Trong mối quan hệ với những sự vật khác, những điều gì được coi là những cái riêng hay cái đơn nhất, điều gì là cái chung hay cái đặc thù / cái phổ biến; chúng quy định nhau, chuyển hóa lẫn nhau như thế nào?

- Bản chất của sự vật là gì, nó được thể hiện qua những hiện tượng nào; hiện tượng nào chỉ là giả tượng, hiện tượng nào là điển hình ...

- Nội dung của sự vật là gì, nó đang (đã hay sẽ) tồn tại thông qua những hình thức nào; hình thức nào phù hợp với nội dung của sự vật, hình thức nào không phù hợp với nội dung, cái gì làm cho nội dung của sự vật biến đổi?..

- Trong bản thân sự vật, hiện thực là gì; hiện thực đó đang (đã hay sẽ) nảy sinh ra những khả năng nào; mỗi khả năng đó, trong những điều kiện cụ thể nào có độ tất yếu hiện thực hóa ra sao?...

Thứ tư, quan điểm Lịch sử, cụ thể đòi hỏi chúng ta phải bao được các sự kiện xảy ra trong nghiên cứu khoa học hay các biến cố xảy ra trong các tiến trình lịch sử nhân loại.

Tuy nhiên, nó không cho phép chúng ta kết hợp các sự kiện khoa học như những cái ngẫu nhiên thuần túy của tự nhiên hay mô tả các biến cố lịch sử như những cái vụn vặt đơn lẻ của xã hội, mà nó đòi hỏi chúng ta phải tái hiện

chúng, mô tả chúng trên cơ sở vạch ra được cái tất yếu lô gích, cái chung (quy luật, bản chất) của chúng, chỉ ra được những trật tự nhân quả quy định chúng.

Quan điểm này đòi hỏi chúng ta phải xây dựng được bức tranh khoa học về thế giới, để qua đó chúng ta nhận thức được tính muôn vẻ của tự nhiên, tính phong phú của lịch sử trong sự thống nhất.

Thứ năm, quan điểm Lịch sử, cụ thể đã được các lãnh tụ của giai cấp vô sản vận dụng: Xuất phát từ tình hình cụ thể của CNTB ở giai đoạn tiền độc quyền, tự do cạnh tranh mà C. Mác cho rằng, cách mạng XHCN chỉ có thể thắng lợi ở tất cả các nước TBCN tiên tiến.

Sang thế kỷ 20, CNTB đã chuyển sang giai đoạn độc quyền, đế quốc chủ nghĩa. Khi vận dụng quan điểm này vào xem xét tình hình thế giới lúc này có những thay đổi lớn mà V.I. Lênin đã đi đến kết luận đúng đắn là: cách mạng XHCN chỉ có thể thắng lợi ở vài nước, ở khâu yếu nhất của CNTB.

Đảng CS Việt Nam, Đảng CS Trung Quốc cũng đang quán triệt và vận dụng sáng tạo quan điểm này vào thực tiễn cách mạng mỗi nước để xây dựng cho quốc gia mình một con đường riêng đi lên CNXH.

Vận dụng quan điểm lịch sử, cụ thể, từ năm 1930, Đảng ta đã lựa chọn con đường CNXH. Ngày nay, để xây dựng thành công CNXH, Đảng đề ra đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng XHCN; phát huy cao độ nội lực đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững; thực hiện tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hóa, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường an ninh, quốc phòng; bảo vệ và xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Quan điểm lịch sử - cụ thể đòi hỏi chúng ta khi nhận thức về sự vật và tác động vào sự vật phải chú ý điều kiện, hoàn cảnh lịch sử - cụ thể, môi trường cụ thể trong đó sự vật sinh ra, tồn tại và phát triển. Thực tế cho thấy rằng, *một luận điểm* nào đó là luận điểm khoa học trong điều kiện này, nhưng sẽ không là luận điểm khoa học trong điều kiện khác.

Vì vậy để xác định đúng đường lối, chủ trương của từng giai đoạn cách mạng, của từng thời kỳ xây dựng đất nước, bao giờ Đảng ta cũng phân tích tình hình cụ thể của đất nước ta cũng như bối cảnh lịch sử quốc tế diễn ra trong từng giai đoạn và từng thời kỳ đó và trong khi thực hiện đường lối, chủ trương, Đảng ta cũng bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với diễn biến của hoàn cảnh cụ thể.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1. CÔNG BẰNG XÃ HỘI VÀ VAI TRÒ CỦA CÔNG BẰNG XÃ HỘI

2.1.1. Quan niệm về công bằng xã hội

Khi bàn về công bằng xã hội thì trong lịch sử nhân loại có rất nhiều tư tưởng bàn về công bằng xã hội ngay từ thời cổ đại.

Đối với Platon trong tác phẩm Nhà nước và Luật lệ, Platon đã khẳng định rằng không thể có sự bình đẳng giữa những tầng lớp người khác nhau trong xã hội, bởi vậy, theo ông bản thân nhà nước xuất hiện từ chính sự đa dạng của nhu cầu con người. Do có sự đa dạng ấy về nhu cầu nên xã hội cần phải duy trì các hạng người khác nhau thực hiện các dạng phân công lao động khác nhau để thỏa mãn các nhu cầu của xã hội và do đó không thể có sự hoàn toàn bình đẳng giữa họ.

Như vậy, theo Platon, trong xã hội đương thời hoàn toàn không có sự bình đẳng. Đó là điều tất yếu. Vì thế, ông cho rằng: “Sự bình đẳng giữa những người không bình đẳng là tệ xấu chủ yếu của nền dân chủ”, và “đối với những người không bình đẳng, sự bình đẳng sẽ trở thành không bình đẳng. Sự bình đẳng chân chính là ở tính cân đối – người này được nhiều hơn, người khác được ít hơn, căn cứ theo bản chất của mỗi người. Đôi khi phải sử dụng nguyên tắc bình đẳng toán học có lợi cho quần chúng, nhưng chỉ nên làm việc đó ít chùng nào hay chùng đó. Vì vậy, lẽ tự nhiên là nhiệm vụ của nhà lập pháp không phải là tiêu diệt sự nghèo nàn và sự giàu có, mà là xác định giới hạn của sự nghèo nàn và sự giàu có” [33; tr 55-56]. Platon coi việc người nô lệ mà được đối xử như những người tự do là điều vượt ra khỏi lẽ phải thông thường.

Tuy nhiên, Platon lại cho rằng dù xã hội không có sự bình đẳng nhưng vẫn có công bằng, bởi lẽ công bằng là ở mỗi hạng người dù ở địa vị xã hội nào cũng phải làm hết trách nhiệm của mình, biết sống đúng với tầng lớp của mình và phải biết được thân phận mình. Như vậy, trong quan niệm của Platon về công bằng xã hội, cái được nhấn mạnh không phải là sự ngang bằng nhau giữa người với trong mối quan hệ công hiến và hưởng thụ, mà là sự phân định về đẳng cấp. Theo đó, công bằng là công bằng giữa những người trong cùng một đẳng cấp chứ không phải giữa những người ở các đẳng cấp khác nhau.

Những tư tưởng trên của Platon về công bằng và bình đẳng đã có ảnh hưởng nhất định đến những quan điểm về công bằng xã hội và bình đẳng xã hội trong những xã hội sau này, nhưng với những mục đích chính trị - xã hội không hoàn toàn giống nhau.

Còn so với Platon thì Arixtốt đã phân biệt rõ hơn mối quan hệ giữa công bằng xã hội và bình đẳng xã hội. Trước hết, Arixtốt đã đưa những quan điểm về vai trò của Nhà nước đối với việc thực hiện công bằng xã hội. Theo Arixtốt, nhà nước là kết quả phát triển của con người khi con người chuyển từ đời sống tự nhiên sang đời sống chính trị, mà khi con người đạt tới sự phát triển trong nhà nước thì khi đó con người đạt tới mức hoàn thiện nhất so với các loài động vật và ngược lại, con người mà xa lạ với pháp luật thì nó chỉ là sinh vật tồi nhất, bởi vậy sự hoàn thiện của con người trong nhà nước đã được thể hiện bằng các chuẩn mực đạo đức như thiện và ác, công bằng và bất công, mà điều này thì không thể có được khi con người sống ở trạng thái tự nhiên.

Theo Arixtốt, chính vì con người là động vật chính trị sống cố kết trong một cộng đồng xã hội nhất định, cho nên con người cần được đảm bảo không chỉ bằng đời sống vật chất, mà còn phải đảm bảo bằng cả sự công bằng.

Nhưng do đứng trên lập trường bảo vệ sự thống trị của giai cấp chủ nô, Arixtốt đã cho rằng công bằng là sự bình đẳng giữa những người có cùng địa

vị xã hội. Còn sự bất bình đẳng giữa những người không có địa vị xã hội thì cũng được Arixtốt coi là công bằng như đã nói ở trên.

Như vậy, trong quan niệm của Arixtốt dù công bằng là bình đẳng giữa những người có cùng địa vị xã hội hay bất bình đẳng của những người không có cùng địa vị xã hội thì cả sự bình đẳng và bất bình đẳng ấy đều là *thước đo của sự công bằng*.

Xuất phát từ lập trường giai cấp của mình. Arixtốt cho rằng chuẩn mực đạo đức của con người phải phù hợp với sự khác nhau về đẳng cấp xã hội, trong đó chỉ những người ở tầng lớp trên, tầng lớp tri thức mới là những người có đạo đức. Vì thế theo Arixtốt, trong xã hội có giai cấp thì sự bất bình đẳng về của cải, về chính trị, đạo đức là một hiện tượng bình thường.

Tuy nhiên, công hiến thực sự của Arixtốt trong quan niệm về công bằng xã hội là ở chỗ, ông là người đầu tiên đã phát hiện ra thước đo của sự công bằng nằm trong chính cơ sở kinh tế. Arixtốt cho rằng cơ sở của sự công bằng xã hội là sự công bằng trong trao đổi vật phẩm. Mặc dù Arixtốt thấy được rằng phải có sự “đồng nhất về chất” của những hàng hóa được trao đổi thì mới có thể tiến hành trao đổi được, còn “nếu không có sự đồng nhất về bản chất như vậy thì hai vật khác nhau một cách rõ rệt đó không thể nào quan hệ với nhau như những đại lượng cùng đo chung được”, [17; tr 97] nhưng ở đây, Arixtốt cũng chỉ nêu lên biểu hiện giá trị của hàng hóa bằng hình thái tiền của nó mà không thấy được chính lao động là thước đo chung của công bằng và bình đẳng trong mối quan hệ trao đổi hàng hóa. Sở dĩ có hạn chế này là do “xã hội Hy Lạp hồi đó dựa trên lao động nô lệ và vì thế cơ sở tự nhiên của xã hội đó là sự bất bình đẳng giữa người với người và giữa sức lao động của họ”. [17; tr 98]

Mặc dù vậy, những đóng góp đó của Arixtốt đã được Mác đánh giá rất cao: “Thiên tài của Arixtốt chính là ở chỗ, trong biểu hiện giá trị của các hàng

hóa, ông đã tìm ra được một quan hệ bình đẳng. Chỉ có những giới hạn lịch sử của xã hội mà ông đang sống mới ngăn cản không cho ông thấy được “trong thực tế, mỗi quan hệ bình đẳng đó là cái gì”. [17; tr 98] Việc Arixtốt tìm được một quan hệ bình đẳng, thấy đó là thước đo của công bằng trong quan hệ trao đổi hàng hóa là đóng góp rất lớn của ông và phát hiện đó ngày càng được khẳng định cùng với sự phát triển của nền sản xuất hàng hóa.

Bắt đầu từ thế kỷ XV, khi chế độ phong kiến được bảo hộ bằng các đạo luật hà khắc thời trung cổ dần bước vào thời kỳ tan rã, cũng là lúc mà nền kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc khép kín cũng ngày càng phát triển hơn so với mức độ trao đổi hàng hóa ngày càng rộng rãi hơn và ở trình độ ngày càng cao hơn. Đây chỉ chính là cơ sở kinh tế - xã hội không còn bị bó hẹp trong phạm vi của những đòi hỏi về quyền bình đẳng ở địa vị xã hội để được đối xử công bằng, mà quyền bình đẳng ấy đã được mở rộng sang những đòi hỏi phải có một sự ngang bằng trong quan hệ trao đổi và phân phối. Đặc biệt, khi mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa từng bước khẳng định được địa vị thống trị của mình trong nền sản xuất xã hội thì những quan điểm về phân phối và trao đổi dựa trên nguyên tắc trao đổi ngang giá của nền sản xuất hàng hóa đã được sử dụng như là thước đo của công bằng xã hội.

Cũng chính ở giai đoạn mà chủ nghĩa tư bản bước vào nền sản xuất đại công nghiệp thì nguyên tắc trao đổi tự do và phân phối đúng với giá trị của sức lao động sản xuất ra hàng hóa đã không còn mang ý nghĩa là vũ khí đấu tranh chống lại trật tự phong kiến trước đây. Về thực chất, đây không còn là nguyên tắc để thực hiện sự công bằng trước hết đối với người sản xuất nhỏ, thậm chí nguyên tắc trao đổi tự do giữa những người sản xuất nhỏ giờ đây đã bị đè bẹp bởi sự cạnh tranh mãnh liệt của đại tư bản và đại sở hữu ruộng đất. Vì thế, “số phận của chế độ xã hội lý tính cũng không đẹp đẽ gì hơn. Sự đối lập giữa những người giàu và những người nghèo, đáng lẽ được giải quyết trong đời sống hạnh phúc phổ biến thì lại trở thành sâu sắc hơn”. [5; tr 280]

Thực tế cuộc sống đã diễn ra khác xa so với tư tưởng của các nhà khai sáng, những tư tưởng đã được xem như phần nào phản ánh lợi ích của những người lao động. Bởi vì, sau khi chủ nghĩa tư bản giành được địa vị thống trị của mình, thì khẩu hiệu tự do, bình đẳng trước đây giờ trên thực tế không còn nữa và thay vào đó lại là những hình thức áp bức mới.

Như vậy, chủ nghĩa tư bản thời kỳ này đã không còn đóng vai trò là giai cấp đi tiên phong giải phóng xã hội khỏi ách chuyên chế phong kiến như giai đoạn trước đó mà nó đã tuyên bố. Ngược lại, giai cấp tư sản đã tỏ rõ sự bất lực trước những vấn đề xã hội chủ yếu nhất – vấn đề xây dựng một xã hội công bằng và bình đẳng thực giữa người với người. Trong chế độ xã hội đó, mặc dù về mặt kinh tế, mọi quan hệ được gọi là công bằng khi chúng được thực hiện dựa trên nguyên tắc trao đổi ngang giá, còn trong lĩnh vực chính trị và các quan hệ xã hội khác thì mọi người được tuyên bố là bình đẳng trước pháp luật nhằm bảo vệ trước hết lợi ích của giai cấp thống trị đương thời.

Theo Ăngghen : “Sự quy định giá trị hàng hóa bằng sức lao động và sự trao đổi tự do là những nền tảng thực tế, như Mác đã chứng minh, trên đó được xây dựng toàn bộ hệ tư tưởng về chính trị, pháp luật, triết học của giai cấp tư sản hiện đại”. [23; tr 274]

Để chống lại sự công bằng và bình đẳng mang tính hình thức ấy, thiết lập công bằng và bình đẳng thực sự, những người cộng sản không tương thế kỷ XVIII – XIX mong muốn thay đổi tận gốc các quan hệ xã hội, trước hết là quan hệ sở hữu và kêu gọi làm cách mạng xã hội. Việc đề xuất những ý tưởng, nguyện vọng, nguyện vọng về cách mạng xã hội là một trong những dấu mốc đặc trưng của những tư tưởng đấu tranh cho một xã hội công bằng và bình đẳng, vì hạnh phúc của đông đảo quần chúng nhân dân, dựa vào chế độ sở hữu công cộng. Tuy nhiên, những tư tưởng nhân đạo thời kỳ này vẫn chưa nằm trong quỹ đạo không tương vì nó chưa tìm thấy lực lượng xã hội để thực

hiện những mong ước to lớn đó. Như Ăngghen đã đánh giá, tư tưởng của những nhà không tưởng vĩ đại thời này đã “không tự coi mình là đại biểu cho lợi ích của giai cấp vô sản mà lịch sử đã sản sinh ra trong thời kỳ đó. Cũng như những nhà triết học khai sáng, họ muốn lập tức giải phóng ngay toàn nhân loại, chứ không phải trước hết giải phóng một giai cấp nhất định”. [5; tr 278]

Để bảo vệ lợi ích cho đông đảo người lao động trước sự bóc lột thậm tệ của chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa, những người cộng sản đã xây dựng lý tưởng công bằng xã hội của mình không phải bằng nguyên tắc trao đổi ngang giá dựa trên chế độ sở hữu tư sản, mà bằng nguyên tắc phân phối “đồng đều những sản phẩm của lao động” cho toàn thể mọi cá nhân trong xã hội dựa trên chế độ công cộng.

Tư tưởng công bằng xã hội vừa thể hiện tinh thần đấu tranh chống lại trật tự phong kiến dựa trên quan hệ đẳng cấp, vừa thể hiện tinh thần đấu tranh chống lại trật tự tư sản dựa trên quan hệ trao đổi ngang giá đã được một số nhà cộng sản không tưởng tiêu biểu thời kỳ này là:

Môrenly là một nhà cộng sản chủ nghĩa không tưởng người pháp. Ông đã được Ăngghen đánh giá là người có lý luận trực tiếp có tính chất cộng sản chủ nghĩa, bởi vì những yêu cầu bình đẳng trong tư tưởng của Môrenly cũng như của Mably “không còn chi hạn chế trong những quyền lợi chính trị, mà đã mở rộng ra đến cả địa vị xã hội của mỗi cá nhân; không những xóa bỏ đặc quyền giai cấp mà còn phải xóa bỏ ngay cả những sự khác biệt giai cấp nữa”. [5; tr 278]

Trong tác phẩm Bộ luật tự nhiên ông cho rằng đã có một chế độ xã hội phù hợp với bản tính tự nhiên của con người nói chung, đó là trạng thái thiên đường nguyên thủy. Trong giai đoạn tồn tại đầu tiên ở trạng thái tự nhiên của mình, con người đã sống trong các công xã cộng đồng chủ nghĩa và gắn bó

với nhau bởi những quan hệ thân thiết và tình yêu của “thời đại đóng kín” của “sự vô tư nguyên thủy”. Nhưng sau đó, theo Môtrenly, chế độ tư hữu ngày càng lan rộng đã làm tiêu tan những luật lệ tự nhiên với những quan hệ bình đẳng tự nhiên.

Cũng trong tác phẩm Bộ luật tự nhiên, tư tưởng nổi bật của ông đó là xóa bỏ chế độ tư hữu. Ông nói: Tôi nghĩ rằng, không ai chống lại sự hiển nhiên của nguyên lý sau đây: ở nơi không có quyền tư hữu, thì ở đó không có một hậu quả nguy hại nào của nó... Trong bất cứ xã hội nào, của cải được phân chia theo quyền tư hữu đều là nguồn gốc của những tai họa tày trời”. [32; tr. 127]

Tuy nhiên, Môtrenly đã không đưa ra được nguyên tắc phân phối đảm bảo công bằng xã hội nào khác ngoài quan điểm cho rằng, việc cải tạo xã hội chỉ cần làm cho kẻ cầm quyền biết điều và có học thức, có đạo đức, để thay đổi được những luật lệ cũ bằng những luật lệ mới tốt hơn như luật phân phối, luật ruộng đất, luật giáo dục, luật cai trị. Những hạn chế trên đây đã làm cho Môtrenly không đưa ra được phương án thực tế cho việc xóa bỏ chế độ bất công và bất bình đẳng.

Theo tinh thần của Môtrenly, Gabrien Bonnoo de Mably – Một nhà tư tưởng người Pháp đã đề xuất một mô hình xã hội và gọi nó là “hệ thống cộng đồng tài sản và sự bình đẳng”. Mô hình xã hội ấy được xây dựng trên cơ sở của chế độ công hữu. Mably đã phản đối luận điểm coi chế độ tư hữu là yếu tố kích thích tư duy nhất con người làm việc, và ông khẳng định rằng, chế độ công hữu sẽ làm nảy sinh những kích thích yếu tố mạnh mẽ tinh thần ham mê đối với công việc vì lợi ích chung của xã hội.

Khẳng định vai trò của chế độ công hữu, Mably đã thấy được vai trò của lao động đối với sự phát triển của xã hội. Vì thế, ông đề ra việc thực hiện chế độ lao động bắt buộc đối với mọi công dân. Lao động được coi là nghĩa

vụ thiêng liêng, là niềm vinh quang của mọi thành viên trong xã hội, phát huy tinh thần thi đua trong lao động và thực hiện nguyên tắc “lao động theo khả năng và phân phối theo nhu cầu”. Căn cứ vào tư tưởng của Mably, Ăngghen đã đánh giá: ở nước Pháp vào thế kỷ XVIII đã có lý luận có tính chất cộng sản chủ nghĩa rõ rệt.

Tuy nhiên, xã hội cộng sản lý tưởng mà Mably đề ra vẫn chỉ là một công xã nông thôn với chế độ phân phối bình quân để đáp ứng những nhu cầu cho cuộc sống tối thiểu. Vì thế theo đánh giá của Ăngghen chỉ là hình thức biểu hiện của “chủ nghĩa cộng sản khắc khổ, rập theo kiểu Xpactơ”. [5; tr 278]

Những quan điểm của Mably, mặc dù mang tính chất không tưởng, nhưng dù sao nó cũng đã có tác động nhất định phục vụ cho cuộc đấu tranh vì mục tiêu xây dựng một xã hội nhân đạo hơn, vì hạnh phúc con người, vì tương lai của một xã hội công bằng và bình đẳng. Và mặc dù có quan điểm như thế nhưng ông đã thấy được vai trò của lao động của con người trong việc thực hiện mục tiêu xã hội cao cả đó.

Đi theo quan điểm công bằng xã hội vì lợi ích của những người lao động, Xanh Ximông – nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, đã được C.Mác đánh giá là người “trực tiếp biểu hiện ra như là người phát ngôn của giai cấp cần lao”. Xanh Ximông “tuyên bố rằng giải phóng giai cấp cần lao là mục tiêu cuối cùng của những sự nỗ lực của ông”. [21; tr 226]

Công lao của Xanh Ximông trước hết thể hiện ở chỗ ông đã thừa nhận sự phát triển của xã hội là một quá trình tiến bộ không ngừng từ thấp đến cao và ông đặt niềm tin vào sự tiến bộ được đánh dấu bằng một xã hội ngày càng công bằng hơn.

Tiếp tục truyền thống của nhiều nhà xã hội chủ nghĩa khác, Xanh Ximông dõng theo cuộc đấu tranh giữa tầng lớp nhân dân bị áp bức với những

kê thống trị ở tất cả các giai đoạn của lịch sử như: cuộc đấu tranh giữa nô lệ và chủ nô, giữa bình dân và quý tộc, giữa nông dân và phong kiến. Đi theo tinh thần của Mably, Xanh Ximông đã đi đến kết luận rằng, các giai cấp xuất hiện là do sự chiếm đoạt.

Đứng trước thực tế xã hội đầy rẫy những bất công và bất bình đẳng xã hội bắt nguồn từ chế độ tư hữu ấy, Xanh Ximông đã mơ ước xây dựng một xã hội tốt đẹp nhằm đáp ứng được những nhu cầu về vật chất và tinh thần cho mọi người dân. Tuy nhiên, ông vẫn chưa đặt ra được phương án căn bản để xóa bỏ sự bất công và bất bình đẳng xã hội.

Phăngxoa Mari Saclơ Phuriê – một trong ba nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng thời kỳ này, đã được Ăngghen đánh giá là “một trong ba nhà tư tưởng – mặc dù tất cả tính chất ảo tưởng và không tưởng trong các học thuyết của họ - thuộc về trí tuệ vĩ đại nhất của tất cả mọi thời đại và đã tiên đoán được một cách thiên tài vô số những chân lý mà ngày nay chúng ta chứng minh sự đúng đắn của chúng một cách khoa học”. [20; tr 698-699] Cũng theo đánh giá của Ăngghen, cái vĩ đại nhất của Phuriê đã bộc lộ ra trong quan điểm lịch sử xã hội là việc ông chia lịch sử ra làm bốn giai đoạn phát triển: giai đoạn mông muội, giai đoạn gia trưởng, giai đoạn dã man và giai đoạn văn minh, trong đó, giai đoạn văn minh là cái mà bây giờ gọi là xã hội tư sản, tức là cái trật tự xã hội phát triển từ thế kỷ XVI, nhưng thực chất đó là “chế độ văn minh đã mang lại cho mọi người tật xấu đã có từ thời đại dã man dưới hình thức đơn giản, một hình thức tồn tại phức tạp, ám muội, hai mặt và giả dối”. [5; tr.286-287]

Vạch trần tính chất hai mặt và bản chất bất công và bất bình đẳng của xã hội tư sản, Phuriê cho rằng, “trong giai đoạn văn minh, sự nghèo khổ sinh ra từ chính bản thân sự dồi dào”. [5;tr.286-287] Hơn nữa, Phuriê còn “thăng tay lột trần cảnh khốn cùng về vật chất và tinh thần của thế giới tư sản và đem

đối chiếu cảnh khốn cùng ấy với những lời hứa hẹn cảm dỗ của các nhà triết học khai sáng trước kia về việc xây dựng một xã hội chỉ có lý tính chi phối, về một nền văn minh đem lại đời sống hạnh phúc cho mọi người, về khả năng của con người tới chỗ vô cùng hoàn hảo”. [5; tr285-286]

Mặc dù, Phuriê cho rằng công bằng xã hội chỉ có được khi chế độ tư hữu tư bản bị xóa bỏ, nhưng ngược lại ông cũng không đưa ra được phương án để thực hiện việc xóa bỏ chế độ xã hội bất công và bất bình đẳng ấy.

Khác với Phuriê, Rôbôt Ôoen – là người đưa ra phương án hết sức cụ thể cho việc thực hiện lý tưởng công bằng xã hội, đó là làm sao cho những người lao động được sống xứng đáng với nhân phẩm của mình bằng việc thực hiện một chế độ phân phối đồng đều cho người lao động những kết quả lao động của chính họ, bởi vì theo ông, mọi nguồn của cải đều là “sản phẩm của giai cấp lao động”. [5; tr.290]

Vào thời kỳ của Ôoen, tình trạng phân chia xã hội thành những nhà đại tư bản và những người vô sản không có của cải đang diễn ra với tốc độ ngày càng nhanh, đến mức đã đẩy một bộ phận lớn dân cư phải sống chen chúc trong các căn nhà ổ chuột tồi tệ nhất ở các thành phố lớn và sống một cuộc sống hết sức bất bênh. Nếu với các nhà tư bản, đây là cơ hội “buông câu đục nước” thì với Ôoen đây lại chính là cơ hội để thực hiện mong ước của mình bằng cách xây dựng được một khu dân cư kiểu mẫu ở New Lanark, với số người lên tới 2.500.

Thực hiện điều này, theo Ăngghen, chính là vì Ôoen xuất phát từ việc khẳng định “kết quả của lực lượng ấy cũng phải thuộc về giai cấp lao động. Lực lượng sản xuất mạnh mẽ mới, lúc trước, chỉ làm giàu cho một số cá nhân và nô dịch quần chúng thì bây giờ, đối với Ôoen, đã trở thành cơ sở để cải tạo xã hội, và với tính cách là của chung của mọi người, nên phải được dung để mưu đời sống hạnh phúc chung”. [5; tr.290]

Những tư tưởng trên đây của Ôoen thực sự là phản kháng mạnh mẽ đối với thực tế xã hội tư sản hết sức bất công và bình đẳng.

Như vậy, cả Ôoen cùng với Xanh Ximông và Phuriê, đã thực sự trở thành ba đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa xã hội không tưởng thế kỷ XIX với những tư tưởng nhân đạo sâu sắc. Các ông không chỉ mơ ước, mà còn thực hiện những biện pháp cụ thể để mong muốn xóa bỏ chế độ tư hữu nhằm thực hiện công bằng xã hội và bình đẳng xã hội cho mọi người trong xã hội.

Đứng trên lập trường bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản, C.Mác đi đến xây dựng quan điểm về công bằng xã hội mà nội dung chủ yếu của nó chính là nguyên tắc phân phối theo lao động.

Theo C.Mác, trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, quan hệ trao đổi ngang giá khi mua và bán sức lao động được nhà tư bản coi là quan hệ công bằng vì, theo họ, nguyên tắc trao đổi ngang giá đã phân chia số giá trị gia tăng thu được sau chu trình sản xuất thành tiền công của người công nhân và lợi nhuận của nhà tư bản đúng với tỷ lệ công sức và tiền của mà mỗi bên đã tham dự vào sản xuất. Nhưng trên thực tế, hàng hóa sức lao động lại có đặc điểm là khi đưa vào sử dụng còn tạo ra một số lượng giá trị lớn hơn nó trước khi được sử dụng, cho nên người công nhân chỉ nhận lại “tiền công của lao động”, còn phần giá trị gia tăng do sức lao động tạo ra không được trả công quan hệ trao đổi ngang giá đó không thể được coi là công bằng. Đó chính là bản chất bất công của chế độ phân phối tư bản chủ nghĩa.

Khẳng định sự bất công của cái gọi là “Tiền công công bằng cho một ngày lao động công bằng”, [5; tr.365] Ph.Ăngghen cũng đã vạch rõ bản chất chế độ phân phối được coi là công bằng theo nguyên tắc trao đổi ngang giá, chỉ là vị thế có lợi đối với giai cấp tư sản, đồng thời là vị thế bất lợi đối với riêng giai cấp công nhân trong cuộc trao đổi “ngang giá” giữa sức lao động mà người công nhân bỏ ra và tiền công mà nhà tư bản trả cho họ. Sự bất công

ở đây là ở chỗ “công nhân bỏ ra nhiều, nhà tư bản chỉ ra ít”. [5; tr.365] Ph.Ăngghen đã viết một cách châm biếm: “Đó là một loại công bằng hết sức đặc biệt”. [5; tr.365] Nhưng tại sao lại có thể xảy ra tình trạng đó? Theo các nhà kinh tế học tư sản thì tiền công và ngày lao động do cạnh tranh quy định, đã được thỏa thuận giữa hai bên theo nguyên tắc ngang giá, thuận mua vừa bán. Vậy là rất công bằng. Nhưng Ph.Ăngghen đã vạch rõ: “Sự thật không phải như vậy. Nếu nhà tư bản không đồng ý với công nhân, thì y có điều kiện để chờ đợi và sống bằng tư bản của y. Người công nhân không thể làm như thế được... Người công nhân ngay từ đầu đã ở vào điều kiện bất lợi trong cuộc đấu tranh. Cái đối đặt anh ta vào một hoàn cảnh hết sức bất lợi. Thế mà, theo khoa kinh tế chính trị của giai cấp các nhà tư bản, đó là đỉnh cao của sự công bằng”. [5; tr.367] Vì vậy, theo quan điểm của C.Mác và Ph. Ăngghen, muốn có công bằng xã hội thực sự thì phải thực hiện được nguyên tắc phân phối theo lao động, nhưng phân phối đúng với giá trị của sức lao động.

Bên cạnh việc phê phán quan điểm thực hiện công bằng xã hội theo nguyên tắc “trao đổi ngang giá” của các nhà kinh tế tư sản, C.Mác và Ăngghen còn phê phán cả sự áp dụng thuyết Ricácđô theo kiểu bình quân.

Theo học thuyết của Ricácđô thì: 1) Giá trị của mọi hàng hóa đều được quy định một cách duy nhất và tuyệt đối bởi số lượng lao động cần thiết cho việc sản xuất ra hàng hóa đó, và 2) sản phẩm của toàn bộ lao động xã hội được chia cho ba giai cấp: địa chủ, tư bản và công nhân. Từ hai luận điểm đó, ngay từ năm 1821, ở Anh người ta đã rút ra những kết luận mang tính chất xã hội chủ nghĩa. Ph.Ăngghen viết: “Người nào hiểu biết ít nhiều sự phát triển của kinh tế chính trị học ở Anh, người đó không thể không biết rằng, vào những thời kỳ khác nhau, hầu hết những người theo chủ nghĩa xã hội nước này đều đề nghị áp dụng theo kiểu bình quân thuyết Ricácđô”. [23;tr.269] Nội dung của đề nghị đó như thế nào?. Theo C.Mác, các nhà kinh tế học tư sản đã

đưa ra lý lẽ sau đây để chống lại Ricácđô: “Nếu giá trị trao đổi của sản phẩm bằng thời gian lao động bao hàm trong sản phẩm, thì giá trao đổi của một ngày lao động sẽ bằng sản phẩm của một ngày lao động. Nói cách khác, tiền công phải bằng sản phẩm lao động. Nhưng tình hình thực tế hoàn toàn ngược hẳn lại”, những người xã hội chủ nghĩa sau này đã ủng hộ lý lẽ đó. Họ thừa nhận rằng công thức ấy là đúng về mặt lý thuyết nên họ đã lên án thực tiễn là đối lập với lý thuyết và kêu gọi xã hội tư sản thực hiện trong thực tiễn cái kết luận tưởng tượng rút ra từ nguyên lý lý thuyết của mình. C.Mác nhận xét: “ít ra, những người xã hội chủ nghĩa Anh cũng đã theo cách đó để đem lại cái công thức giá trị trao đổi của Ricácđô chống lại khoa kinh tế chính trị”. [9; tr. 66]

26 năm sau khi nhận xét này của C.Mác được công bố trong lời tựa viết cho tác phẩm “Sự khôn cùng của triết học”, Ph.Ăngghen đã viết về việc áp dụng học thuyết của Ricácđô như sau: “Việc áp dụng như trên học thuyết của Ricácđô – toàn bộ sản phẩm xã hội, sản phẩm của công nhân đều thuộc về họ, những người sản xuất thật sự duy nhất – dẫn thẳng tới chủ nghĩa cộng sản. Nhưng như Mác đã nhận xét ở những dòng kể trên, hiểu theo ý nghĩa kinh tế – hình thức kết luận ấy là sai, vì nó đơn giản chỉ là sự áp dụng đạo đức vào kinh tế chính trị học. Theo những quy luật của kinh tế chính trị học tư sản, phần lớn nhất sản phẩm không thuộc về công nhân, những người đã sản xuất ra nó. Khi chúng tôi nói: điều đó là bất công, không thể như thế được – thì kinh tế chính trị học không có một mối quan tâm nào trực tiếp đến điều đó cả”. [23; tr.272]

Đối với những nhà xã hội chủ nghĩa ở Anh hồi ấy thì sự vận dụng học thuyết của Ricácđô chỉ cho những người lao động thấy rằng toàn bộ sản phẩm xã hội, tức là sản phẩm do họ làm ra, là thuộc về họ, vì họ là những người sản xuất duy nhất, sự vận dụng ấy dẫn thẳng đến chủ nghĩa cộng sản, nhưng trái

lại, “Mác chưa bao giờ lập luận những yêu sách cộng chủ nghĩa của mình bằng những lý lẽ ấy, mà căn cứ vào sự sụp đổ không tránh khỏi, càng ngày càng trở thành sự thật trước mắt chúng ta, của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa”. [23; tr.272] Việc phê phán những quan điểm công bằng mang tính ảo tưởng của những người theo môn phái xã hội chủ nghĩa thời đó cũng chính là sự phê phán của C.Mác và Ph.Ăngghen đối với sự bất công và bất bình đẳng của quan hệ trao đổi ngang giá trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sở dĩ trong chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất mong muốn thực hiện được nguyên tắc phân phối của những người xã hội chủ nghĩa trên đây không thể trở thành hiện thực, bởi vì theo quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen thì bao giờ “sự công bằng hình như đòi hỏi cả hai bên ngay từ đầu đã phải được đặt vào những điều kiện khác nhau”, [5; tr. 367] thế nhưng trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa sự thật lại không phải như vậy. Trong cuộc chạy đua với nhà tư bản, người lao động luôn ở vào thế bất lợi.

Để xây dựng một xã hội công bằng thực sự thì phải xóa bỏ sự bất bình đẳng về những về những điều kiện ban đầu ấy. Muốn thế, phải làm sao cho mọi người được bình đẳng trong quan hệ sở hữu, tức là phải làm sao cho mọi người phải ngang bằng về địa vị trong quan hệ đối với tư liệu sản xuất. Đó mới chính là xuất phát điểm bình đẳng làm cơ sở để thực hiện được công bằng thực sự trong xã hội.

Quan niệm về nguyên tắc phân phối đảm bảo công bằng xã hội ấy được C.Mác trình bày khá đầy đủ trong tác phẩm Phê phán cương lĩnh Gôta.

Các tác giả của cương lĩnh Gôta cho rằng vì lao động là nguồn gốc của mọi của cải cho nên “thu nhập do lao động đem lại là thuộc về tất cả mọi thành viên trong xã hội một cách không bị cắt xén, theo những quyền ngang nhau”, đồng thời phải “phân phối một cách công bằng thu nhập của lao động”.

Về các luận điểm này, C.Mác đặt câu hỏi: “Thu nhập của lao động” là cái gì? Là sản phẩm của lao động hay là giá trị của sản phẩm đó? Nếu là giá trị của sản phẩm thì đó là toàn bộ giá trị của sản phẩm hay chỉ là phần giá trị mà lao động đã thêm vào giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng”. [5; tr.30]

C.Mác cho rằng, quan điểm của những người soạn thảo Cương lĩnh Gôta về việc thực hiện nguyên tắc phân phối theo giá trị sức lao động không thể coi là công bằng, cho dù nguyên tắc phân phối ấy được thực hiện dựa vào một xuất phát điểm bình đẳng về sở hữu, thế nhưng nguyên tắc phân phối ấy lại không phải chỉ được áp dụng riêng đối với những người lao động thực sự mà còn được thực hiện cho mọi thành viên trong xã hội, kể cả những kẻ không lao động. Vì thế, những người có lao động thực sự đáng ra nhận đầy đủ thu nhập từ lao động của mình, thì hóa ra lại nhận được “thu nhập của lao động đã bị cắt xén” cho cả những người không lao động. Do vậy, nguyên tắc phân phối trên đây cũng không thể coi là nguyên tắc phân phối thực sự công bằng.

C.Mác cho rằng, một sự phân phối thực sự công bằng chỉ có thể là phân phối theo lao động. Vì sao vậy? Theo Mác, trước hết, việc thực hiện công bằng xã hội không phải chỉ phụ thuộc riêng vào lĩnh vực phân phối, mà nó còn bị chi phối bởi toàn bộ tính chất của phương thức sản xuất, vì rằng, “bất kỳ một sự phân phối nào về tư liệu tiêu dùng cũng chỉ là hậu quả của sự phân phối chính ngay những điều kiện sản xuất; nhưng sự phân phối những điều kiện sản xuất là một tính chất của chính ngay phương thức sản xuất”. [5; tr.36-37] Từ luận điểm trên, C.Mác đi đến phê phán những quan điểm nói đến công bằng xã hội nhưng lại muốn tách quan hệ phân phối khỏi quan hệ sản xuất của một phương thức sản xuất nhất định. C.Mác viết: “Chủ nghĩa xã hội tầm thường đã thừa hưởng được của những nhà kinh tế học tư sản cái thói xem xét

và lý giải sự phân phối như một cái gì độc lập với phương thức sản xuất và vì thế mà họ quan niệm chủ nghĩa xã hội như là chủ yếu xoay quanh sự phân phối”. [5; tr.36-37]

Theo quan điểm của C.Mác, công bằng xã hội chỉ thực sự có được trong chủ nghĩa xã hội, bởi vì, chỉ khi đó chế độ tư hữu mới bị thủ tiêu, chế độ tư hữu mới bị thủ tiêu, chế độ công hữu mới được thiết lập và do đó mới có xuất phát điểm bình đẳng trong quan hệ phân phối đảm bảo công bằng xã hội.

Nói cách khác, cơ sở của công bằng xã hội trong chủ nghĩa xã hội chính là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, Chính nhờ có chế độ công hữu về tư liệu sản xuất đó, nhờ quan hệ bình đẳng của tất cả mọi thành viên trong xã hội xã hội chủ nghĩa đối với tư liệu sản xuất cho nên giờ đây việc phân phối sản phẩm của lao động mới có thể được tiến hành chỉ theo lao động. Và vì chỉ có lao động khi tác động vào giới tự nhiên mới tạo ra của cải nên việc phân phối của cải đó – chỉ thực sự công bằng khi căn cứ để phân phối là lao động. Như vậy, nguyên tắc phân phối theo lao động được thực hiện trong chủ nghĩa xã hội là một nguyên tắc phân phối công bằng.

Khi phân tích nguyên tắc phân phối đảm bảo công bằng xã hội chủ nghĩa xã hội. C.Mác vạch rõ mặt tiến bộ của nguyên tắc phân phối ấy so với trong chủ nghĩa tư bản và cả những mặt còn hạn chế của nó so với trong giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Mặt tiến bộ ấy thể hiện ở chỗ trong chủ nghĩa xã hội – giai đoạn thấp của xã hội cộng sản chủ nghĩa – một khi đã khấu trừ các khoản cần thiết để duy trì sản xuất và tái sản xuất mở rộng, để đề phòng thiên tai, dịch họa, để đáp ứng nhu cầu chung của cộng đồng..., mỗi một người sản xuất sẽ nhận được trở lại từ xã hội một số lượng lao vật phẩm tiêu dùng trị giá ngang với số lượng lao động mà anh ta đã cung cấp cho xã hội. “Cùng một lực lượng lao động mà anh ta đã cung cấp cho xã hội dưới một hình thức này thì anh ta lại

nhận trở lại của xã hội dưới một hình thức khác”. [5; tr.34] Đó là nguyên tắc phân phối theo lao động trong chủ nghĩa xã hội. Vì trong chủ nghĩa xã hội không ai có thể cung cấp một cái gì khác ngoài lao động của mình, đồng thời ngoài những vật phẩm tiêu dùng cá nhân ra thì không còn cái gì khác có thể trở thành sở hữu của cá nhân được, cho nên nguyên tắc phân phối trên đây là một nguyên tắc phân phối rất công bằng. Đó là mặt tiến bộ của nguyên tắc phân phối trong xã hội chủ nghĩa so với trong chủ nghĩa tư bản. Tuy nhiên, mặt hạn chế của nó so với giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa, theo C.Mác là ở chỗ, cái ngự trị trong nguyên tắc phân phối theo lao động này vẫn là nguyên tắc trao đổi ngang giá trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Vì lẽ đó nên yêu cầu của tác giả Cương lĩnh Gôta là phải phân phối toàn bộ thu nhập do lao động đem lại theo những quyền ngang nhau thì như C.Mác đã vạch rõ, cái quyền ngang nhau này cũng vẫn là cái quyền tư sản. Quyền của người sản xuất là tỷ lệ với lao động mà người ấy đã cung cấp; sự ngang nhau là ở chỗ người ta đo bằng thước đo nhau, tức là bằng lao động.

Nhưng những người lao động không phải ai cũng giống ai. Người này khác người kia về thể chất và tinh thần, về năng lực lao động và tay nghề, về năng khiếu cá nhân và hoàn cảnh gia đình... Vì vậy, “với một công việc ngang nhau và do đó, với một phần tham dự như nhau vào quỹ tiêu dùng của xã hội thì trên thực tế, người này vẫn lĩnh nhiều hơn người kia, người này vẫn giàu hơn người kia... Muốn tránh tất cả những thiếu sót ấy thì quyền là phải không bình đẳng, chứ không phải là bình đẳng”. Như vậy, “mặc dầu nguyên tắc phân phối trên đây được coi là nguyên tắc rất công bằng, nhưng C.Mác chỉ rõ rằng trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, sự phân phối công bằng đó chẳng những chưa loại trừ được, mà còn vẫn còn hàm chứa trong nó sự chấp nhận một tình trạng bất bình đẳng nhất định giữa các thành viên trong xã hội... Đó vừa là ưu việt, vừa là thiếu sót của nguyên tắc phân phối theo lao động – một thiếu sót,

theo C.Mác, là không thể tránh khỏi trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản chủ nghĩa”. [27; tr.252]

Tiếp thu quan điểm của C.Mác và Ph. Ăngghen về công bằng và bình đẳng xã hội, đồng thời trực tiếp chứng kiến tất cả những gì xảy ra trong đời sống kinh tế - xã hội ở các nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam vào giai đoạn trước cách mạng, Hồ Chí Minh khẳng định rằng, trong chế độ xã hội thực dân, phong kiến hoàn toàn không có công bằng xã hội và bình đẳng xã hội; rằng trong xã hội đó, “... nhân dân chỉ có nghĩa vụ, như nộp sưu đóng thuế, đi lính đi phu mà không có quyền lợi”. [27; tr.219] Trên thực tế, công nhân và nông dân là lực lượng chủ yếu sáng tạo nên những của cải vật chất trong xã hội và nhờ có sức lao động của họ, xã hội mới tồn tại, phát triển. Song, có một sự vô lý và bất công là những người lao động thì suốt đời nghèo khổ, trong khi một số người không lao động thì lại “ngồi mát ăn bát vàng”. Giải thích căn nguyên dẫn đến “nỗi chằng công bằng này”, Hồ Chí Minh cho rằng, đó là “vì một số ít người đã chiếm làm tư hữu những tư liệu sản xuất của xã hội”. [27; tr 203] Đồng thời, Người còn vạch rõ, trong xã hội có giai cấp bóc lột thống trị, chỉ có lợi ích cá nhân của bọn thống trị là được thỏa mãn, còn lợi ích cá nhân của quần chúng lao động thì bị giày xéo.

Từ những đánh giá và nhận định trên, Hồ Chí Minh đưa ra kết luận rằng, công bằng và bình đẳng xã hội thực sự chỉ có được trong chế độ xã hội mới; rằng, dưới chế độ dân chủ cộng hòa, “nhân dân có nghĩa vụ, đồng thời có quyền lợi”. [27; tr 203] Hơn nữa, sự công bằng và bình đẳng của chế độ xã hội chủ nghĩa còn được đảm bảo bằng những cơ sở vững chắc. Điều này thể hiện ở chỗ: “Nhà nước ta ngày nay là của tất cả những người lao động... Nhân dân lao động là những người chủ tập thể của tất cả những của cải vật chất và văn hóa, đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ”. [28; tr 310]

Tư tưởng về công bằng và bình đẳng xã hội được Hồ Chí Minh thể hiện

một cách sinh động, linh hoạt trong những hoàn cảnh và tính huống cụ thể khác nhau của quá trình xây dựng đất nước. Một điều cần lưu ý là, khi nói đến công bằng xã hội, Hồ Chí Minh thường gắn nó với quan niệm về bình đẳng xã hội, mà ở đây chính là mối quan hệ giữa nghĩa vụ và quyền lợi. Nói cách khác, Hồ Chí Minh đã coi công bằng xã hội chính là bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Với quan niệm như vậy, Người đòi hỏi tất cả những người lao động ngày nay đều phải nhận rõ mình là người chủ nước nhà và đã có quyền hạn làm chủ, thì phải làm trọn nghĩa vụ của người chủ - đó là cần kiệm xây dựng nước nhà, xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhằm mục đích không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, trước hết là nhân dân lao động.

Như vậy, trong quan niệm của Hồ Chí Minh, bình đẳng trước là bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi, đồng thời việc thực hiện sự bình đẳng giữa người với người trong mối quan hệ giữa thực hiện nghĩa vụ và hưởng thụ quyền lợi ấy lại chính là thực hiện công bằng xã hội. Từ đó, chúng ta thấy rằng, việc thực hiện một chế độ phân phối công bằng, theo quan niệm của Hồ Chí Minh, chính là thực hiện nguyên tắc phân phối trong đó phần hưởng thụ tương xứng với mức độ đóng góp, cống hiến của từng cá nhân, chứ hoàn toàn không phải là sự ngang bằng về hưởng thụ giữa các cá nhân mà không tính đến sự cống hiến của từng người. Người khẳng định: “Chủ nghĩa xã hội là công bằng hợp lý: làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm thì không được hưởng”. [26; tr 175] Do đó, sự bình đẳng của những người lao động trong mối quan hệ giữa nghĩa vụ và quyền lợi, mà cụ thể là sự ngang bằng về địa vị làm chủ của nước nhà, làm chủ tư liệu sản xuất là những điều kiện cơ bản hàng đầu mà chế độ xã hội mới tạo ra, bảo đảm cho mỗi người đều phát huy được mọi khả năng của mình để cùng vươn tới mục tiêu ấm no, hạnh phúc.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, công bằng xã hội không chỉ biểu hiện như là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, mà còn là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, một biện pháp căn bản để thực hiện hóa những giá trị, lý tưởng cao cả của chủ nghĩa xã hội. Trong điều kiện hiện nay, khi chúng ta đang chuyển sang thực hiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, một số nhà nghiên cứu lại đưa ra ý kiến cho rằng, công bằng xã hội chỉ có thể thực hiện được khi đã có sự phát triển của kinh tế, hoặc khẳng định rằng, khi chưa có đủ điều kiện phát triển kinh tế mà thực hiện công bằng xã hội thì có thể dẫn đến chủ nghĩa bình quân cào bằng. Phải chăng là đối với những nước nghèo, đang vươn ra khỏi vạch tất yếu, thì việc giải quyết vấn đề công bằng, nhân văn thiếu cơ sở kinh tế. Trên một nền kinh tế có lượng thặng dư thấp, việc giải quyết vấn đề công bằng dễ rơi vào công bằng bình quân và nhân văn theo khung khổ của nền kinh tế sinh tồn, chậm phát triển. Mà sự tái lập công bằng bình quân và nhân văn của nền kinh tế sinh tồn, chậm phát triển là sự co kéo trong cái đậm bạc, nghèo sẽ kìm hãm sự phát triển.

Trong quan điểm của Hồ Chí Minh thì việc thực hiện công bằng xã hội là một yêu cầu bức thiết, và yêu cầu đó lại càng bức thiết hơn khi cuộc sống còn nhiều khó khăn. Hồ Chí Minh căn dặn: Trong công tác lưu thông phân phối, có hai điều quan trọng phải luôn nhớ:

“Không sợ thiếu, chỉ sợ không công bằng;

Không sợ nghèo, chỉ sợ lòng dân không yên” [12; tr 185].

Mặt khác, Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng, thực hiện công bằng xã hội với nguyên tắc ngang bằng nhau giữa người và người trong mối quan hệ giữa nghĩa vụ và quyền lợi, giữa cống hiến và hưởng thụ,...trong hoàn cảnh nước nhà còn nhiều khó khăn về kinh tế cũng không có nghĩa là có thể làm cho đời sống của nhân dân có ngay được sự no đủ. Do đó, không được coi việc thực hiện công bằng xã hội như là một sự cào bằng trong nghèo khổ. Người khẳng

định: “Không phải chúng ta ham chuộng khổ hạnh và bản cùng. Trái lại, chúng ta phấn đấu hy sinh, vì chúng ta muốn xây dựng một xã hội ai cũng ấm no, sung sướng”. [27; tr 568] Hơn nữa, với quan niệm coi công bằng xã hội thể hiện ở sự bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, một lần nữa, Người nhấn mạnh: “Ai làm nhiều thì ăn nhiều, ai làm ít thì ăn ít, ai không làm thì không ăn, tất nhiên là trừ những người già cả, đau yếu và trẻ con”. [29; tr 226]

Để vượt qua hoàn cảnh khó khăn về kinh tế, Hồ Chí Minh đã kêu gọi nhân dân phát huy tinh thần đồng cam cộng khổ, đùm bọc, tương thân tương ái, đoàn kết, hợp tác vì mục tiêu xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Mặc dù cho rằng sự chia sẻ, đồng cam cộng khổ là một điều rất hay, song Hồ Chí Minh vẫn giữ quan điểm nhất quán về công bằng và sự bình đẳng xã hội, kiên quyết chống lại sự đồng nhất về tinh thần đồng cam cộng khổ với chủ nghĩa bình quân. Người nói: “Đồng cam cộng khổ là một tinh thần phải có, nhưng nếu bình quân chủ nghĩa thì lại không đúng. Bình quân chủ nghĩa là gì? Là ai cũng như ai, bằng hết... Bình quân chủ nghĩa là trái với chủ nghĩa xã hội, thế là không đúng”. [29; tr 386]

Như vậy trong quan niệm của Hồ Chí Minh, công bằng và bình đẳng là một mục tiêu của sự nghiệp xây dựng chế độ xã hội mới. Nó không phải là chủ nghĩa bình quân cào bằng trong sự nghèo khổ. Mục tiêu của chế độ xã hội mới là không ngừng nâng cao đời sống của dân, là phấn đấu:

“Làm cho người nghèo có ăn.

Người đủ ăn thì khá giàu

Người khá giàu thì giàu thêm”. [25; tr 65]

Những quan điểm trên đây của Hồ Chí Minh một lần nữa cho thấy, ngoài ý nghĩa là mục tiêu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, công bằng xã hội còn mang ý nghĩa là động lực thúc đẩy sự phát triển của đất nước. Việc thực hiện công bằng xã hội kích thích mọi người, tùy theo khả năng, sức

lực của mình, cùng tham gia vào xây dựng một cuộc sống ấm no, hạnh phúc, từng bước vươn tới xã hội cộng sản – một xã hội trong đó “Mọi người làm hết tài năng; ai cần dùng gì có nấy”. [27; tr 245]

Xuất phát từ sự phân biệt rõ ràng, cụ thể mối quan hệ giữa công bằng xã hội và bình đẳng xã hội, Hồ Chí Minh còn nhấn mạnh đến việc phải phân biệt rõ lợi ích cá nhân và chủ nghĩa cá nhân. Theo Người, chúng ta phải tôn trọng lợi ích cá nhân nhằm động viên mỗi người không ngừng phấn đấu, cống hiến nhiều nhất cho sự nghiệp xây dựng xã hội mới; đồng thời, đấu tranh chống lại chủ nghĩa cá nhân nhằm ngăn chặn tác hại của nó đối với lợi ích chung của xã hội. Bởi “Chủ nghĩa cá nhân đẻ ra trăm thứ bệnh nguy hiểm: quan liêu, mệnh lệnh, bè phái, chủ quan, tham ô, lãng phí... Nó trói buộc, nó bịt mắt những nạn nhân của nó, những người này bắt việc gì cũng xuất phát từ lòng tham muốn danh lợi, địa vị cho cá nhân mình, chứ không nghĩ đến lợi ích của giai cấp, của nhân dân” và vì vậy, “...thắng lợi của chủ nghĩa xã hội không thể tách rời thắng lợi của cuộc đấu tranh trừ bỏ chủ nghĩa cá nhân”. [26; tr 291-292]

Tuy nhiên, Hồ Chí Minh cũng lưu ý những người cộng sản rằng, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân không phải là “giày xéo lên lợi ích cá nhân”, mà phải thấy là “...chỉ ở trong chế độ xã hội chủ nghĩa thì mỗi người mới có điều kiện để cải thiện đời sống riêng của mình, phát huy tính cách riêng và sở trường riêng của mình”. [26; tr 291] Đồng thời, Người cũng nhấn mạnh sự thống nhất giữa lợi ích cá nhân với lợi ích chung của cả xã hội và cho rằng, “lợi ích cá nhân là nằm trong lợi ích của tập thể, là một bộ phận của lợi ích tập thể. Lợi ích chung của tập thể được bảo đảm thì lợi ích riêng của cá nhân mới có điều kiện để được thỏa mãn”. [26; tr 291] Việc bảo vệ lợi ích chung, tức là bảo vệ điều kiện để thực hiện lợi ích cho mỗi cá nhân, được coi là một biện pháp nhằm bảo đảm công bằng xã hội. Cũng vậy, nguyên tắc hành

động “mình vì mọi người, mọi người vì mình”, mà Hồ Chí Minh đưa ra không chỉ là một giá trị văn hóa trong quan hệ ứng xử giữa con người với con người, mà còn thể hiện sự công bằng trong quan hệ lợi ích giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng.

Từ những điều đã trình bày có thể rút ra kết luận rằng, tư tưởng Hồ Chí Minh về công bằng và bình đẳng xã hội là sự bổ sung và phát triển tiếp tục quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen về nguyên tắc phân phối theo lao động – một nguyên tắc đảm bảo công bằng xã hội trong chủ nghĩa xã hội. Đáng chú ý là Hồ Chí Minh đã đánh giá rất cao vai trò của công bằng xã hội trong việc làm yên lòng dân và nhờ “yên được lòng dân” mà xã hội được ổn định để có điều kiện thuận lợi cho phát triển. Những đóng góp quý báu đó của Hồ Chí Minh vào tư tưởng công bằng và bình đẳng xã hội của C.Mác và Ph.Ăngghen đến nay vẫn giữ nguyên giá trị, có tác dụng chi đạo đối với chúng ta không chỉ trong quan hệ lợi ích kinh tế, mà cả trong nhiều quan hệ xã hội khác của con người.

2.1.2. Vai trò của công bằng xã hội

Trong bất cứ một chế độ xã hội nào thì công bằng xã hội luôn là thước đo về mặt xã hội của tiến bộ xã hội như chế độ xã hội cộng sản nguyên thủy; chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến; chủ nghĩa tư bản và công bằng xã hội trong quá trình hình thành và phát triển của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Trong xã hội thời cộng sản nguyên thủy thì thiết chế xã hội phổ biến lúc bấy giờ là các thị tộc, sự phân công lao động là hoàn toàn có tính chất tự nhiên, nó chỉ tồn tại giữa quan hệ giữa nam và nữ. Tương ứng với phương thức tổ chức sản xuất tập thể ấy trong tình trạng trình độ phát triển lực lượng sản xuất thì phương thức phân phối chỉ có thể là phân phối bình quân. Chính vì thế, như nhận xét của Ph.Ăngghen, lúc bấy giờ, “trong nội bộ thị tộc, không hề có sự khác nhau nào giữa quyền lợi và nghĩa vụ”. [23; tr 234-237]

Như vậy Ăngghen nhận xét rằng trong tất cả các giai đoạn phát triển trước khi xuất hiện nền sản xuất hàng hóa thì “việc sản xuất, về thực chất là một nền sản xuất tập thể, việc tiêu dùng cũng vậy được tổ chức thông qua sự phân phối trực tiếp những sản phẩm trong nội bộ các cộng đồng sản xuất lớn hay nhỏ. Tính chất tập thể đó của nền sản xuất đã được thực hiện trong những khuôn khổ chật hẹp nhất, nhưng đồng thời những người sản xuất lại làm chủ được quá trình sản xuất và sản phẩm của họ”. [23; tr 258] Như vậy, phân phối trực tiếp và bình quân sản phẩm của lao động là đặc trưng của nguyên tắc phân phối chủ đạo của thời kỳ này.

Trong chế độ chiếm hữu nô lệ, nguyên tắc phân phối chủ đạo dựa trên quan hệ sở hữu giữa một bên là giai cấp chủ nô sở hữu toàn bộ tư liệu sản xuất của xã hội và sở hữu ngay cả người nô lệ với một bên là người nô lệ không những không có quyền sở hữu tư liệu sản xuất, mà thậm chí còn không có quyền sở hữu đối với ngay cả sức lao động và thân thể của mình. Họ chỉ là những công cụ biết nói trong tay chủ nô.

Trong chế độ chiếm hữu nô lệ, nguyên tắc phân phối của quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ đã tồn tại song song với quan hệ trao đổi ngang giá của nền sản xuất hàng hóa. Song nguyên tắc phân phối của quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ giữ vị trí thống trị.

Đó là một nguyên tắc phân phối bất công, bất bình đẳng giữa chủ nô và nô lệ. Còn nguyên tắc trao đổi ngang giá tuy còn ở vị trí thứ yếu so với nguyên tắc phân phối chủ đạo của chế độ chiếm hữu nô lệ, nhưng đó là nguyên tắc công bằng hơn so với nguyên tắc trao đổi ở dạng chưa phát triển ở chế độ cộng sản nguyên thủy, và lại càng là công bằng hơn so với nguyên tắc phân phối chủ đạo của chế độ chiếm hữu nô lệ.

Dưới chế độ phong kiến, người nông dân, một mặt là lớp người vẫn bị giới chủ đất bóc lột, bị đối xử bất công, có địa vị chi khác rất ít so với địa vị

của nô lệ trong chế độ chiếm hữu nô lệ, nhưng mặt khác, họ cũng đã được giải phóng một phần chứ không phải là vật sở hữu hoàn toàn chủ nô với nô lệ, họ được tham gia vào quan hệ trao đổi với tư cách là những người sở hữu bình đẳng. Khi bước vào giai đoạn lịch sử cuối thời kỳ phong kiến, ở đó nền sản xuất hàng hóa có những bước phát triển cao hơn thì quan hệ mang tính lệ thuộc phong kiến đã dần dần bị thay thế bởi nguyên tắc trao đổi ngang giá giữa những người chủ hàng hóa. Quyền sở hữu của người lao động đối với tư liệu sản xuất của mình là cơ sở của nền sản xuất nhỏ, mà nền sản xuất nhỏ lại là điều kiện tất yếu để phát triển nền sản xuất xã hội và cá tính tự do của bản thân người lao động. C.Mác nhận xét: “Thật ra phương thức sản xuất này cũng có cả trong chế độ nô lệ, trong chế độ nông nô, và trong những quan hệ lệ thuộc khác. Nhưng nó chỉ đạt tới sự thịnh vượng, chỉ bộc lộ hết toàn bộ tinh lực của nó, chỉ có được cái hình thái điển hình thích hợp của nó ở chỗ nào mà người lao động là kẻ tự hữu tự do về những điều kiện lao động do chính mình sử dụng, như khi người nông dân là kẻ sở hữu những ruộng đất mà người cày cấy, người thợ thủ công là kẻ sở hữu những công cụ mà người đó sử dụng”. [17; tr 1057]

Trong nền sản xuất hàng hóa nhỏ, độc lập, người sản xuất vừa làm chủ sở hữu tư liệu sản xuất, vừa làm chủ sở hữu sức lao động của mình và tự kết hợp sức lao động của mình với tư liệu sản xuất nhằm tạo ra sản phẩm hàng hóa. Đó là cơ sở cho quan hệ bình đẳng giữa người và người trong nền sản xuất hàng hóa, mà chính sự bình đẳng trong kinh tế là cơ sở cho sự bình đẳng trong nhiều lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Trong nền sản xuất hàng hóa nhỏ này, mức độ công bằng xã hội của người lao động sản xuất hàng hóa được thể hiện ở chỗ: “Với tư cách là nhà tư bản, họ tự trả tiền công cho mình và bòn rút lợi nhuận từ bản của mình, tức là bóc lột mình với tư cách là người công nhân làm thuê; và dưới hình thái giá trị thặng dư, họ tự trả cho bản thân họ cái công vật mà lao động bắt buộc phải nộp cho tư bản”. [19; tr 584]

Như vậy, quan hệ trao đổi ngang giá trong nền sản xuất hàng hóa nhỏ là sự thể hiện mức độ nhất định của quá trình giải phóng con người khỏi chế độ lao động bị nô dịch. Nói cách khác, việc người lao động được tự do sử dụng tư liệu sản xuất của chính mình đã thể hiện ở mức độ nhất định về trình độ giải phóng người lao động trong lịch sử xã hội. Đến giai đoạn cuối của hình thái kinh tế - xã hội phong kiến, khi nền sản xuất nhỏ của những người thợ thủ công độc lập, chuyển sang nền sản xuất công trường thủ công, thì thước đo mà giai cấp tư sản ở buổi sơ khai của mình đã sử dụng để viết lên khẩu hiệu “tự do, bình đẳng, bác ái” và đã sử dụng khẩu hiệu ấy như một thứ vũ khí chống lại trật tự phong kiến.

Khi quan hệ trao đổi ngang giá trong nền sản xuất hàng hóa tư bản đã trở thành thống trị và trở thành động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển lực lượng sản xuất trong nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa thì giai cấp tư sản đã coi nguyên tắc trao đổi ngang giá chính là thước đo của công bằng xã hội.

Quả thật, trong nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa, nguyên tắc trao đổi ngang giá được thực hiện đối với mọi hàng hóa nói chung, trong đó có cả hàng hóa sức lao động. Hàng hóa sức lao động ấy trong chủ nghĩa tư bản đã thuộc sở hữu của chính người lao động, cho nên người lao động đã được tự do định đoạt đối với lao động của chính mình, nghĩa là người lao động ở đây đã thực sự được giải phóng khỏi sự lệ thuộc vào ruộng đất của chủ đất, khỏi phải lao động cống nạp như thời kỳ phong kiến. Nhờ đó người công nhân trong chủ nghĩa tư bản được tham gia một cách tự do, bình đẳng vào quan hệ mua bán sức lao động với nhà tư bản, được toàn quyền quyết định bán hay không bán sức lao động của mình cho nhà tư bản trên cơ sở “thuận mua vừa bán” theo đúng quy luật của thị trường. Từ góc độ này ta xét thì quan hệ phân phối sản phẩm giữa nhà tư bản và người công nhân dựa trên sự đóng góp công sức

của nhà tư bản và người công nhân vào việc làm ra sản phẩm là hoàn toàn công bằng, người công nhân đã được nhận hoàn toàn tiền công của mình theo đúng giá cả đã được thỏa thuận giữa anh ta với nhà tư bản, còn nhà tư bản đương nhiên được nhận toàn bộ phần còn lại của sản phẩm do đóng góp của anh ta về vốn (dưới dạng tư liệu sản xuất và tiền công trả cho công nhân) vào việc tạo ra sản phẩm. Do đó, nhìn bề ngoài thì quan hệ phân phối, hơn nữa đây lại là quan hệ phân phối thống trị trong chủ nghĩa tư bản, là hoàn toàn công bằng và việc giai cấp tư sản coi nguyên tắc trao đổi ngang giá chính là thước đo của công bằng xã hội không phải là không có lý.

Tuy nhiên, nếu xem xét kỹ thì sự thật không phải hoàn toàn như thế. Trước hết, cần nhận xét rằng trong nền sản xuất hàng hóa, bản thân nguyên tắc trao đổi ngang giá mang tính công bằng và về phương diện này nó là động lực của sự phát triển kinh tế. Nhưng trên thực tế, trao đổi ngang giá này đã không thực hiện đúng như lý thuyết. Thực vậy, trong nền kinh tế thị trường đó, giá cả thị trường không phải lúc nào cũng phù hợp với giá trị vì nó được hình thành dưới sự tác động của nhiều yếu tố. C.Mác nhận xét: “Giá trị hàng hóa được quy định bởi lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó. Nhưng tuy vậy, người ta thấy rằng trong thế giới tội lỗi của chúng ta hàng hóa được bán ra lúc cao lúc thấp hơn giá trị của nó, và lại không chỉ do những dao động bất nguồn từ cạnh tranh”. [23; tr 273]

Nguyên tắc phân phối chủ đạo của chủ nghĩa tư bản sự thực vẫn là nguyên tắc phân phối không công bằng, chỉ có điều không công bằng này được che giấu một cách tinh vi bởi một vẻ bề ngoài rất công bằng qua nguyên tắc trao đổi ngang giá. Tuy nhiên, so với quan hệ phân phối mang tính công nạp và lệ thuộc của người lao động đối với lãnh chúa trong phương thức sản xuất phong kiến, thì nguyên tắc phân phối chủ đạo trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn là nguyên tắc phân phối công bằng hơn, bởi vì nó

đã giải phóng người lao động khỏi sự trói buộc vào ruộng đất, làm cho người lao động không còn phải lao động cống nạp cho địa chủ qua các loại địa tô và đặc biệt là người lao động được hoàn toàn tự do trong quan hệ mua – bán sức lao động như bất cứ một hàng hóa nào khác theo nguyên tắc ngang giá trên thị trường

Trong giai đoạn thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa tư bản, do vẫn tồn tại nhiều hình thức sở hữu khác nhau nên đương nhiên vẫn tồn tại nhiều hình thức phân phối. Nhưng cùng với chế độ công hữu ngày càng chiếm vai trò chủ đạo trong quá trình chuyển lên xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc phân phối theo lao động ngày càng mang tính chủ đạo. Điều đó ngày càng hạn chế được sự bất công của nguyên tắc phân phối phải lệ thuộc vào những nhân tố phi lao động như nguồn vốn, tài sản. Nguyên tắc phân phối công bằng cao hơn so với trong chủ nghĩa tư bản vì tuy vẫn phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất kinh doanh nhưng phân phối theo lao động vẫn là chủ yếu. Điều đó làm cho mức hưởng thụ của người lao động ngày càng phụ thuộc vào mức đóng góp sức lao động của họ, đồng thời, sức lao động ở đây càng được trao đổi theo đúng nguyên tắc ngang giá hơn.

Trong giai đoạn chủ nghĩa xã hội thì quan hệ phân phối không căn cứ theo tỷ lệ giá trị trong sản phẩm mà là phân phối trực tiếp tỷ lệ sản phẩm theo thời gian lao động. “Ngày lao động xã hội là tổng số những giờ lao động cá nhân” hay “thời gian lao động cá nhân của mỗi người sản xuất là cái phần ngày lao động xã hội” [5; tr 33-34]. Theo đó, một bộ phận sản phẩm làm ra sẽ lại được dùng làm tư liệu sản xuất để thực hiện tái sản xuất mở rộng, bộ phận này vẫn thuộc về sở hữu chung; còn bộ phận kia của sản phẩm, sau khi đã khấu trừ đi những khoản đóng góp vào các quỹ xã hội và quỹ phúc lợi sẽ dùng làm quỹ tiêu dùng và phân phối cho người lao động theo thời gian lao động mà họ đã đóng góp. Trong điều kiện ấy, thời gian lao động sẽ đóng vai

trò hai mặt, một mặt thời gian lao động với tư cách là yếu tố đầu vào của sản xuất được phân phối theo những tỷ lệ đúng với những chức năng lao động khác nhau phù hợp với các nhu cầu xã hội. Mặt khác, thời gian lao động dùng để đo phần tham gia của mỗi người vào lao động chung, và đo cái phần tham gia của anh ta vào bộ phận tư liệu sinh hoạt dành cho tiêu dùng cá nhân. Thêm nữa, trong nguyên tắc phân phối ấy không có một sự phân biệt giai cấp nào cả, vì bất cứ người nào cũng chỉ là một người lao động như người khác. Vì những lý lẽ đó, nguyên tắc phân phối của chủ nghĩa xã hội thực sự đã trở thành nguyên tắc phân phối công bằng hơn không những so với nguyên tắc phân phối trong chủ nghĩa tư bản, mà cả với nguyên tắc phân phối trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Đối với xã hội cộng sản tương lai, khi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đã đạt đến mức rất cao, của cái xã hội dồi dào thì việc phân phối không còn phụ thuộc vào lao động để làm thước đo thực hiện phân phối nữa. Thay vào nguyên tắc phân phối theo lao động trong chủ nghĩa xã hội là nguyên tắc “Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu” của chủ nghĩa cộng sản. Khi đó công bằng xã hội đồng nhất với bình đẳng xã hội, còn bình đẳng ở đây sẽ đạt tới trình độ bình đẳng hoàn toàn. Việc đạt đến trình độ bình đẳng hoàn toàn sẽ cho phép tất cả mọi thành viên trong xã hội đều sống trong dư thừa của cái, dư thừa tới mức nhu cầu của tất cả mọi người đều được thỏa mãn hoàn toàn và vì thế không ai có thể lợi dụng ưu thế của mình về kinh tế để lấn át người khác, gây ra sự bất bình trên lĩnh vực này hay lĩnh vực kia. Do vậy, con người hoàn toàn được tự do phát triển toàn diện phẩm chất của mình, và vì “con người, cuối cùng làm chủ tồn tại xã hội của chính mình thì cũng do đó mà làm chủ cả tự nhiên, làm chủ cả bản thân mình và trở thành người tự do”. [5; tr.333] Đó chính là nấc thang cao nhất của tiến bộ xã hội.

Khi bàn về công bằng xã hội thì có rất nhiều quan niệm trong lịch sử để

cập tới. Và khi bàn về bản chất thực sự của công bằng trong xã hội thì cũng có nhiều quan điểm khác nhau. Có quan điểm cho rằng thực chất của công bằng xã hội là sự ngang nhau giữa người và người về mọi phương diện. Một xã hội công bằng được hiểu là một xã hội không có kẻ giàu người nghèo, ai cũng giống ai.

Nói đến bình đẳng bao giờ cũng là nói đến quan hệ ngang nhau giữa người và người và xét trong một lĩnh vực kinh tế - xã hội cụ thể nào đó, chẳng hạn, sự ngang bằng về địa vị kinh tế, chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo... Ngoài những lĩnh vực cụ thể đó, nếu xét sự ngang bằng giữa người với người, chẳng hạn, về thể lực, trí lực, hay những điều kiện bẩm sinh khác nhau...thì người ta không gọi đó là sự bình đẳng mà thường gọi là sự ngang bằng nhau.

Chính vì xã hội bao giờ cũng là sự tác động lẫn nhau giữa những con người, do vậy, khi xét sự bình đẳng giữa người và người trong một lĩnh vực kinh tế - xã hội nhất định bao giờ cũng là sự bình đẳng thể hiện ở mối quan hệ xác định, thứ nhất, là sự bình đẳng trong việc thực hiện nghĩa vụ; thứ hai, là sự bình đẳng trong việc được hưởng quyền lợi; thứ ba là bản thân mối quan hệ tương ứng hoặc không tương ứng giữa sự ngang nhau. Do đó ở trường hợp này thì công bằng xã hội được hiểu không phải hoặc chỉ riêng là sự bình đẳng về nghĩa vụ, hoặc chỉ riêng là sự bình đẳng về hưởng thụ, mà so với hai trường hợp trên thì chỉ trong trường hợp thứ ba, do có sự tương ứng giữa thực hiện nghĩa vụ như nhau thì hưởng thụ quyền lợi như nhau, hay có sự ngang nhau và cùng hưởng thụ ngang nhau thì đó mới thể hiện được bản chất đầy đủ của công bằng xã hội.

Phân phối theo lao động – một nguyên tắc phân phối rất công bằng sản phẩm lao động – là nội dung cốt lõi của quan niệm mácxít về công bằng xã hội vì nó động đến lợi ích trực tiếp, sống còn của con người. Công bằng xã

hội là phạm trù đạo đức pháp quyền, giữ vai trò điều chỉnh quan hệ giữa người và người trong xã hội để đảm bảo có sự tương xứng giữa vai trò thực sự của các cá nhân hay các nhóm xã hội với địa vị mà họ nắm giữ, giữa nghĩa vụ và quyền lợi, giữa lao động và sự trả công, giữa hành vi mà một người nào đó thực hiện về sự đền đáp, giữa tội ác và sự trừng phạt, giữa phẩm giá con người và sự thừa nhận của xã hội đối với những phẩm giá đó. Thông qua sự liệt kê các quan hệ trên có thể thấy rằng trực xuyên suốt các quan hệ đó trong phạm trù công bằng xã hội vẫn luôn là mối quan hệ tương ứng giữa cống hiến ngang nhau thì hưởng thụ ngang nhau, trong đó các khai niệm cống hiến và hưởng thụ ngang nhau ở đây được hiểu theo cả nghĩa rộng, bao gồm cả những cống hiến và hưởng thụ tích cực và tiêu cực. Theo nghĩa đó ta hiểu công bằng xã hội thực chất là sự bình đẳng giữa người và người, nhưng bình đẳng ở đây không phải là theo nghĩa thông thường (là sự ngang nhau giữa người với người về một điều kiện cụ thể nào đó), mà bình đẳng xét trong mối quan hệ tương ứng giữa cống hiến và hưởng thụ theo nguyên tắc cống hiến ngang nhau thì hưởng thụ ngang nhau.

Có thể nói rằng, công bằng xã hội với tính cách là động lực phát triển kinh tế - xã hội hoàn toàn mang tính khách quan, phổ biến và tất yếu. Bởi vì, xã hội là kết quả hoạt động của những con người có nhu cầu, lợi ích và mục đích riêng của mình, mà nhu cầu, lợi ích và mục đích ấy của con người đều bị quy định bởi hoàn cảnh bên ngoài, trước hết là hoàn cảnh kinh tế. Ở từng giai đoạn lịch sử cụ thể với một hoàn cảnh kinh tế - xã hội nhất định bao giờ cũng có một thước đo của công bằng xã hội tương ứng làm căn cứ để xác định một tỷ lệ tương ứng cụ thể giữa cống hiến và hưởng thụ. Như Ăngghen khẳng định: “Phương thức phân phối phụ thuộc căn bản vào chỗ số lượng nào của sản phẩm được phân phối, và số lượng này, dĩ nhiên thay đổi tùy theo sự tiến bộ của sản xuất và của tổ chức xã hội, do đó cả phương thức phân phối ắt phải thay đổi” [16; tr.604].

Thước đo của công bằng xã hội được hình thành trong quá trình tác động lẫn nhau giữa những chủ thể lợi ích, nó chính là căn cứ mà mỗi chủ thể lợi ích có thể tự đối chiếu với khả năng của bản thân mình để điều chỉnh nhu cầu và lựa chọn những lợi ích phù hợp cho sự thỏa mãn những nhu cầu đã được hình thành trong quá trình hoạt động của mình. Đây cũng chính là sự nhận thức về công bằng xã hội của mỗi cá nhân. Do đó, nếu mỗi cá nhân có ý thức về công bằng xã hội thì người ấy sẽ nhận thức được khả năng và mức độ cống hiến của bản thân trong tương quan lợi ích chung của xã hội để thực hiện lợi ích riêng của mình. Theo đó, lợi ích mà mỗi cá nhân giành được sẽ có hiệu quả cao nhất phù hợp với hiệu quả lợi ích chung của toàn xã hội. Nếu trong xã hội mỗi cá nhân đều nhận thức được nguyên tắc của công bằng xã hội theo nghĩa trên thì xã hội luôn được ổn định và phát triển. Hơn nữa, vì công bằng xã hội luôn được thực hiện bằng một thước đo về mối quan hệ lợi ích giữa người và người trong xã hội, cho nên thước đo ấy cũng chính là cái để “ngăn chặn” và “trừng phạt” những cá nhân vi phạm quan hệ lợi ích chung của xã hội. Tóm lại, thước đo của công bằng xã hội vừa là yếu tố kích thích sự cống hiến của con người, đồng thời vừa là công cụ để bảo vệ lợi ích chung của xã hội và lợi ích của mỗi cá nhân trong xã hội ấy.

Tóm lại, nguyên tắc phân phối công bằng tạo cơ hội bình đẳng cho mỗi cá nhân đều có quyền tự do lựa chọn việc tham gia cống hiến vào sự phát triển của xã hội cũng như quyền được hưởng thụ tương xứng với những cống hiến đó; công bằng xã hội chính là nhân tố kích thích, động viên mọi người ra sức tham gia cống hiến vào sự phát triển của xã hội một cách tự nguyện nhất. Đây chính là động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội nói riêng cũng như sự tiến bộ của xã hội nói chung.

Nhưng suy cho cùng, chỉ có hoạt động bằng lao động của con người mới thực sự đóng một vai trò quyết định cho sự phát triển của nền kinh tế - xã

hội. Trong một hình thái kinh tế - xã hội, khi nào công bằng xã hội dựa trên xuất phát điểm bình đẳng giữa người với người trong quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, còn thước đo bình đẳng của sự công bằng ấy là nguyên tắc phân phối theo lao động thì đó chính là một sự công bằng xã hội đúng là của con người, do con người và vì con người. Hơn nữa, nguyên tắc phân phối công bằng theo nghĩa trên ngày càng chiếm ưu thế sẽ càng trở thành động lực mạnh mẽ, vừa thúc đẩy sự phát triển của kinh tế, vừa phát triển con người với tư cách là chủ thể của xã hội. Nói cách khác, vì mọi thành quả phát triển của nền kinh tế - xã hội thực chất chính là kết quả hoạt động của người lao động, hay chỉ có lao động mới thực sự làm ra của cải cho xã hội, cho nên nguyên tắc phân phối nói chung phải được căn cứ theo lao động như một xuất phát điểm bình đẳng giữa người với người trong quan hệ phân phối lợi ích. Lợi ích của chính những người lao động phải được tôn trọng, nghĩa là người lao động phải được hưởng thụ thỏa đáng thành quả lao động của mình. Có như vậy thì người lao động mới ra sức lao động, sáng tạo và cống hiến ngày càng nhiều cho sự phát triển kinh tế. Đến lượt mình, sự phát triển của kinh tế nói riêng hay sự phát triển của lực lượng sản xuất nói chung là cốt lõi của tiến bộ xã hội, do đó, công bằng xã hội chính là động lực của tiến bộ xã hội.

Nhưng công bằng xã hội không chỉ tác động trong lĩnh vực kinh tế. Ngoài lĩnh vực đặc biệt quan trọng đó, công bằng xã hội như đã nói trên còn đóng vai trò điều chỉnh xã hội, đạo đức, pháp quyền... để đảm bảo có sự tương xứng giữa vai trò thực sự của cá nhân hay các nhóm xã hội đối với địa vị mà họ nắm giữ, giữa nghĩa vụ và quyền lợi, giữa hành vi mà một người nào đó đã thực hiện và sự đền đáp, giữa công trạng và sự tôn vinh, giữa tội ác và sự trừng phạt, giữa phẩm giá con người và thừa nhận của xã hội với những phẩm giá ấy... Nói một cách khái quát thì đó là sự tương xứng giữa cống hiến ngang nhau thì hưởng thụ ngang nhau trong mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội. Nếu

sự tương xứng như vậy được đảm bảo, nghĩa là nếu bảo đảm được công bằng xã hội không chỉ trong kinh tế, mà cả lĩnh vực khác của đời sống xã hội, bảo đảm để mọi người đều được đối xử ngang bằng nhau tương xứng với những cống hiến, tài năng, phẩm giá, trách nhiệm... ngang nhau giữa họ, không ai bị thiệt thòi, không ai bị rơi vào hoàn cảnh bị đối xử bất công... thì sự công bằng xã hội này sẽ không chỉ tạo ra sự ổn định – điều kiện tối cần thiết cho sự phát triển theo hướng tiến bộ của xã hội – mà còn tạo ra bầu không khí tâm lý – xã hội lành mạnh, phấn khởi, có tác dụng kích thích tính tích cực, năng động của con người trong hoạt động thúc đẩy sự phát triển của xã hội theo hướng nói trên. Tác dụng kích thích đó của công bằng xã hội trong các lĩnh vực này cũng không kém bao nhiêu so với vai trò động lực của công bằng xã hội trong lĩnh vực kinh tế.

Nguyên tắc trao đổi ngang giá là nguyên tắc chi tác động trong quan hệ trao đổi hàng hóa, nghĩa là chi tác động trong lĩnh vực kinh tế. Ngoài lĩnh vực đó, chẳng hạn, trong các lĩnh vực chính trị, xã hội, đạo đức, pháp quyền..., nguyên tắc trao đổi ngang giá không tác động.

Trong lĩnh vực kinh tế, quan hệ trao đổi ngang giá của nền kinh tế thị trường lại được thực hiện dựa trên cơ sở của việc tự do lựa chọn của mỗi cá nhân hay mỗi chủ thể lợi ích tham gia vào quan hệ trao đổi trên thị trường. Do sự tự do lựa chọn này và do những người tham gia trao đổi hoàn toàn được bình đẳng trong quan hệ trao đổi theo nguyên tắc ngang giá, không ai ép buộc ai nên nguyên tắc trao đổi ngang giá được các học giả tư sản coi là một nguyên tắc trao đổi rất công bằng. Mặc dầu vậy, không thể vì thế mà có thể đồng nhất nguyên tắc trao đổi ngang giá với nguyên tắc công bằng xã hội, đặc biệt là không thể đồng nhất vai trò động lực của nguyên tắc trao đổi ngang giá với vai trò động lực của nguyên tắc công bằng xã hội nói chung.

Quả thực, nhìn bề ngoài, có sự giống nhau giữa nguyên tắc công bằng

xã hội và nguyên tắc trao đổi ngang giá, bởi vì, lợi ích của mỗi cá nhân đều được đảm bảo đúng và đầy đủ theo mức độ đóng góp bằng nhiều hình thức như: sức lao động, vốn, tài sản, trí tuệ, tri thức khoa học, trình độ tay nghề... Vì lợi ích của mỗi chủ thể kinh tế đều được đảm bảo đúng và đầy đủ với mức độ và hiệu quả khi tham gia vào nền sản xuất, nên mỗi chủ thể càng hoạt động tích cực hơn, ra sức phát huy tính năng động, sáng tạo, từ đó tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Phân tích vai trò của quy luật kinh tế thị trường mà hạt nhân là nguyên tắc trao đổi ngang giá cho thấy, nguyên tắc này đã mở ra những khả năng cho việc giải phóng sức lao động xã hội và phát huy tính năng động và năng lực sáng tạo của từng cá nhân. Do tác động của nguyên tắc ấy nên việc phát triển kinh tế theo quy luật kinh tế thị trường đòi hỏi mọi chủ thể sản xuất kinh doanh và từng cá nhân người lao động phải tuân theo quy luật kinh tế nếu họ muốn bảo đảm được lợi ích kinh tế của mình, từ đó đòi hỏi mỗi chủ thể kinh tế phải phát huy khả năng nhiều mặt của bản thân để đạt được hiệu quả kinh tế cao nhất. Đây cũng chính là nhân tố đã thúc đẩy cho sự phát triển của sản xuất.

Trong nền kinh tế thị trường, lợi ích của mỗi cá nhân được chú trọng; điều đó đã nâng cao tính tự giác và ý thức trách nhiệm của người lao động cũng như mọi chủ thể sản xuất kinh doanh đối với công việc và sản phẩm lao động do mình làm ra. Hơn nữa, trong nền kinh tế thị trường quy luật cạnh tranh thường xuyên đặt ra sự thử thách đối với năng lực hoạt động và sáng tạo của mỗi cá nhân; điều đó buộc cá nhân phải tự khẳng định mình vượt qua sự đào thải, phải không ngừng vươn lên hoàn thiện khả năng trong những hoạt động sản xuất kinh doanh để đạt hiệu quả kinh tế cao nhất. Để bảo vệ lợi ích của mình, mỗi chủ thể lợi ích phải ra sức chủ động sáng tạo, linh hoạt trong các phản ứng và hành vi trước sức ép cạnh tranh.

Ngoài ra, nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, với sự chi phối bởi những quy luật chung của nền kinh tế, đặc biệt với quy luật giá trị và quy luật cạnh tranh, mở ra vô số những điều kiện cho con người phát triển năng lực của mình, cung cấp cho họ những phương án để tự lựa chọn, nhưng đồng thời làm bộc lộ những yếu kém, những bất cập của mỗi người, buộc con người phải có nỗ lực cá nhân rất cao để vươn lên khắc phục. Sự khác nhau về khả năng nhiều mặt giữa các chủ thể đã kéo theo mức độ đáp ứng không giống nhau trước những đòi hỏi khắc nghiệt của những quy luật của kinh tế thị trường. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn tới sự phân hóa giàu nghèo và tình trạng bất bình đẳng trong quan hệ kinh tế. Tuy nhiên, xu hướng vận động của xã hội buộc mọi người phải tuân theo một “xuất phát điểm” phù hợp với hoàn cảnh phát triển, chứ không phải hạ thấp mức độ xuất phát để có sự ngang bằng như nhau cho mọi cá nhân.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc phân phối đương nhiên cũng được thực hiện theo nguyên tắc trao đổi ngang giá, nhưng sự trao đổi ngang giá đó sẽ ngày càng trở nên một sự trao đổi ngang giá thực sự hơn so với trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Mặt khác yêu cầu “định hướng xã hội chủ nghĩa” cũng khiến cho quan hệ trao đổi ngang giá ở đây ngày càng đáp ứng yêu cầu công bằng hơn, vì nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng tạo ra nhiều cơ hội bình đẳng hơn cho mỗi cá nhân và mỗi chủ thể kinh tế phát huy được tính năng động của mình cùng góp sức thúc đẩy sự phát triển của kinh tế - xã hội, đưa đất nước đi lên, đồng thời vừa thực hiện phân phối tương xứng với sự cống hiến về nhiều mặt của mỗi cá nhân và mỗi chủ thể kinh tế. Nói cách khác, việc tạo ra một xuất phát điểm bình đẳng như nhau giữa mọi cá nhân sẽ phần nào hạn chế được sự khác biệt vốn có giữa người và người về khả năng bẩm sinh và về những điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể. Điều đó sẽ làm cho việc phân phối ngày càng trở nên công bằng hơn.

Như việc tạo ra một xuất phát điểm bình đẳng như nhau cho mọi cá nhân lại là công việc của cả cộng đồng, trong đó nhà nước đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Sự điều tiết của Nhà nước mới thực sự là “chìa khóa để đáp ứng những nhu cầu phức tạp và trái ngược nhau của xã hội”.

Tuy nhiên, vai trò điều tiết của nhà nước phải được thực hiện bằng các chủ trương, chính sách phù hợp với thước đo của công bằng xã hội như đã nói trên chứ không phải là sự áp đặt một cách chủ quan. Điều này thể hiện ở chỗ, nhà nước phải dùng những chính sách kinh tế - xã hội khác nhau để điều chỉnh và tạo đòn bẩy cho sự phát triển kinh tế, đặc biệt là dùng các chính sách thu hút những nguồn lực về vốn, tài sản, hay lao động cho sự phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, cần phải kết hợp chính sách phát triển kinh tế với chính sách phát triển xã hội. Có như vậy mới thực sự làm cho công bằng xã hội trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ hơn.

Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, việc điều tiết lợi ích đối với các chủ thể kinh tế bao giờ cũng phải căn cứ trước hết vào khả năng phát triển của nền kinh tế và khả năng sử dụng hiệu quả những yếu tố của nền sản xuất, cũng như hiệu quả đóng góp của từng chủ thể kinh tế khác nhau. Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra những môi trường và những điều kiện bình đẳng cho sự phát triển của mọi nhóm đối tượng và cá nhân trong nền kinh tế, Nhưng bên cạnh đó, sự điều tiết của Nhà nước phải được thực hiện sao cho điều đó không biến thành phương tiện cào bằng, không trở thành chỗ dựa cho những kẻ lười nhác, ăn bám xã hội... Sự điều tiết của nhà nước là điều kiện để thực hiện có hiệu quả nguyên tắc công bằng xã hội nhằm phát huy tính tích cực của mọi chủ thể kinh tế, thúc đẩy cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, sự điều tiết của nhà nước cũng sẽ không công bằng nếu sự

điều tiết của nhà nước lại can thiệp quá sâu vào vận hành của nền kinh tế bằng mệnh lệnh chủ quan, nhất là quy luật phân phối dựa theo nguyên tắc cào bằng bình quan chủ nghĩa, cuối cùng triệt tiêu mất động lực của sự phát triển kinh tế.

2.2. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

2.2.1. Những thành tựu trong thực hiện công bằng xã hội

**Về tăng trưởng kinh tế*

Nền kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng khá cao trong nhiều năm liền. Tỷ lệ tăng GDP bình quân hàng năm thời kỳ 1986-1990 là 4,4%, thời kỳ 1991-2000 là 7,5%, thời kỳ 2001-2005 là trên 7,5%; năm 2006 đạt 8,23%, năm 2007 đạt 8,46%; mấy năm gần đây, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, GDP năm 2008 tăng 6,18%⁸, năm 2009 tăng hơn 5% và năm nay dự kiến đạt khoảng 6,5%, nhưng vẫn thuộc nhóm nước có tỷ lệ tăng trưởng khá cao trong khu vực và trên thế giới.

Tổng sản phẩm trong nước năm 2010 tính theo giá thực tế ước đạt 106 tỷ USD, tăng gấp hai lần so với năm 2005. GDP bình quân đầu người từ khoảng 200 USD năm 1990 tăng lên 1.200 USD năm 2010. Đời sống của đại bộ phận nhân dân được cải thiện rõ rệt.

** Về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội*

Trong lĩnh vực lao động và việc làm: Từ năm 1991 đến năm 2000, trung bình hàng năm cả nước đã giải quyết cho khoảng 1 - 1,2 triệu người lao động có công ăn việc làm; những năm 2001-2005, mức giải quyết việc làm trung bình hàng năm đạt khoảng 1,4 - 1,5 triệu người; những năm 2006-2010, con số đó lại tăng lên đến 1,6 triệu người. Công tác dạy nghề từng bước phát triển, góp phần đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo từ dưới 10% năm 1990 lên khoảng 40% năm 2010.

Công tác xóa đói giảm nghèo đạt được kết quả đầy ấn tượng. Theo chuẩn quốc gia, tỷ lệ hộ đói nghèo đã giảm từ 30% năm 1992 xuống khoảng 9,5% năm 2010. Còn theo chuẩn do Ngân hàng Thế giới phối hợp với Tổng cục Thống kê tính toán, thì tỷ lệ nghèo chung đã giảm từ 58% năm 1993 xuống 29% năm 2002 và còn khoảng 17% năm 2008. Như vậy, Việt Nam đã "hoàn thành sớm hơn so với kế hoạch toàn cầu: giảm một nửa tỷ lệ nghèo vào năm 2015", mà *Mục tiêu Thiên niên kỷ* (MDG) của Liên hợp quốc đã đề ra.

Sự nghiệp giáo dục có bước phát triển mới về quy mô, đa dạng hóa về loại hình trường lớp từ mầm non, tiểu học đến cao đẳng, đại học. Năm 2000, cả nước đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học; dự tính đến cuối năm 2010, hầu hết các tỉnh, thành sẽ đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Tỷ lệ người lớn (từ 15 tuổi trở lên) biết chữ đã tăng từ 84% cuối những năm 1980 lên 90,3% năm 2007. Từ năm 2006 đến nay, trung bình hàng năm quy mô đào tạo trung học chuyên nghiệp tăng 10%; cao đẳng và đại học tăng 7,4%. Năm 2009, trên 1,3 triệu sinh viên nghèo được Ngân hàng chính sách xã hội cho vay với lãi suất ưu đãi để theo học.

Hoạt động khoa học và công nghệ có bước tiến đáng ghi nhận. Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ (bao gồm khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật) đã góp phần cung cấp luận cứ khoa học phục vụ hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước; tiếp thu, làm chủ và ứng dụng có hiệu quả các công nghệ nhập từ nước ngoài, nhất là trong các lĩnh vực thông tin - truyền thông, lai tạo một số giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, thăm dò và khai thác dầu khí, xây dựng cầu, đóng tàu biển có trọng tải lớn, sản xuất vắc-xin phòng dịch... và bước đầu có một số sáng tạo về công nghệ tin học.

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân có tiến bộ. Bảo hiểm y tế được mở rộng đến khoảng gần 60% dân số. Các chỉ số sức khỏe cộng đồng được

nâng lên. Tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi đã giảm từ 81‰ năm 1990 xuống còn khoảng 28‰ năm 2010; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đã giảm tương ứng từ 50% xuống còn khoảng 20%. Công tác tiêm chủng mở rộng được thực hiện, nhiều dịch bệnh hiểm nghèo trước đây đã được thanh toán hoặc khống chế. Tuổi thọ trung bình của người dân từ 63 tuổi năm 1990 tăng lên 72 tuổi hiện nay.

Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng đều đặn và liên tục suốt mấy thập niên kỷ qua: từ 0,561 năm 1985 lần lượt tăng lên 0,599 năm 1990; 0,647 năm 1995; 0,690 năm 2000; 0,715 năm 2005 và 0,725 năm 2007¹². Nếu so với thứ bậc xếp hạng GDP bình quân đầu người thì xếp hạng HDI của Việt Nam năm 2007 vượt lên 13 bậc: GDP bình quân đầu người xếp thứ 129 trên tổng số 182 nước được thống kê, còn HDI thì xếp thứ 116/182. Điều đó chứng tỏ sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta có xu hướng phục vụ sự phát triển con người, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội khá hơn một số nước đang phát triển có GDP bình quân đầu người cao hơn Việt Nam

2.2.2. Những hạn chế trong việc thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay

** Về kinh tế*

Đến nay, Việt Nam vẫn còn là một nước đang phát triển, với mức thu nhập bình quân đầu người thuộc loại trung bình thấp. Trên 50% lao động xã hội làm việc trong các ngành nông - lâm - thủy sản; công nghiệp còn nhỏ bé, dịch vụ chưa phát triển. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa được thể chế hóa đồng bộ. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào các yếu tố phát triển theo chiều rộng như: gia công, lắp ráp, khai thác tài nguyên, sử dụng nhiều vốn, công nghệ thấp, tiêu hao vật chất cao. Những năm 2003-2008: Trong tăng trưởng GDP, tỷ trọng đóng góp của yếu tố vốn là 52,7%, yếu tố lao động là 19,1%, yếu tố năng suất lao động tổng hợp (TFP) là 29,2%,

trong khi một số nước trong khu vực tỷ lệ đóng góp của TFP là 35 - 40%. Tiêu hao điện trên 1 đơn vị GDP của Việt Nam gấp 1,7 lần Thái Lan, 2,5 lần Philippin, 3,3 lần Ấn Độ. Năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam năm 2007 đứng thứ 68/131, năm 2008 đứng thứ 70/134 nước được xếp hạng.

Báo cáo chính trị tại Đại hội X của Đảng nêu rõ: "Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh". Nhưng trên thực tế, vẫn còn không ít trường hợp, những doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế dân doanh chưa được tạo cơ hội bình đẳng trong tiếp cận các yếu tố "đầu vào" của sản xuất kinh doanh (như đất đai, tín dụng, thông tin kinh tế, cơ chế, chính sách...) so với doanh nghiệp nhà nước. Chính sách phân phối và điều tiết thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, các ngành nghề, các vùng miền cũng còn bất hợp lý. Nhiều hàng hóa và dịch vụ (như điện, nước, xăng dầu...) do một số tổng công ty hay tập đoàn kinh tế lớn của Nhà nước độc quyền kinh doanh chẳng những đã hạn chế cạnh tranh lành mạnh, làm biến dạng các loại thị trường này, mà còn làm tăng giá cả, gây thiệt hại cho người tiêu dùng, v.v...

Nếu công bằng trong kinh tế là nền tảng của tiến bộ và công bằng xã hội nói chung, thì những bất hợp lý nêu trên không thể không gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong các lĩnh vực khác (như giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, phát triển giáo dục, y tế...). Và đến lượt chúng, sự phát triển không lành mạnh và bền vững của các lĩnh vực này lại tác động tiêu cực ngược trở lại đối với phát triển kinh tế.

** Về xã hội*

Những năm gần đây tốc độ giảm nghèo có xu hướng chậm lại, tình trạng tái nghèo còn nhiều, nhất là ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng thường bị thiên tai, dịch bệnh. Tính theo chuẩn do

Ngân hàng Thế giới và Tổng cục Thống kê đưa ra, đến cuối năm 2008, tỷ lệ nghèo chung của cả nước còn khoảng 17%, tương đương 14 - 15 triệu người trong tổng số trên 85 triệu dân. Khoảng cách thu nhập giữa nhóm 20% giàu nhất và nhóm 20% nghèo nhất trong tổng số dân cư đã tăng từ 4,43 lần năm 1992 - 1993 lên 8,14 lần năm 2006. Ước tính tỷ lệ hộ nghèo các vùng trong cả nước đến cuối năm 2010 như sau: Đông Bắc là 14,39%; Tây Bắc là 27,3%; Đồng bằng Sông Hồng là 5,43%; Bắc Trung Bộ là 16,04%; Duyên hải miền Trung là 10,47%; Tây Nguyên là 11,51%; Đông Nam Bộ là 2,59%; Đồng bằng Sông Cửu Long là 7,32%. Mức sống bình quân của người dân không ngừng được cải thiện và mức độ cải thiện đời sống là khá đồng đều giữa các nhóm dân cư. Hệ số Gini về chi tiêu tuy có tăng nhưng vẫn ở mức thấp (0.356- năm 2008). Cách biệt về thu nhập giữa thành thị và nông thôn trong giai đoạn từ 1999 đến nay đã cải thiện rõ ràng (thu nhập của người dân nông thôn tăng 3,4 lần trong khi đó thu nhập của người dân ở thành thị tăng 3,1 lần). Như vậy, xóa đói giảm nghèo, giúp cho người nghèo vươn lên trung bình và khá giả vẫn còn là một thách thức lớn đối với triển vọng phát triển xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng ở nước ta.

Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị đã giảm từ 8 - 9% vào đầu những năm 1990 xuống còn 4,64% năm 2007, nhưng từ đầu năm 2008 đến nay tỷ lệ thất nghiệp lại có xu hướng gia tăng do nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất kinh doanh trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Đặc biệt, trong nông thôn những năm gần đây, do hàng chục vạn hộ nông dân bị thu hồi đất cho công nghiệp hóa, đô thị hóa mà phần lớn lại không được hỗ trợ đào tạo nghề mới để kiếm sống, nên nạn thiếu việc làm khá nghiêm trọng. Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng trong độ tuổi ở nông thôn hiện nay chỉ đạt khoảng 80%.

Trong lĩnh vực giáo dục, nội dung chương trình giảng dạy và học tập

vừa quá tải vừa lạc hậu; cơ cấu ngành nghề của số lao động được đào tạo ra chưa hợp lý, thiếu nhiều thợ bậc cao, nhất là chuyên gia và cán bộ quản lý giỏi. Nhìn chung, chất lượng giáo dục và đào tạo còn thấp, nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Còn tồn tại một sự chênh lệch khá rõ về điều kiện học tập, cơ sở trường lớp giữa thành thị và nông thôn, miền xuôi và miền núi.

Trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhân dân, mạng lưới y tế tuy được mở rộng, nhưng trang bị còn thiếu thốn, phân bố chưa hợp lý, chưa thuận tiện cho dân. Cơ chế chính sách bảo hiểm y tế, thu viện phí và khám chữa bệnh cho người nghèo cũng còn không ít bất cập. Ước tính mỗi năm có hàng vạn người nghèo và cận nghèo phải vay lãi, bán gia cầm, gia súc hoặc tài sản cố định để chi trả viện phí. Vì thế, đối với người nghèo và cận nghèo bị bệnh, nhất là các bệnh nặng đòi hỏi dịch vụ y tế chất lượng cao, là một rủi ro có thể đẩy họ vào bản cùng.

Bên cạnh đó, nhiều vấn đề xã hội nhức nhối do mặt trái của kinh tế thị trường đẻ ra, đặc biệt khi vai trò quản lý của Nhà nước còn yếu, khi việc thực thi kỷ cương phép nước chưa nghiêm, là tệ tham nhũng, buôn lậu và những tệ nạn xã hội khác như ma túy, mại dâm, kéo theo sự lây lan của đại dịch HIV/AIDS... vẫn đang diễn biến phức tạp ở nhiều nơi. Môi trường sinh thái ở không ít thành phố và vùng nông thôn cũng đã bị ô nhiễm đến mức báo động.

Chính những hạn chế và yếu kém trên đây đã làm cho việc kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội ở nước ta gần 25 năm qua chưa hoàn toàn đạt được kết quả như mong muốn.

Với những thành tựu đạt được về thực hiện công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay rất đáng ghi nhận. Xong trong nền kinh tế thị trường việc thực hiện công bằng xã hội ở nước ta còn gặp rất nhiều hạn chế. Nên việc vận dụng cập phạm trù nội dung và hình thức của triết học Mác

– Lênin vào để giải quyết vấn đề công bằng xã hội ở nước ta hiện nay là rất cần để đảm bảo thực hiện công bằng xã hội theo đúng nghĩa của nó trong thực hiện công bằng xã hội

2.2.3. Những nguyên nhân

Công bằng xã hội là mục tiêu đã được Đảng ta xác định ngay từ những ngày đầu khi nước ta tiến hành sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong quá trình thực hiện mục tiêu xã hội to lớn đó, chúng ta đã trải qua hai giai đoạn phát triển cơ bản, đó là: thời kỳ trước đổi mới và thời kỳ sau đổi mới đến nay. Các thời kỳ có các đặc điểm phát triển kinh tế xã hội khác nhau, cũng như có nhận thức khác nhau về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Chính sự khác nhau này đã trở thành cơ sở quy định nội dung của việc thực hiện công bằng xã hội ở mỗi thời kỳ.

Ở chặng đường đầu tiên xây dựng chủ nghĩa xã hội, mặc dù vấn đề thực hiện công bằng xã hội không được trực tiếp bàn đến trong những chủ trương của Đảng, nhưng xuất phát từ những quan điểm cho rằng chế độ tư hữu là nguồn gốc của sự bóc lột, của tình trạng bất công và bất bình đẳng xã hội, nên trong thực tiễn, việc xoá bỏ chế độ tư hữu đã trở thành nội dung chủ yếu trong hoạt động của Đảng và Nhà nước ta nhằm thực hiện công bằng xã hội ở thời kỳ này. Ngay từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng, Đảng ta nhấn mạnh: “Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa nhằm cải tạo những mối quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong đó mấu chốt là cải biến chế độ sở hữu cá thể và chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất thành các hình thức khác nhau của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa, mở đường cho sức sản xuất phát triển. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội nhằm phát triển sức sản xuất đã được giải phóng, xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, tiến lên xoá bỏ tình trạng lạc hậu, cải biến chế độ sản xuất nhỏ thành chế độ sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa dựa trên cơ sở kỹ thuật hiện đại. Cải tạo xã

hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội là hai mặt của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa”. [4; tr.531-532]

Với những chủ trương lớn đó, ngay từ những năm đầu tiên đi vào cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã giành được một số thành quả quan trọng. Tổng kết những bước đi của chặng đường đầu tiên xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc sau 16 năm, Đại hội Đảng lần thứ IV đã nhận định rằng, trên mặt trận cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng nền kinh tế quốc dân, miền Bắc đã đạt được những thành tựu đáng tự hào. Thành tựu to lớn nhất là đã thủ tiêu chế độ người bóc lột người; chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa dưới hai hình thức toàn dân và tập thể đã được xác lập một cách phổ biến. Đến năm 1975 trong khu vực sản xuất vật chất, 99,7% tài sản cố định đã thuộc về kinh tế xã hội chủ nghĩa; phần thu nhập quốc dân cũng như sản lượng công nghiệp, nông nghiệp là do kinh tế xã hội chủ nghĩa tạo ra.

Căn cứ vào sự tổng kết thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc cũng như bước đầu đi vào cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Nam sau khi đất nước thống nhất, trong phương hướng và nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm 1976 – 1980, Đại hội IV tiếp tục tập trung nhấn mạnh đến mục tiêu cải tạo quan hệ sản xuất cũ, củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Đây cũng là nội dung chủ yếu của một trong ba cuộc cách mạng được Đại hội IV nêu ra trong giai đoạn cách mạng mới, đó là: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học – kỹ thuật; cách mạng tư tưởng và văn hoá. Trong ba cuộc cách mạng nói trên, khi nhấn mạnh đến cách mạng quan hệ sản xuất, Văn kiện của Đảng nhấn mạnh đến yêu cầu phải tuân thủ nguyên tắc phân phối theo lao động nhằm củng cố và hoàn thiện chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và bảo đảm công bằng xã hội.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IV, từ năm 1976 đến năm

1980 chúng ta tiến hành củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất ở miền Bắc, cũng như tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa ở miền Nam. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IV tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V đánh giá những thành tựu đạt được trong quá trình thực hiện đường lối của Đại hội IV về quan hệ sản xuất mới ở miền Bắc tiếp tục được củng cố một bước. Ở miền Nam, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đạt được kết quả bước đầu. Giai cấp tư sản mại bản đã bị xoá bỏ; một bộ phận công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa đã được cải tạo. Tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp nhỏ đang được sắp xếp và tổ chức lại. Một bộ phận nông dân các tỉnh Nam Bộ đã được tổ chức vào các tập đoàn sản xuất; các tỉnh nam Trung bộ đã cơ bản hoàn thành đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể.

Mặt dù đạt được một số thành tựu bước đầu trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước, cơ bản xoá bỏ được chế độ tư hữu, thiết lập được chế độ công hữu vốn được coi là cơ sở của chế độ xã hội công bằng và bình đẳng thực sự cho mọi tầng lớp nhân dân lao động nhưng trên thực tế chúng ta vẫn phải đương đầu với rất nhiều khó khăn gay gắt về phát triển kinh tế và cải thiện đời sống của nhân dân. Cụ thể là kết quả việc thực hiện kế hoạch kinh tế 5 năm (1976 – 1980) vẫn chưa thu hẹp được sự mất cân đối nghiêm trọng trong nền kinh tế, thu nhập quốc dân chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng tối thiểu của nhân dân về lương thực và các mặt hàng thiết yếu; việc cung ứng năng lượng, vật tư giao thông vận tải trở nên rất căng thẳng, nhiều xí nghiệp sử dụng không hết công suất, chênh lệch giữa thu và chi, giữa hàng và tiền, giữa xuất và nhập còn lớn.

Những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những khó khăn trên đã được vạch ra trong Văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V. Và những giải pháp khắc phục những khó khăn do Đại hội V đề ra đã bước đầu ngăn

chặn được đà giảm sút của sản xuất nông nghiệp và công nghiệp trong những năm từ 1981 đến 1985. Tuy nhiên, về mặt quan hệ sản xuất, mặc dù bước đầu đã thừa nhận sự tồn tại của nhiều thành phần kinh tế, nhưng do vẫn tiếp tục nhấn mạnh đến việc củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong cả nước, vẫn muốn xoá bỏ ngay các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, thực hiện xây dựng nền kinh tế với hai thành phần cơ bản: thành phần kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể, nên nhiều nguồn lực vẫn có tác dụng cho sự phát triển nền kinh tế lại bị triệt tiêu, không có cơ hội được cùng tham gia một cách bình đẳng vào hoạt động của nền sản xuất xã hội. Đây chính là sự thủ tiêu động lực cho sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Nói cách khác, mặc dù trong nền kinh tế vẫn còn tồn tại nhiều trình độ phát triển lực lượng sản xuất của các thành phần kinh tế, và tương ứng với nó là nhiều loại hình sở hữu khác nhau, nhưng tất cả các loại hình sở hữu đều bị quy vào hai loại hình sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể, đã làm cho quan hệ sản xuất ngày càng trở nên không phù hợp với trình độ phát triển còn thấp, không đồng bộ và phân tán của lực lượng sản xuất, từ đó nó đã kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Đồng thời với quan hệ sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể luôn được củng cố và hoàn thiện, Đảng ta đã nhấn mạnh đến việc phải tuân thủ nguyên tắc phân phối theo lao động – một nguyên tắc quyết định cho việc thực hiện công bằng xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng do quá nhấn mạnh đến việc thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động, coi đó là nguyên tắc phân phối duy nhất nên đã làm cho quan hệ sản xuất thời kỳ này càng vượt khỏi sự phát triển thực tế của lực lượng sản xuất đang còn ở trình độ thấp.

Trước tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội cuối những năm 70. đầu những năm 80 của thế kỷ XX, Đại hội lần thứ VI của Đảng trên tinh thần

“Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật”, [7; tr.12] đã thẳng thắn tự phê bình về việc đã thực hiện nhiều chủ trương, chính sách sai lầm trong cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Báo cáo chính trị tại Đại hội đã vạch rõ những hạn chế và sai lầm trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội cả về chế độ sở hữu, chế độ phân phối và cơ chế quản lý. Về chế độ sở hữu: chúng ta đã có những biểu hiện nóng vội, muốn xoá bỏ ngay khu vực kinh tế “phi xã hội chủ nghĩa”, nhanh chóng thiết lập khu kinh tế “xã hội chủ nghĩa”. Về phân phối: chúng ta đã thực hiện một chế độ phân phối về thực chất là bình quân; về quản lý: chúng ta thực hiện một cơ chế quản lý kế hoạch hoá tập trung, quan liêu bao cấp.

2.3. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO VIỆC THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Những nội dung về thực hiện công bằng xã hội ở nước ta đã được vạch ra trong các Văn kiện Đại hội của Đảng. Vậy thì hình thức để thực hiện những nội dung đó như thế nào? Hay nói cách khác là những nội dung thực hiện công bằng xã hội ở trên được thực hiện dưới hình thức nào?.

Hình thức thực hiện các nội dung công bằng xã hội thường được thể hiện dưới các nguyên tắc phân phối như phân phối theo lao động, phân phối theo mức đóng góp vốn vào sản xuất kinh doanh, phân phối thông qua phúc lợi xã hội.

Trong thời kỳ trước đổi mới, nguyên tắc phân phối theo lao động được coi là nguyên tắc phân phối duy nhất đúng bởi vì, theo quan niệm của C.Mác, chỉ có lao động mới tạo ra giá trị thặng dư. Do vậy, trong chủ nghĩa xã hội, muốn có công bằng xã hội thực sự thì thước đo của công bằng xã hội đó phải là nguyên tắc phân phối theo lao động chứ không thể là nguyên tắc phân phối theo nguồn vốn như trong chủ nghĩa tư bản. Khi thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động thì mỗi người lao động sẽ nhận được trở lại từ xã hội một

số lượng vật phẩm tiêu dùng ngang giá với giá trị của một số lượng lao động mà người lao động đã cung cấp cho xã hội. Do đó, trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã luôn nhấn mạnh đến thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động.

Từ khi đổi mới đến nay, việc nhấn mạnh trở lại yêu cầu cần phải thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động vừa khắc phục được nguyên tắc bình quân, vừa khắc được sự bất công xã hội. Chính vì vậy, nguyên tắc phân phối công bằng mà chúng ta đang thực hiện trở thành động lực quan trọng thúc đẩy cho sự phát triển của nền sản xuất của nước ta, nâng cao và cải thiện đáng kể đời sống của người lao động ở cả nông thôn và thành thị.

Bên cạnh việc tiếp tục nhấn mạnh nguyên tắc phân phối theo lao động được đề ra từ Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII đến nay, Đảng ta còn chủ trương thực hiện phân phối theo mức đóng góp vốn vào sản xuất kinh doanh. Đó là điều chưa từng thấy trong suốt 34 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội. Phải sau tám năm kể lại từ Đại hội VI (đến Hội nghị đại biểu giữa nhiệm kỳ khoá VII) nguyên tắc phân phối theo mức đóng góp vốn mới được công nhận và tiếp đến Đại hội IX, một lần nữa nguyên tắc phân phối này được chúng ta khẳng định lại.

Có sự công nhận nguyên tắc phân phối theo mức đóng góp vốn là xuất phát từ thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta. Bởi vì, chúng ta chưa phải đang sống trong chủ nghĩa xã hội, mà mới chỉ ở thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, đặc biệt chúng ta còn đang phải thực hiện phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, tức là ở nước ta hiện đang tồn tại nhiều hình thức sở hữu cho nên theo đúng quy luật của nền kinh tế thị trường, chúng ta phải vận dụng nguyên tắc phân phối theo mức đóng góp vốn bên cạnh thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động.

Kể từ khi đổi mới đến nay, việc thực hiện nguyên tắc phân phối theo

mức đóng góp vốn đã khiến cho nhiều cá nhân và nhiều chủ thể sản xuất kinh doanh không ngại bỏ vốn, tài sản (dưới nhiều hình thức), thậm chí còn chấp nhận sự rủi ro để tham gia vào đầu tư, mở rộng, phát triển sản xuất. Trong nhiều năm qua, nhờ thu hút được nhiều nguồn lực nên chúng ta đã làm cho nền kinh tế của đất nước không ngừng có sự tăng trưởng. Đây chính là kết quả tất yếu của việc vận dụng nội dung mới của công bằng xã hội trong giai đoạn hiện nay. Như vậy, việc bổ sung thêm yêu cầu phân phối theo mức đóng góp vốn, tài sản vào nguyên tắc phân phối kể từ đời mới tới nay đã làm cho nội dung mới của công bằng xã hội mà chúng ta đang thực hiện trở thành động lực to lớn cho sự phát triển nền kinh tế - xã hội của đất nước.

Tuy nhiên việc thực hiện nguyên tắc phân phối cả theo lao động, cả theo mức đóng góp vốn vẫn chưa phải là nguyên tắc phân phối của chủ nghĩa xã hội, do đó vẫn chưa đạt tới mức độ công bằng như chúng ta mong muốn là chi phân phối theo lao động. Song bước chuyển này là đúng. *Thứ nhất*, nó thể hiện quá trình đổi mới trong nhận thức của chúng ta về công bằng xã hội khi chúng ta chuyển từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. *Thứ hai*, nó phù hợp với thực tế của thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội – một thời kỳ còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế với nhiều hình thức sở hữu cùng tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. *Thứ ba*, nó đặc biệt phù hợp với thực tế của thời kỳ quá độ của nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội – một thời kỳ chúng ta đang phải tìm mọi cách thu hút các nguồn vốn để phát triển kinh tế. *Thứ tư*, cũng chính vì vậy, nó đã trở thành một động lực to lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong những năm qua, và hơn thế nữa, sẽ tiếp tục thúc đẩy mạnh mẽ cho sự phát triển ấy trong những năm tới.

Ngoài phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản

xuất kinh doanh, Đại hội X còn nêu nội dung thứ ba của nguyên tắc phân phối được thực hiện trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa – đó là phân phối thông qua phúc lợi xã hội.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Như vậy, xã hội có công bằng khi lợi ích riêng của mỗi cá nhân luôn được bảo vệ và đảm bảo trong mối quan hệ hài hòa với lợi ích chung của xã hội. Đến lượt mình, xã hội có công bằng xã hội sẽ động viên, kích thích được nhiều hơn sự cống hiến của mỗi cá nhân, nghĩa là huy động được nhiều hơn nguồn nhân lực, vật lực, tài lực, trí lực... cho sự phát triển kinh tế xã hội.

Hơn nữa, khi xã hội càng công bằng thì càng cuốn hút được người lao động để không ngừng nâng cao năng suất lao động, làm ra ngày càng nhiều sản phẩm có chất lượng cho sự thỏa mãn nhu cầu của cá nhân và xã hội. Càng có nhiều công bằng xã hội thì các nhà kinh doanh sẽ không ngại bỏ vốn, thậm chí còn sẵn sàng chấp nhận rủi ro đầu tư tái sản xuất mở rộng. Xã hội càng có công bằng xã hội thì sẽ càng thôi thúc các nhà khoa học mang hết tài năng sáng tạo ra tri thức khoa học – kỹ thuật mới để phục vụ cho nền sản xuất xã hội... Toàn bộ kết quả của sự vận động và phát triển xã hội thông qua hoạt động theo đuổi lợi ích của con người đã được thể hiện ở trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Những thành quả phát triển của lực lượng sản xuất. Những thành quả phát triển của lực lượng sản xuất theo nghĩa nói trên sẽ không chỉ được thể hiện là những thành quả do con người, mà con thể hiện được là những thành quả của con người và vì con người. Đến lượt mình, chính sự phát triển cao hơn của lực lượng sản xuất sẽ trở thành điều kiện để phát triển toàn bộ các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Sự phát triển của con người với tư cách là một nhân tố của lực lượng sản xuất sẽ không còn bị giới hạn riêng trong lĩnh vực sản xuất vật chất, mà còn được mở rộng sang nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, tức là con người ngày càng có điều kiện để phát triển toàn diện và đầy đủ phẩm chất của mình.

Ở Việt Nam hiện nay, cần thiết phải có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách; phát triển hài hòa đời sống vật chất và đời sống tinh thần, không ngừng nâng cao đời sống của mọi thành viên trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất, gắn nghĩa vụ với quyền lợi, cống hiến với hưởng thụ, lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và cộng đồng xã hội.

Cùng với đó cần đẩy mạnh xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển kinh tế - xã hội.

Tăng cường xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội và điều kiện cho mọi công dân được học tập suốt đời.

Nhoài ra, trên cơ sở đầu tư phát triển kinh tế, phải hết sức quan tâm tới yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội, tạo điều kiện giải quyết ngày càng nhiều việc làm cho người lao động, đặc biệt là cho nông dân. Có chính sách tiền lương và chế độ đãi ngộ tạo động lực để phát triển; điều tiết hợp lý thu nhập trong xã hội. Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa nghèo bền vững; giảm dần tình trạng chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, miền, các tầng lớp dân cư. Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội. Chú ý nhiều hơn công tác y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Cùng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế từ cơ sở, huyện, tỉnh đến Trung ương. Tăng đầu tư nhà nước đồng thời với đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động y tế. Phát triển mạnh công nghiệp dược; quản lý chặt chẽ thị trường thuốc chữa bệnh. Bảo đảm cho người có bảo hiểm y tế được khám, chữa bệnh thuận lợi; mọi công dân khi có nhu cầu và khả năng đều được đáp ứng dịch vụ y tế chất lượng cao.

CHƯƠNG 3

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1. CƠ SỞ HÌNH THÀNH CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1.1. Bối cảnh trong nước

Sự thống nhất giữa nội dung và hình thức của công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay được thể hiện qua cách vận hành của nội dung và hình thức một cách đan xen lẫn nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Những nội dung mà Đảng và Nhà nước ta vạch ra về việc thực hiện công bằng xã hội và đi đôi với nó là hình thức tồn tại và vận hành của những nội dung về công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường hiện nay.

Nội dung thực hiện công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường đó là vấn đề công bằng về cơ hội, thậm chí nhiều người còn cho đây là nội dung chính của công bằng xã hội chứ không phải là vấn đề phân phối kết quả sản xuất.

Ở đây chúng ta không nên hiểu công bằng về cơ hội theo nghĩa là tạo cơ hội như nhau cho mọi người mà quan trọng hơn là cơ hội đó phải phù hợp với mỗi chủ thể. Nói cách khác, công bằng về cơ hội phải được hiểu là tạo ra cơ hội phù hợp với mỗi cá nhân, mỗi chủ thể. Điều đó sẽ hạn chế được cái gọi là cơ hội như nhau nhưng chỉ với những cá nhân này thì phát huy được lợi thế, còn đối với những cá nhân khác lại là sự bất lợi. Một khi mỗi cá nhân đều có cơ hội phù hợp với mình, thì khi đó mỗi cá nhân mới thực sự phát huy cao nhất được khả năng của mình để cùng vươn đến được sự hưởng thụ tương xứng. Đây mới là sự công bằng về cơ hội cho mọi cá nhân.

Xuất phát từ những chủ trương của Đảng về thực hiện công bằng xã

hội, thêm nữa, nếu tính đến sự cống hiến cho sự phát triển xã hội là một quá trình thì thực hiện công bằng xã hội không chỉ dựa vào kết quả đã và đang có sự cống hiến để làm thước đo thực hiện phân phối, mà còn cần phải tính đến cả kết quả sẽ có của sự cống hiến để phân phối. Nhưng muốn thực hiện sự phân phối công bằng kết quả sẽ có của sự cống hiến, thì phải tạo ra cơ hội phù hợp cho mỗi cá nhân để mỗi cá nhân đều có điều kiện được cống hiến và phát huy được khả năng của mình, rồi sau đó có được sự hưởng thụ tương xứng với cống hiến ấy. Đó mới chính là thực hiện một sự công bằng xã hội thực sự vì sự phát triển ngày càng toàn diện phẩm giá con người.

Thực hiện nội dung của công bằng xã hội là vấn đề công bằng trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khoẻ của nhân dân và trong giáo dục và đào tạo.

Trước hết, khái niệm công bằng xã hội thường được nói nhiều trong lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khoẻ nhân dân, đây là vấn đề được cả xã hội quan tâm. Hơn nữa, việc đảm bảo công bằng trong lĩnh vực y tế đã phản ánh rõ nét toàn bộ những nội dung cơ bản của những tiêu chí thực hiện nguyên tắc công bằng xã hội ở nước ta hiện nay. Do đó, để xây dựng thành công một mô hình y tế ở nước ta vừa đảm bảo công bằng, vừa thực hiện được hiệu quả và phát triển là một vấn đề lớn không chỉ riêng của ngành y tế, mà còn là nhiệm vụ lớn của Đảng và Nhà nước. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX, đã nhấn mạnh cần thực hiện công bằng xã hội trong chăm sóc sức khoẻ; đổi mới cơ chế và chính sách viện phí; có chính sách trợ cấp và bảo hiểm y tế cho mọi người nghèo, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân. Trên cơ sở những chủ trương ấy về thực hiện công bằng xã hội trong lĩnh vực y tế nói riêng và mục tiêu xây dựng hệ thống an sinh xã hội nói chung. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ X còn tiếp tục khẳng định và phát triển về việc xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa dạng; phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động. Đổi mới và hoàn thiện hệ thống y tế theo hướng

công bằng, hiệu quả và phát triển, tạo cơ hội cho mọi người dân được bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ. Xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khoẻ, tầm vóc con người Việt Nam.

Như vậy, việc phấn đấu xây dựng một nền y tế theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển để mọi người dân đều được chăm sóc và nâng cao sức khoẻ sẽ không chỉ góp phần phát triển nguồn lực con người phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, sớm đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020, mà còn thể hiện bản chất nhân đạo xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Vấn đề công bằng xã hội trong y tế thường được nghiên cứu ở hai góc độ: Thứ nhất là xây dựng mô hình y tế đảm bảo công bằng xã hội; thứ hai, nguồn thu chi tài chính cho ngành y tế đảm bảo công bằng xã hội.

Đối với vấn đề mô hình y tế: phần lớn các nghiên cứu về chính sách y tế đảm bảo công bằng xã hội đều tập trung phân tích ba mô hình y tế chủ yếu để tìm ra một mô hình đáp ứng được chiến lược chăm sóc sức khoẻ của nhân dân, đó là: thứ nhất, mô hình y tế công chiếm ưu thế tuyệt đối trước đây thời kỳ bao cấp; thứ hai, mô hình y tế tư nhân chiếm vai trò chủ đạo; thứ ba, mô hình y tế đan xen giữa y tế công và y tế tư nhân, trong đó y tế công giữ vai trò chủ đạo.

Đối với nguồn ngân sách nhà nước: Thì cũng đều chia thành 4 nguồn lực tài chính: Ngân sách nhà nước, bảo hiểm y tế, viện phí và viện trợ vay vốn. Nguồn nhân sách có vai trò điều tiết trong hoạt động của ngành y tế, đảm bảo cho người nghèo, những người ở vùng sâu, vùng xa đều được hưởng dịch vụ y tế. Nhưng thực hiện phân bổ ngân sách đảm bảo công bằng ở đây có nghĩa là ngoài việc phân bổ phải dựa vào sức mua dịch vụ y tế thì phải nhấn mạnh phân bổ căn cứ vào điều kiện sống ở các vùng hay bị những bệnh thường mắc, hoặc phải căn cứ vào điều kiện đi lại khó khăn tới cơ sở y tế, phân bổ ngân sách còn phải dựa theo dân số.

Trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay, thì công bằng xã hội trong y tế chính là sự nghiệp xây dựng thành công một mô hình y tế đan xen với sự chủ đạo của y tế công nhằm đáp ứng được ngày càng đầy đủ nhu cầu chăm sóc sức khoẻ, khám chữa bệnh của nhân dân, phù hợp với đặc điểm về điều kiện sống tự nhiên, xã hội và điều kiện kinh tế của mỗi người dân, nhưng theo hướng dù là người nghèo nhất vẫn được hưởng mọi thành quả y học không chỉ ở mức độ thông thường mà ở trình độ sâu và công nghệ cao. Phát triển hệ thống y tế công bằng xã hội hiệu quả, bảo đảm mọi người dân được chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ. Nhà nước tiếp tục tăng đầu tư để nâng cấp các cơ sở y tế, y tế dự phòng, xây dựng và hoàn thiện chính sách trợ cấp và bảo hiểm y tế cho người hưởng chính sách xã hội và người nghèo trong khám chữa bệnh. Phát triển các dịch vụ y tế công nghệ cao và ngoài công lập.

Công bằng xã hội không chỉ được thể trong lĩnh vực y tế, mà còn được bàn nhiều trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Do đó, để xây dựng thành công một nền giáo dục ở nước ta vừa đảm bảo công bằng vừa phát triển được quy mô và chất lượng đảm bảo việc thực hiện được ba mục tiêu cơ bản của nền giáo dục là: đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí và bồi dưỡng nhân tài, đó thực sự là một vấn đề lớn không chỉ của ngành giáo dục và đào tạo, mà còn là nhiệm vụ chung của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, Nhà nước có chính sách điều tiết, tạo cơ hội học tập ngày càng tốt hơn ở mọi cấp học và trình độ đào tạo cho mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là tạo cơ hội học tập ở đại học, cao đẳng cho con em nông dân, các gia đình chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng còn khó khăn. Giám sự cách biệt về cơ hội học tập giữa các tầng lớp dân cư, về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục giữa các vùng, miền.

Như vậy, việc phân đầu xây dựng một nền giáo dục theo hướng công

bằng đảm bảo phát triển quy mô và chất lượng chính là nhằm tạo nhiều cơ hội khác nhau phù hợp cho mọi người dân đều được học tập, phát huy năng, sở trường của mình, góp phần phát triển nguồn lực con người phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nói riêng và mục tiêu phát triển ngày càng toàn diện con người nói chung.

Vấn đề công bằng xã hội trong giáo dục thường được nghiên thể hiện ở hai góc độ: Thứ nhất là xây dựng mô hình giáo dục với quy mô và chất lượng bảo đảm công bằng xã hội; thứ hai, nguồn thu chi tài chính cho ngành giáo dục đảm bảo công bằng xã hội.

Tóm lại, thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục là một phần của nội dung thực hiện công bằng xã hội ở nước ta trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu của sự nghiệp giáo dục và đào tạo của nước ta hiện nay là đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài. Việc thực hiện mục tiêu đó là để đáp ứng các yêu cầu về phát triển lực lượng sản xuất xã hội (bồi dưỡng tài nguyên con người), đảm bảo phúc lợi xã hội (vai trò Nhà nước tạo cơ hội bình đẳng học tập cho mỗi người dân), và thực hiện dịch vụ xã hội (thực hiện xã hội hoá giáo dục, thu hút mọi nguồn lực vật chất và trí tuệ phát triển nền giáo dục). Do đó, thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục cũng chính là sự tác động trực tiếp nhằm đảm bảo thực hiện thành công mục tiêu giáo dục nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung

3.1.2. Bối cảnh quốc tế

Công bằng không có nghĩa là cào bằng từ trên xuống, đánh đồng, bắt mọi người ai cũng giống nhau. Tiếp tục nhìn vào thực tế, trong nền kinh tế thị trường thời mở cửa, sự phân hoá giàu nghèo không hoàn toàn là biểu hiện của sự không công bằng.

Trong kinh tế học, người ta phân biệt hai khái niệm khác nhau về công

bằng xã hội đó là: công bằng xã hội theo chiều ngang (horizontal justice) nghĩa là đối xử như nhau đối với những người có đóng góp như nhau và công bằng xã hội theo chiều dọc (vertical justice) theo nghĩa là đối xử khác nhau với những người có những khác biệt bẩm sinh, trình độ, năng lực hoặc có các điều kiện sống khác nhau.

Chẳng hạn trong việc xây dựng chính sách thuế: Những người có khả năng ngang nhau cần phải đóng một khoản thuế ngang nhau (công bằng theo chiều ngang), và những người có khả năng hay thu nhập không ngang nhau cần phải áp dụng những khoản thuế khác nhau (công bằng theo chiều dọc).

Chẳng hạn, những bác sĩ có cùng trình độ, cùng năm công hiến phải được hưởng lương như nhau, nhưng không thể đòi hỏi lương một người bác sĩ lâu năm đã bỏ bao công lao động, học hỏi, phải ngang bằng với lương một người y tá mới ra trường.

Công bằng theo chiều dọc còn thể hiện ở việc nhà nước tạo điều kiện, mở rộng khả năng tiếp cận cho người nghèo, những nhóm người dễ bị tổn thương đến với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo dục, công ăn việc làm, nguồn vốn, mạng lưới an sinh. Chẳng hạn chính sách cộng thêm điểm thi đại học theo vùng hiện nay, chính sách hỗ trợ cho những người tàn tật, người già cô đơn không nơi nương tựa cũng là biểu hiện của sự công bằng nếu hiểu công bằng theo chiều dọc. Những chính sách này góp phần kiến tạo sự công bằng về điều kiện sống và công bằng về cơ hội phát triển trong xã hội.

Công bằng còn được hiểu là sự tìm kiếm một môi trường mà trong đó các cơ hội là ngang bằng nhau. Chẳng hạn, trong một xã hội đa dạng, đa chiều, sự cạnh tranh giữa các ý tưởng sẽ tạo điều kiện cho các sáng kiến của cá nhân phát triển. Chính sự cạnh tranh giữa các ý tưởng là bước khởi đầu, là cơ sở quan trọng để góp phần tạo nên sự công bằng xã hội. Điều này cũng phản ánh một qui luật tất yếu: Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự phát triển.

Bình đẳng là yếu tố cơ bản hợp thành sự công bằng. Không ở đâu luật pháp qui định “mọi người đều bình đẳng”, vì điều đó không thể có, nhưng gần như pháp luật của quốc gia nào cũng qui định “mọi người đều bình đẳng trước pháp luật”. Bình đẳng trước pháp luật là điều kiện cơ bản để đạt đến sự công bằng.

Tuyên ngôn độc lập của Mỹ năm 1776, Tuyên ngôn về nhân quyền và dân quyền của Pháp năm 1789 đều đề cao giá trị bình đẳng, công bằng, mục đích là chống lại sự phân biệt đối xử dựa trên sự khác biệt về nguồn gốc xuất thân, chủng tộc, màu da, giới tính, xu hướng tình dục, ngôn ngữ, tôn giáo, thế giới quan chính trị, nguồn gốc xuất thân, tài sản hay các điều kiện khác. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật bị vi phạm khi công quyền hành xử tùy tiện, đối xử bất công hơn đối với một nhóm người này so với một nhóm người khác, không dựa trên căn cứ pháp lý nào cả, mặc dù giữa hai nhóm này không có bất cứ một sự khác biệt nào về mặt địa vị pháp lý. Những đạo luật vi phạm nguyên tắc bình đẳng phải bị tuyên bố vô hiệu. Những quyết định hành chính hay phán quyết của Tòa án vi phạm nguyên tắc bình đẳng phải bị hủy bỏ.

Trong xã hội hiện đại ngày nay, để đảm bảo cho sự công bằng, cơ quan lập pháp có vai trò rất quan trọng. Lập pháp có nhiệm vụ phải tối ưu hóa mọi lợi ích của mọi thành phần xã hội (welfare maximization). Muốn vậy, phải có cơ chế giải trình, kiểm tra, giám sát và đảm bảo minh bạch thông tin. Người dân phải được quyền biết và đóng góp ý kiến vào việc hình thành, cũng như giám sát việc thực thi pháp luật. Hoạt động hành pháp và tư pháp cũng phải dựa trên cơ sở pháp luật và đảm bảo sự vô tư (fairness), đồng thời phù hợp với tính chất, mức độ của từng quan hệ pháp lý cụ thể.

Ngày 26.11.2007, trong khóa họp thứ 62 Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc đã thông qua "Nghị quyết 62/10", quyết định lấy ngày 20 tháng 2 hàng năm - bắt đầu từ năm 2009 – làm "Ngày Công bằng xã hội thế giới", kêu gọi các

nước thành viên đưa ra các sáng kiến ở cấp quốc gia để hỗ trợ các mục tiêu mà "Hội nghị thượng đỉnh thế giới về Phát triển xã hội" tại Copenhagen (từ ngày 6-12.3.1995) và Nghị quyết ở khóa họp đặc biệt thứ 24 của "Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc" tại Genève, mang tên "*World Summit for Social Development and future years: achieving social development for all people in a globalized world*" (Hội nghị thượng đỉnh Xã hội + 5) đặt ra.

Như Hội nghị thượng đỉnh thế giới đã công nhận, việc phát triển xã hội hướng tới mục tiêu công bằng xã hội, đoàn kết, hòa hợp và bình đẳng bên trong và giữa các quốc gia và công bằng xã hội, bình đẳng và công tâm (không thiên vị) tạo thành các giá trị cơ bản của tất cả các xã hội.

Để đạt được "một xã hội cho mọi người" các chính phủ đã cam kết việc tạo ra một khuôn khổ hành động để thúc đẩy công bằng xã hội ở cấp quốc gia, cấp khu vực và cấp quốc tế. Họ cũng cam kết sẽ thúc đẩy việc phân phối công bằng nguồn thu nhập và quyền tiếp cận tài nguyên nhiều hơn thông qua sự công bằng và bình đẳng cùng cơ hội cho tất cả mọi người. Các chính phủ cũng công nhận là tăng trưởng kinh tế cần thúc đẩy bình đẳng và công bằng xã hội và rằng "một xã hội cho tất cả mọi người" phải được dựa trên công bằng xã hội cùng việc tôn trọng tất cả các quyền con người và quyền tự do cơ bản.

3.2. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI

Để khắc phục những sai lầm trong phát triển kinh tế và cải tạo các vấn đề xã hội, Đại hội Đảng lần thứ VI đã quyết định chuyển nền kinh tế từ mô hình kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức chủ yếu là quốc doanh và tập thể sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong Đại hội của Đảng cũng đã đề ra nội dung và các giải pháp thực hiện công bằng xã hội. Trước hết, để khắc phục tính chất bình quân, khắc phục tình trạng “tách rời việc trả công lao động với số lượng và chất lượng lao động” [7; tr.63] trong phân phối thời kỳ trước đổi mới, Đại hội nhấn mạnh phải quay trở lại thực hiện đúng nguyên tắc phân phối theo lao động. Văn kiện Đại hội viết: “Việc thực hiện đúng nguyên tắc phân phối theo lao động đòi hỏi sửa đổi một cách căn bản chế độ tiền lương theo hướng bảo đảm yêu cầu tái sản xuất sức lao động, khắc phục tính chất bình quân, xoá bỏ từng bước phần cung cấp còn lại trong chế độ tiền lương, áp dụng các hình thức trả lương gắn chặt với kết quả lao động và hiệu quả kinh tế”, [7; tr.72] “Bảo đảm cho người lao động có thu nhập thoả đáng phụ thuộc trực tiếp vào kết quả lao động, có tác dụng khuyến khích nhiệt tình lao động”. [7; tr.88] Mặt khác, xuất phát từ bài học “Phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan”, Đại hội đã không tuyệt đối hoá nguyên tắc phân phối theo lao động, coi đó là nguyên tắc phân phối duy nhất đúng trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội như trong thời kỳ trước đổi mới. Văn kiện Đại hội ghi rõ: “Giải quyết một phần quan trọng việc làm cho người lao động và bảo đảm về cơ bản phân phối theo lao động. Thực hiện công bằng xã hội phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta”. [7; tr.45] Như vậy, căn cứ vào “điều kiện cụ thể của nước ta”, Đại hội đã chủ trương “về cơ bản thực hiện phân phối theo lao động”. Tuy nhiên, Đại hội đã nêu một số quan điểm quan trọng chỉ đạo việc thực hiện công bằng xã hội. Văn kiện Đại hội khẳng định:

- “Cùng với việc tiến tới xoá bỏ cơ sở kinh tế - xã hội của sự bất công xã hội, phải đấu tranh kiên quyết chống những hiện tượng tiêu cực, làm cho những nguyên tắc công bằng xã hội, và lối sống lành mạnh được khẳng định trong cuộc sống hàng ngày của xã hội ta”. [7; tr.87]

- “Xoá bỏ những thành kiến thiên lệch trong sự đánh giá và đối xử với

người lao động thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Nhà nước có chính sách ưu đãi về kinh tế (như chính sách đầu tư, thuế, tín dụng...) đối với thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa; song về pháp luật phải thực hiện nguyên tắc bình đẳng. Những người làm ra của cải và những việc có ích cho xã hội, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật và chính sách đều được tôn trọng, được quyền hưởng thu nhập tương xứng với kết quả lao động, kinh doanh hợp pháp của họ. Đối với những kẻ lười biếng, ăn bám, phải phê phán và cưỡng bức lao động, những kẻ phạm pháp đều bị trừng trị theo pháp luật. Ai vi phạm hợp đồng kinh tế, đều bị xử phạt và phải bồi thường. Đó là chính sách nhất quán với mọi công dân, không phân biệt họ thuộc thành phần kinh tế nào”. [7; tr.61-62]

- “Tôn trọng lợi ích chính đáng của những hoạt động kinh doanh hợp pháp, có ích cho xã hội. Ngăn chặn và xử lý nghiêm khắc các nguồn thu nhập bất chính... Nghiêm trị những kẻ phạm pháp bất kỳ ở cương vị nào...Bảo đảm sự công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ đối với mọi công dân, chống đặc quyền, đặc lợi”... [7; tr.88-89]

Những quan điểm trên đây được nêu ra khi tư duy cũ về chủ nghĩa xã hội còn đang khá nặng nề trong xã hội. Vì vậy, tuy mới nhưng chính chúng là những mầm mống cho các quan điểm đổi mới ngày càng mạnh mẽ hơn, cách mạng hơn, phù hợp hơn với thực tiễn của thời kỳ quá độ đi lên xã hội chủ nghĩa về sau này do các Đại hội tiếp theo của Đảng bổ sung, hoàn chỉnh.

Thực vậy, nếu Đại hội VI mới chỉ khẳng định là phải “bảo đảm về cơ bản phân phối theo lao động thì văn kiện Đại hội VII của Đảng đã nói rõ hơn, khẳng định dứt khoát hơn sự đổi mới trong nội dung của nguyên tắc phân phối bảo đảm công bằng xã hội như sau: “Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu”, [2; tr.10] “Lấy phân phối theo lao động làm hình thức chính, khuyến khích làm

giàu đi đôi với giảm số nghèo, nâng cao phúc lợi xã hội phù hợp với trình độ phát triển kinh tế”. [2; tr.9]

Như vậy, Đại hội Đảng đã có sự bổ sung quan trọng vào nội dung của nguyên tắc phân phối đảm bảo công bằng xã hội phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của nước ta là “Thực hiện nhiều hình thức phân phối” chứ không phải chỉ thực hiện một nguyên tắc phân phối duy nhất là theo lao động.

Tuy nhiên, nói thực hiện “nhiều hình thức phân phối”, nhưng cụ thể là những hình thức phân phối nào thì chưa được văn kiện của Đại hội VII nhắc tới. Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII đã cụ thể hoá khi khẳng định tiến hành phân phối theo lao động là chủ yếu, khuyến khích và đãi ngộ xứng đáng các tài năng; đồng thời phân phối theo nguồn vốn đóng góp vào sản xuất kinh doanh. Đây là lần đầu tiên, ngoài phân phối theo lao động là chủ yếu, thì việc phân phối theo nguồn vốn đóng góp vào sản xuất kinh doanh được chính thức thừa nhận. coi đó là một sự phân phối hợp pháp và hợp lý trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Văn kiện của Đại hội Đảng lần thứ VIII chỉ rõ: “Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác vào kết quả sản xuất – kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội”. [8; tr.92]

Cho đến Đại hội IX, nguyên tắc phân phối được Đại hội thông qua đã thể hiện được một nội dung đầy đủ, rõ ràng và cụ thể so với các nguyên tắc phân phối được nêu ra trong Văn kiện các Đại hội VI, VII, và VIII, bởi vì bên cạnh việc nhấn mạnh đến nguyên tắc phân phối theo lao động là chủ yếu, đồng thời thực hiện phân phối theo phúc lợi xã hội như đã được nói đến ở nhiều kỳ Đại hội trước đó, thì lần này, với việc bổ sung thêm nội dung phân phối theo mức đóng góp vốn vào sản xuất kinh doanh, Đại hội Đảng lần thứ IX đã thể hiện một sự đổi mới dứt khoát, quan trọng trong tư duy về nguyên

tác phân phối nói riêng, về thực hiện công bằng xã hội trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta nói chung. Văn kiện Đại hội IX của Đảng nêu rõ: “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội”. [18; tr.88]

Trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ X sau khi nhấn mạnh đến mục tiêu thực hiện công bằng xã hội trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đó là: “Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển”, lại một lần nữa khẳng định: “thực hiện chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội”. [10; tr.26]

Trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI khi nhắc tới thực hiện công bằng xã hội cũng nhấn mạnh: “Phải bảo đảm quyền con người, quyền công dân và các điều kiện để mọi người được phát triển toàn diện. Nâng cao năng lực và tạo cơ chế để nhân dân thực hiện đầy đủ quyền làm chủ, nhất là dân chủ trực tiếp để phát huy mạnh mẽ mọi khả năng sáng tạo và bảo đảm đồng thuận cao trong xã hội, tạo động lực phát triển đất nước. Phát huy lợi thế dân số và con người Việt Nam, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trọng dụng nhân tài, chăm lo lợi ích chính đáng và không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của mọi người dân, thực hiện công bằng xã hội”. Và “Tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch. Phát triển đồng bộ, hoàn chỉnh và ngày càng hiện đại các loại thị trường. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý và phân phối, bảo đảm công bằng lợi ích, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội”.

Đó là toàn bộ nội dung thực hiện công bằng xã hội mà Đảng và Nhà

nước ta thông qua trong các Văn kiện Đại hội của Đảng. Qua Đại hội VI và ngày càng được hoàn chỉnh thêm qua Đại hội VII, Hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII, Đại hội VIII, Đại hội IX và nhất là Đại hội X, Đại hội XI, mục tiêu công bằng xã hội được chúng ta thực hiện tốt hơn, phù hợp với thực tế hơn, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội hơn so với thời kỳ trước đổi mới. Mặc dầu vậy, trên chặng đường lâu dài đi lên chủ nghĩa xã hội, nội dung quan niệm về công bằng xã hội sẽ còn được tiếp tục bổ sung, hoàn thiện cho phù hợp với những bước chuyển của đất nước trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thực ra, việc phân phối thông qua phúc lợi xã hội cũng đã được nêu ra ngay trong Đại hội VI qua việc khẳng định: “Mở rộng quỹ tiêu dùng xã hội, làm cho nó giữ vị trí ngày càng lớn trong việc phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hoá và các sự nghiệp phúc lợi khác”. [7; tr.89] Nội dung trên luôn được các Đại hội VII, VIII, IX nhắc lại và được coi là một trong các nguyên tắc phân phối của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Điều đáng chú ý là các nội dung khác của nguyên tắc phân phối trên đây đều lấy hiệu quả kinh tế làm thước đo để thực hiện phân phối, thì phân phối thông qua phúc lợi xã hội lại nhấn mạnh đến hiệu quả xã hội nhằm trực tiếp hạn chế sự phân hoá giàu nghèo và tình trạng bất bình đẳng vì sự nghèo đói ấy đang rơi vào những nhóm đối tượng rất ít, thậm chí không có điều kiện phát triển. Trên tinh thần ấy, Văn kiện Đại hội X tiếp tục khẳng định: “Giai đoạn phát triển mới của đất nước đòi hỏi công cuộc đổi mới phải đi vào chiều sâu và toàn diện hơn, phải dứt khoát hình thành nhanh và đồng bộ các yếu tố của kinh tế thị trường và hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện các nguyên tắc của thị trường. Đồng thời, càng đi vào kinh tế thị trường, càng chăm lo tốt hơn phúc lợi xã hội, giải quyết việc làm, xoá đói, giảm nghèo, phát triển giáo dục, văn hoá, chăm lo sức khoẻ nhân dân”. [10; tr.181-182]

Thực hiện công bằng xã hội thông qua phân phối phúc lợi xã hội trước hết là bằng sự hỗ trợ của Nhà nước nhằm trợ giúp trực tiếp cho nhiều nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội. Chủ trương ấy tiếp tục được nêu rõ trong Văn kiện Đại hội X với sự nhấn mạnh: “Nhà nước tăng cường đầu tư ngân sách tiếp tục phát triển cơ sở vật chất – kỹ thuật để nâng cao phúc lợi chung cho toàn xã hội và bảo đảm cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản, trước hết là về y tế, giáo dục cho người nghèo, vùng nghèo, các đối tượng chính sách”. [10; tr.203] Đặc biệt, để giúp cho những đối tượng chính sách hoà nhập cùng sự phát triển chung của xã hội. Văn kiện còn nhấn mạnh: “Tạo điều kiện và cơ hội tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển, hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản, vươn lên thoát đói nghèo vững chắc ở các vùng nghèo và các bộ phận dân nghèo. Khắc phục tư tưởng bao cấp, ỷ lại”. [10; tr.101] Đây cũng chính là mục đích giúp họ giảm bớt gánh nặng khó khăn, nhanh chóng thoát khỏi nghèo đói, có cơ hội vươn lên hội nhập vào sự phát triển xã hội nhưng trước hết bằng chính nỗ lực của mình. Như vậy, việc phân phối thông qua phúc lợi xã hội đã không chỉ là chính sách cứu trợ xã hội đơn thuần, mà nó đã trở thành động lực cho sự vươn lên của những đối tượng này. Có được kết quả ấy là do nhận thức về những nội dung thực hiện công bằng xã hội không còn đơn thuần bị đồng nhất với bình đẳng xã hội mà trước đây chúng ta thực hiện. Hơn nữa, đó cũng là kết quả của những chủ trương trong việc thực hiện mục tiêu công bằng xã hội đã thể hiện được tinh thần về mối quan hệ tác động hai chiều giữa quyền và nghĩa vụ của Nhà nước với quyền và nghĩa vụ của mỗi công dân nói chung, trong đó đã bao hàm cả những đối tượng thuộc diện chính sách xã hội.

Thực tế cho thấy, sự phát triển nền kinh tế thị trường là điều kiện rất thuận lợi để cho mọi đối tượng cùng vươn lên phát huy khả năng, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, trong đó bao hàm cả những đối tượng thuộc

diện chính sách xã hội hoặc các nhóm yếu thế. Tất nhiên, những đối tượng thuộc diện chính sách do gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc mưu sinh do không có vốn liếng, sức lao động..., nên trước hết phải thông qua phân phối phúc lợi xã hội để tạo cơ hội, mà trước hết là cơ hội vật chất cho họ vươn lên với xuất phát điểm ban đầu không ở khoảng cách quá xa so với những đối tượng bình thường khác trong xã hội.

Như vậy, bên cạnh những hình thức thực hiện công bằng xã hội được nêu ra và đang tạo động lực cho phát triển kinh tế, thì việc phân phối thông qua phúc lợi xã hội chính là sự chủ động của Nhà nước để điều tiết thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, không để diễn ra sự chênh lệch giàu nghèo quá mức thông qua thực hiện hàng loạt chính sách kinh tế - xã hội như hỗ trợ về giáo dục, y tế, cho vay vốn ưu đãi, chính sách giao quyền sử dụng đất, chính sách nhà ở... Về thực chất, việc phân phối thông qua phúc lợi xã hội chính là một biện pháp nhằm giảm bớt tình trạng bất bình đẳng, đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường.

Tuy nhiên, việc phân phối thông qua phúc lợi xã hội nhằm làm giảm tình trạng bất bình đẳng nhưng điều đó không có nghĩa là phải thực hiện việc phân phối đó một cách bình quân, mà phải thực hiện việc phân phối đó một cách cụ thể hơn, phù hợp với nhiều đối tượng khác nhau, bằng những chính sách cụ thể khác nhau. Để đáp ứng đúng mục tiêu thực hiện phúc lợi xã hội, có thể phân chia các chính sách ấy thành một số chính sách cơ bản phù hợp cho các nhóm đối tượng là: 1) chính sách đối với những người có công với đất nước, những gia đình thương binh liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng; 2) Chính sách cứu trợ xã hội cho những người rơi vào khó khăn do thiên tai, dịch họa; 3) Chính sách trợ cấp xã hội cho những người già cả, cô đơn không nơi nương tựa, những trẻ em mồ côi lang thang cơ nhỡ; 4) Chính sách bảo đảm xã hội cho việc phòng tránh rủi ro bất khả kháng có thể xảy ra cho nhiều người...Chỉ có một cách phân phối như vậy mới đảm bảo công bằng xã hội.

Quả thực, chính sách phân phối thông qua phúc lợi xã hội dựa trên cơ sở phân chia các đối tượng hưởng thụ phúc lợi xã hội thành từng nhóm cụ thể để thực hiện phân phối đã làm cho những điều kiện trợ giúp của Nhà nước và của cả cộng đồng xã hội càng phát huy được hiệu quả hơn. Song, trong điều kiện kinh tế thị trường, khi các lĩnh vực dịch vụ xã hội đáp ứng phúc lợi cơ bản của xã hội đặc biệt là các dịch vụ y tế, giáo dục... cũng mang tính chất xã hội hoá, hay một phần cũng chuyển sang hoạt động theo nguyên tắc thị trường, do vậy việc phân phối thông qua phúc lợi xã hội không chỉ duy nhất hướng đến những người thuộc diện chính sách, mà sẽ càng công bằng thực sự hơn nữa nếu chính sách phân phối này còn phải tính đến mối tương quan giữa bản thân đối tượng chính sách với những đối tượng xã hội khác nhau trong xã hội. Đây chính là quan điểm đúng đắn trong thực hiện công bằng xã hội phù hợp hơn trong điều kiện phát triển hiện nay, mà Văn kiện Đại hội X đã khẳng định: “Trong điều kiện xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế, phải luôn coi trọng yêu cầu nâng cao các phúc lợi xã hội cơ bản của nhân dân, đặc biệt là đối với người nghèo, vùng nghèo, các đối tượng chính sách; đồng thời không xem nhẹ việc đáp ứng những nhu cầu của bộ phận ngày càng đông dân cư có thu nhập cao hơn”. [10; tr.202-203]

Như vậy, việc thực hiện công bằng xã hội thông qua phân phối xã hội được tiến hành bằng những chính sách xã hội cụ thể khác nhau, nhưng những chính sách xã hội ấy phải dựa trên cơ sở thực hiện thống nhất với chính sách phát triển kinh tế. Thực hiện công bằng xã hội trong kinh tế là điều kiện để thực hiện công bằng xã hội trong các lĩnh vực xã hội khác nhau. Đến lượt mình, thực hiện công bằng xã hội trong những lĩnh vực xã hội khác nhau lại có tác dụng trực tiếp trong việc hạn chế sự phân hoá giàu nghèo và bất bình đẳng. Trên cơ sở việc xác định việc thực hiện công bằng xã hội trong kinh tế là điều kiện để thực hiện công bằng xã hội trong các lĩnh vực xã hội khác

nhau. Văn kiện X đã nhấn mạnh đến việc phải thu hút được nhiều nguồn lực đầu tư phát triển thị trường những dịch vụ xã hội cơ bản trong chủ trương chung của việc phát triển đồng bộ các loại thị trường, bằng sự khẳng định: “Phát triển đồng bộ và quản lý có hiệu quả sự vận hành các loại thị trường cơ bản theo cơ chế thị trường cạnh tranh lành mạnh”, [10; tr.27] Và cụ thể hơn nữa, Văn kiện nhấn mạnh: “Nhà nước tăng đầu tư từ ngân sách tiếp tục phát triển cơ sở vật chất – kỹ thuật để nâng cao phúc lợi chung cho toàn xã hội và bảo đảm cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản, trước hết là về y tế, giáo dục cho mọi người nghèo, vùng nghèo, các đối tượng chính sách; tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các cơ sở dịch vụ tư nhân và cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài”. [10; tr.202-203]

Với hình thức thực hiện nguyên tắc phân phối theo phúc lợi xã hội cùng với “nguyên tắc phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn, cùng các nguồn lực khác” mà Văn kiện Đại hội X chủ trương chính là những nội dung cụ thể trong mục tiêu chung: “Thực hiện tiến bộ xã hội và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, thực hiện tốt các chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn quyền lợi và nghĩa vụ, công hiến và hưởng thụ, tạo động lực mạnh mẽ và bền vững cho sự phát triển kinh tế - xã hội”. [10; tr.101]

3.3. CÁC GIẢI PHÁP NHẪM THỰC HIỆN TỐT CÔNG BẰNG XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

3.3.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong việc thực hiện công bằng xã hội

Tình hình thực tế và nhiệm vụ cách mạng trong thời kỳ mới đòi hỏi Đảng phải không ngừng nâng cao chất lượng cầm quyền. Đảng phải thật sự trong sạch, vững mạnh, có đầy đủ năng lực và bản lĩnh lãnh đạo. Đảng phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, vì đó là quy luật tồn tại và phát triển của Đảng. Phải hết sức coi trọng công tác tư tưởng và lý luận, nâng cao trình

độ lý luận chính trị cho toàn Đảng, đấu tranh làm thất bại mọi luận điệu phản động, mọi âm mưu “diễn biến hòa bình”, đấu tranh phê phán những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Phải hết sức coi trọng kiện toàn tổ chức Đảng, từ Trung ương đến cơ sở. Thật sự phát huy dân chủ trong sinh hoạt Đảng, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, chống quan liêu, bè phái, cục bộ địa phương... Đặc biệt, chúng ta phải kiên quyết xây dựng Đảng, theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI) là: “Kiên quyết đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, nhất là lãnh đạo, quản lý các cấp để nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng” (Thông báo Hội nghị Trung ương 4).

Trước khi đi xa, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết trong *Di chúc*: “Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân”. Lời căn dặn của Người, nhắc nhở mỗi đảng viên, cán bộ của Đảng cầm quyền phải thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện, có phẩm chất và lối sống tốt đẹp, nêu cao tinh thần trách nhiệm trước Đảng và nhân dân, để Đảng ta luôn luôn giữ vững vai trò Đảng cầm quyền.

Xây dựng một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa với chế độ dân chủ, kinh tế, văn hóa phát triển, kiên quyết xóa bỏ sự độc quyền, đặc quyền đặc lợi. Phát triển chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa thực sự, nhân dân tham gia quyết định những vấn đề trọng đại của đất nước. Thực hiện tốt phương châm: Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân hưởng lợi. Xóa bỏ sự độc quyền, lũng đoạn trong hoạt động kinh tế, bảo đảm cho mọi người bình đẳng về quyền kinh doanh và làm nghĩa vụ đối với nhà nước và xã hội.

Nghị quyết Đại hội lần thứ XI của Đảng xác định phải quyết tâm tạo sự

chuyển biến quan trọng, cơ bản, rõ nét, vững chắc trong việc đẩy lùi tệ nạn tham nhũng, lãng phí. Vì vậy, phải tạo được sự “vào cuộc” của toàn hệ thống chính trị và của toàn dân, trong đó sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng đóng vai trò quyết định. Đảng ta xác định phòng, chống tham nhũng, lãng phí là một trọng tâm công tác lớn của công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước; phải được tiến hành thường xuyên, liên tục bằng nhiều hình thức, biện pháp cụ thể, phù hợp.

Các cấp ủy đảng và người đứng đầu cơ quan, đơn vị cần xác định rõ những vấn đề, lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo cho sát thực. Phải lựa chọn, bố trí những cán bộ, đảng viên có phẩm chất, năng lực, có bản lĩnh làm công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc, đưa công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí vào nội dung chương trình công tác và đưa kết quả công tác này là một tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của mỗi cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân.

Thực hiện tự phê bình và phê bình thường xuyên trong Đảng để kịp thời phát hiện, uốn nắn, ngăn chặn những biểu hiện sai phạm của cán bộ, đảng viên. Đồng thời, tạo điều kiện để các tổ chức trong cơ quan, đơn vị và chính quyền, nhân dân địa phương nơi cư trú thực hiện tốt vai trò giám sát cán bộ, đảng viên về phẩm chất đạo đức, lối sống. Kiên quyết phê phán, xử lý nghiêm minh những cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất, hoặc có biểu hiện dung túng, bao che các vụ việc tham nhũng, lãng phí theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

3.3.2. Bổ sung, hoàn thiện hệ thống luật và chính sách về công bằng xã hội

Nhà nước cần ban hành những chính sách nhằm tạo điều kiện giảm dần sự phát triển mất cân đối giữa đô thị và nông thôn, đặc biệt là nông thôn ở

vùng xa, vùng sâu, vùng dân tộc thiểu số. Huy động các nguồn lực để thực hiện tốt hơn nữa nhiệm vụ đền ơn đáp nghĩa đối với thương, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, những người có công với cách mạng và những người quá khó khăn, những người tật nguyền chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh, chịu nhiều thiệt thòi trong xã hội.

Hiệu quả của công bằng xã hội là ổn định xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Để thực hiện chính sách xã hội đúng mục tiêu, đối tượng và hiệu quả, phải có những điều kiện bảo đảm ở mức cần thiết để chính sách xã hội đi vào cuộc sống. Chính sách xã hội đang được Đảng và Nhà nước ta đề ra trong kế hoạch hóa bằng các chương trình, dự án có mục tiêu, hình thành các quỹ xã hội, phát huy vai trò sức mạnh của cộng đồng, của cơ sở và các tổ chức xã hội, phát triển hệ thống sự nghiệp hoặc dịch vụ xã hội, tăng cường lực lượng cán sự xã hội... nhằm mang lại cho nhân dân ta ngày càng có đời sống công bằng nhiều hơn, đầy đủ hơn, tốt đẹp hơn

3.3.3. Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền giáo dục về công bằng xã hội

Cần làm thông suốt trong cán bộ và nhân dân ta nhận thức đúng đắn về công bằng xã hội; khắc phục sự nhầm lẫn giữa công bằng xã hội và bình đẳng xã hội; phê phán tư tưởng "cào bằng", chủ nghĩa bình quân, ý lại; khuyến khích tính năng động, sáng tạo, tự lực, tự cường của cán bộ và nhân dân ta trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.

Công bằng còn được hiểu là sự tìm kiếm một môi trường mà trong đó các cơ hội là ngang bằng nhau. Chẳng hạn, trong một xã hội đa dạng, đa chiều, sự cạnh tranh giữa các ý tưởng sẽ tạo điều kiện cho các sáng kiến của cá nhân phát triển. Chính sự cạnh tranh giữa các ý tưởng là bước khởi đầu, là cơ sở quan trọng để góp phần tạo nên sự công bằng xã hội. Điều này cũng phản ánh một qui luật tất yếu: Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự phát triển.

Bình đẳng là yếu tố cơ bản hợp thành sự công bằng. Không ở đâu luật pháp qui định “mọi người đều bình đẳng”, vì điều đó không thể có, nhưng gần như pháp luật của quốc gia nào cũng qui định “mọi người đều bình đẳng trước pháp luật”. Bình đẳng trước pháp luật là điều kiện cơ bản để đạt đến sự công bằng.

Tuyên ngôn độc lập của Mỹ năm 1776, Tuyên ngôn về nhân quyền và dân quyền của Pháp năm 1789 đều đề cao giá trị bình đẳng, công bằng, mục đích là chống lại sự phân biệt đối xử dựa trên sự khác biệt về nguồn gốc xuất thân, chủng tộc, màu da, giới tính, xu hướng tình dục, ngôn ngữ, tôn giáo, thế giới quan chính trị, nguồn gốc xuất thân, tài sản hay các điều kiện khác. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật bị vi phạm khi công quyền hành xử tùy tiện, đối xử bất công hơn đối với một nhóm người này so với một nhóm người khác, không dựa trên căn cứ pháp lý nào cả, mặc dù giữa hai nhóm này không có bất cứ một sự khác biệt nào về mặt địa vị pháp lý.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng căn dặn: “Không sợ thiếu, chỉ sợ không công bằng.”

Công bằng ngày nay không chỉ là xu hướng chung trong thế giới đương đại mà còn là điều kiện cho tăng trưởng kinh tế, là tiêu chí, thước đo đánh giá mức độ phát triển bền vững của một xã hội. Mặc dù có nhiều cách quan niệm cũng như lý thuyết về sự công bằng, tuy nhiên những lý thuyết này vẫn chưa đủ để tạo ra một cách hiểu thống nhất về sự công bằng, bởi lẽ mỗi một nền văn hóa, ở không gian và thời gian khác nhau, lại xuất hiện những cách hiểu, cách đánh giá khác nhau về sự công bằng. Ngày nay trước xu thế toàn cầu hóa, hội nhập, công bằng dần được nhìn nhận trong một phạm vi rộng lớn hơn, không chỉ được hiểu là công bằng trong phạm vi quốc gia, mà hơn thế, công bằng còn được hiểu ở phạm vi quốc tế.

Việc thực thi hiệu quả các vấn đề như công bằng trong việc tiếp cận các

cơ hội, công bằng trong việc gánh vác trách nhiệm chung, công bằng trong việc hưởng các quyền tự do, công bằng dựa trên chủ nghĩa cộng đồng và công bằng giữa các thế hệ sẽ góp phần kiến tạo nên một sự phát triển bền vững về nhiều phương diện ở phạm vi toàn cầu.

3.3.4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm soát, phòng chống và xử lý nghiêm minh các hành vi tham ô, tham nhũng.

Triển khai đồng bộ các bộ phận chống tham nhũng, sử dụng có hiệu quả viện trợ nhân đạo và phát triển (sử dụng đúng mục đích, ngăn chặn tình trạng ăn bớt, ăn chặn...). Thực hiện công bằng trong phân phối và thu nhập theo nguồn phân phối theo lao động. Công khai minh bạch tài sản công và riêng. Tạo ra những cơ hội như nhau cho tất cả các tầng lớp dân cư và cá nhân phát huy tài năng, tham gia vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội.

Khắc phục và hạn chế các khuyết tật của kinh tế thị trường về phân tầng xã hội và phân hóa giàu nghèo, tạo điều kiện cho những người thiệt thòi có điều kiện vươn lên hòa nhập với cộng đồng. Tạo lập nếp sống văn minh, duy trì và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, góp phần bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước.

3.3.5. Đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực cho việc thực hiện công bằng xã hội

Huy động các nguồn lực trong nhân dân, xã hội hóa nhiệm vụ đền ơn đáp nghĩa, xây dựng chương trình xóa đói, giảm nghèo. Ban hành các chính sách nhằm tạo ra những điều kiện cần thiết, giảm dần sự cách biệt giữa các vùng trong nước. Ưu tiên đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển giáo dục, y tế ở các vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng trước đây, vùng bị chiến tranh tàn phá và bất lợi về kinh tế. Chủ động đề xuất các diễn đàn khu vực và quốc tế nhằm nâng cao vai trò của Nhà nước trong việc giải quyết những vấn đề CBXH trong khu vực và toàn cầu. Vận động chính phủ các nước, các tổ

chức quốc tế ủng hộ và đầu tư vào các lĩnh vực KT - XH gắn với đảm bảo CBXH của Việt Nam.

Chủ động cùng với các đối tác thúc đẩy và đề xuất những phương hướng và quyết sách đúng đắn nhằm củng cố đoàn kết, tăng cường hợp tác và liên kết khu vực; tiếp tục mở rộng và làm sâu sắc thêm quan hệ giữa Việt Nam với các Đối tác, qua đó, giữ vững vai trò nước ta trong các tiến trình đối thoại và hợp tác về đảm bảo CBXH. Mở rộng tham gia và đóng góp tích cực, chủ động, trách nhiệm vào các cơ chế, tổ chức, diễn đàn khu vực, đa phương và toàn cầu, đặc biệt là Liên Hợp quốc, ASEAN về đảm bảo CBXH. Cùng với các nước, các tổ chức quốc tế đối phó với các thách thức trong đảm bảo CBXH như nghèo đói, bệnh tật, việc làm, giáo dục.v.

Tăng cường trao đổi và tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia có mạng lưới CBXH hiện đại, đặc biệt là kinh nghiệm về ứng phó với các tác động xã hội, trong đó có việc duy trì lưới an toàn nhằm nâng cao tính công bằng về mặt cơ hội, phân bổ nguồn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, giảm đói nghèo và ổn định kinh tế vĩ mô.

3.3.6. Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam

Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau giữa *các dân tộc*, tạo mọi điều kiện để các dân tộc cùng phát triển, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá, ngôn ngữ, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc.

Chống tư tưởng kỳ thị và chia rẽ dân tộc. Các chính sách kinh tế - xã hội phải phù hợp với đặc thù của các vùng và các dân tộc, nhất là các dân tộc thiểu số.

Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do *tín ngưỡng, tôn giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo* của nhân dân theo quy định của pháp luật. Đấu tranh và xử

lý nghiêm đối với mọi hành động vi phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo và lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo làm tổn hại đến lợi ích của Tổ quốc và nhân dân.

Cải cách thể chế CBXH cho phù hợp với các tiêu chí quốc tế trên cả 3 phương diện: Thể chế chính sách, thể chế bộ máy và thể chế tài chính.

Trong điều kiện hiện nay, việc cải cách thể chế CBXH trong điều kiện hội nhập quốc tế cần đảm bảo tính toàn diện, phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, bắt kịp với xu hướng phát triển của thế giới. Muốn đạt được mục đích như vậy thì, Nhà nước cần phải xử lý được 2 vấn đề chính yếu: 1) Cần nhận diện đầy đủ hệ thống thể chế thực hiện CBXH của quốc tế và vai trò của Nhà nước trong việc thực thi các tiêu chuẩn đó ; 2) Trên cơ sở thể chế CBXH thế giới, Nhà nước hình thành các tiêu chí đảm bảo CBXH của Việt Nam. Chính việc nhận diện đầy đủ các yếu tố này sẽ giúp cho các cơ quan hoạch định chính sách có cơ sở để xây dựng chính sách CBXH phù hợp và có thể khai thông được các quan hệ với các đối tác và thích ứng được với quá trình vận động của cộng đồng quốc tế.

Bên cạnh đó, Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp lý trong lĩnh vực CBXH cho phù hợp với chuẩn mực và thông lệ của luật pháp quốc tế. Sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hợp tác quốc tế về đảm bảo CBXH. Có văn bản hướng dẫn kịp thời và kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực CBXH.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Quan điểm kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển là quan điểm chủ đạo hiện nay. Theo quan điểm đó, chúng ta không chờ kinh tế đạt đến trình độ phát triển cao mới phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, càng không hy sinh văn hóa, hy sinh tiến bộ và công bằng xã hội để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần. Muốn vậy, mỗi chính sách phát triển kinh tế đều phải hướng tới phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; mỗi chính sách phát triển văn hóa, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội đều phải góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, dù trực tiếp hay gián tiếp, trước mắt hoặc lâu dài. Bất cứ một sự sai sót hay thiên lệch nào trong hoạch định và thực thi các chính sách có liên quan đều sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu này hay mục tiêu khác của kế hoạch phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, xã hội, thậm chí gây tác hại đến cả ba loại mục tiêu.

Về mặt kinh tế phải tạo cơ hội cho các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được tiếp cận bình đẳng các yếu tố “đầu vào” của sản xuất, kinh doanh để cùng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đồng thời thực hiện tốt hơn tiến bộ và công bằng xã hội. Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định: Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Tuy nhiên, thời gian qua, các doanh nghiệp nhà nước vẫn thường được ưu tiên trong tiếp cận đất đai, tín dụng và các yếu tố “đầu vào” khác của sản xuất, kinh doanh. Nhưng hiệu quả làm ăn của nhiều doanh nghiệp nhà nước không tương xứng với những ưu ái mà Nhà nước dành cho họ. Chẳng những thế, không ít doanh nghiệp nhà nước còn làm ăn thua lỗ kéo dài. Trong khi đó, các

doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân - thành phần có tốc độ tăng trưởng cao nhất và tạo ra nhiều việc làm nhất - không phải bao giờ cũng được đối xử bình đẳng. Vì thế, sắp tới cần triệt để xóa bỏ cơ chế “xin - cho”, đặt tất cả các doanh nghiệp nhà nước vào môi trường cạnh tranh bình đẳng với các thành phần kinh tế khác trong cơ chế thị trường. Chỉ có như vậy mới kích thích các doanh nghiệp nhà nước vươn lên một cách lành mạnh, đồng thời sự phát triển của doanh nghiệp nhà nước mới không chèn lấn các nguồn lực để phát triển khu vực doanh nghiệp tư nhân - một động lực mạnh của tăng trưởng kinh tế gắn liền với mở rộng việc làm, yếu tố quan trọng của tiến bộ và công bằng xã hội.

Việc phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế được xem là chủ yếu vì chính lao động có năng suất, chất lượng và hiệu quả mới thực sự là nguồn gốc quan trọng nhất tạo ra mọi của cải cho xã hội. Nhưng trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, ngoài phân phối theo kết quả lao động, việc phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh cũng phải được coi là công bằng.

Việc dành mức đầu tư cao hơn cho các vùng kinh tế động lực là rất cần thiết, nhằm tạo ra những “đầu tàu” tăng trưởng để kéo theo cả “đoàn tàu” kinh tế đi lên. Mặt khác, cần quan tâm đầu tư thỏa đáng cho các vùng khác, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhằm giảm dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo đảm cho sự phát triển văn hóa - xã hội trên nguyên tắc tiến bộ và công bằng gắn liền với tăng trưởng kinh tế của tất cả các vùng, miền trong cả nước.

Ngoài ra sự kết hợp hài hòa giữa việc phân phối lại thông qua điều tiết hợp lý thu nhập trong các tầng lớp dân cư với việc hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội. Theo chúng tôi, hệ thống đó bao gồm: chính sách ưu đãi xã hội nhằm bảo đảm mức sống ít nhất trên trung bình đối với người có công; chính

sách bảo hiểm xã hội nhằm huy động sự tích góp một phần thu nhập của người lao động lúc bình thường để dành chi tiêu cho những lúc gặp khó khăn (thất nghiệp, bệnh tật, tuổi già...); *chính sách trợ cấp xã hội* nhằm trợ giúp những người yếu thế và dễ bị tổn thương, như người tàn tật, người già cô đơn, trẻ em mồ côi lang thang, cơ nhỡ...; *chính sách cứu trợ xã hội, chính sách tương trợ xã hội* nhằm phát huy truyền thống tương thân tương ái, “lá lành đùm lá rách” trong cộng đồng để giúp nhau vượt qua khó khăn, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện cuộc sống. nhằm cứu mang những người bị thiệt hại nặng do thiên tai, địch họa hoặc gặp rủi ro trong cuộc sống;

KẾT LUẬN

Nhờ kinh tế tăng trưởng nhanh, liên tục và ổn định trong thời gian dài, đầu tư của Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa được tăng cường, tạo điều kiện triển khai các chính sách xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội. Để thực hiện tốt hơn mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội cần tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các doanh nghiệp. Đồng thời tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ. Cải cách tài chính công, điều chỉnh chính sách về đất đai, chính sách lương. Ngoài ra phải tăng cường dân chủ, bảo đảm tính minh bạch công khai, đẩy mạnh đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí.

Chính sách công bằng xã hội đúng đắn, công bằng xã hội vì con người là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng lực sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách; phát triển hài hoà đời sống vật chất và đời sống tinh thần, không ngừng nâng cao đời sống của mọi thành viên trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất, gắn nghĩa vụ với quyền lợi, cống hiến với hưởng thụ, lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và cộng đồng xã hội.

Tạo môi trường và điều kiện để mọi người lao động có việc làm và thu nhập tốt hơn. Có chính sách tiền lương và chế độ đãi ngộ tạo động lực để phát triển; điều tiết hợp lý thu nhập trong xã hội. Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá nghèo bền vững; giảm dần tình trạng chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, miền, các tầng lớp dân cư. Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội.

Thực hiện tốt chính sách đối với người và gia đình có công với nước. Chú trọng cải thiện điều kiện sống, lao động và học tập của thanh niên, thiếu niên, giáo dục và bảo vệ trẻ em. Chăm lo đời sống những người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật, mất sức lao động và trẻ mồ côi. Hạn chế, tiến tới đẩy lùi tội phạm và giảm tác hại của tệ nạn xã hội. Bảo đảm quy mô hợp lý, cân bằng giới tính và chất lượng dân số.

Xây dựng một cộng đồng xã hội văn minh, trong đó *các giai cấp, các tầng lớp dân cư* đoàn kết, bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi. Xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng; là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam, giai cấp tiên phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Xây dựng, phát huy vai trò chủ thể của giai cấp nông dân trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn. Đào tạo, bồi dưỡng, phát huy mọi tiềm năng và sức sáng tạo của đội ngũ trí thức để tạo nguồn lực trí tuệ và nhân tài cho đất nước. Xây dựng đội ngũ những nhà kinh doanh có tài, những nhà quản lý giỏi, có trách nhiệm xã hội, tâm huyết với đất nước và dân tộc.

Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ kế tục xứng đáng sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc. Thực hiện bình đẳng giới và hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ. Quan tâm thích đáng lợi ích và phát huy khả năng của các tầng lớp dân cư khác. Hỗ trợ đồng bào định cư ở nước ngoài ổn định cuộc sống, giữ gìn bản sắc dân tộc, chấp hành tốt pháp luật nước sở tại, hướng về quê hương, tích cực góp phần xây dựng đất nước.

Việc thực hiện tốt hệ thống chính sách công bằng và an sinh xã hội qua nhiều tầng nấc là thước đo quan trọng của một xã hội tiến bộ, công bằng, văn minh, đồng thời là nhân tố quan trọng khơi dậy tính tích cực, sự hăng hái của các tầng lớp nhân dân trong sản xuất, kinh doanh để thoát đói, vượt nghèo, vươn lên làm giàu cho bản thân và cho đất nước. Để xây dựng và phát triển

văn hóa, thực hiện công bằng xã hội, Đảng và Nhà nước cần phải đầu tư vào xây dựng chiến lược xây dựng con người, đồng thời đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước.

Phát triển kinh tế, làm tăng của cải vật chất của xã hội luôn cần thiết, nhưng sự phát triển kinh tế không được phép bỏ qua những nhu cầu cơ bản của con người. Các chính sách đều phải xuất phát từ nhu cầu của đại đa số quần chúng nhân dân, chứ không thể xuất phát từ lợi ích cá nhân của người hoạch định chính sách, của một nhóm, một tập đoàn nào đó. Cần đặt con người ở vị trí trung tâm các chủ trương chính sách, các chính sách phát triển kinh tế phải luôn luôn đồng hành với các chính sách xã hội, phải tạo điều kiện để phát triển và hoàn thiện con người, bảo vệ và cải thiện môi trường sống.

Giải pháp đột phá để bảo đảm gắn kết chặt chẽ, đồng bộ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường là nâng cao năng lực quản lý và điều tiết thu nhập xã hội hợp lý, nâng cao quyết tâm chính trị trong cuộc chiến chống tham nhũng và lãng phí, xây dựng Đảng, Chính quyền Nhà nước trong sạch, vững mạnh, theo tư tưởng Hồ Chí Minh, thống nhất giữa lời nói và việc làm, giữa nhận thức và hành động, thu hút sự đồng thuận dân tộc trong xây dựng, phát triển đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Cơ quan đại diện Liên hợp quốc tại Việt Nam (2002), *đưa các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đến với người dân*, Hà Nội, .
- [2]. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1991), Nxb Sự thật, Hà Nội, .
- [3]. Đại Việt Sử ký toàn thư, t.II (1980). Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4]. Đảng cộng sản Việt nam: Văn kiện Đảng toàn tập (2001), NXB chính trị quốc gia, Hà Nội. t.21
- [5]. Đảng cộng sản Việt nam: Văn kiện Đảng toàn tập (2001), NXB chính trị quốc gia, Hà Nội. t.22
- [6]. Đảng cộng sản Việt nam: Văn kiện Đảng toàn tập (2001), NXB chính trị quốc gia, Hà Nội. t.1
- [7]. Đảng cộng sản Việt nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1987), NXB Sự Thật, Hà Nội.
- [8]. Đảng cộng sản Việt nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (1996), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [9]. Đảng cộng sản Việt nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (2001), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [10]. Đảng cộng sản Việt nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (2006), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [11]. Đảng cộng sản Việt nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI.
- [12]. Giáo trình Mác – Lênin (2006), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội,
- [13]. Lương Việt Hải: Hiện đại hóa xã hội – một số vấn đề lí luận và thực tiễn (2001), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

- [14]. Nguyễn Minh Hoàn (2010), “Công bằng xã hội trong tiến bộ xã hội”, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
- [15]. PGS. TS Nguyễn Tấn Hùng, PGS. TS. “Về thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay, mâu thuẫn và phương pháp giải quyết”. Tạp chí triết học
- [16]. C. Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập, t.37(1995), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [17]. C. Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập (1995), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t 23
- [18]. C. Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập (1995), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, , t 19
- [19]. C. Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập (1995), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t 26
- [20]. C. Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập (1995), Nxb Chính trị Quốc gia ,Hà Nội, t 18
- [21]. C. Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập (1995), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t 25
- [22]. C. Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập (1995), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t 13
- [23]. C. Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập (1995), , Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, t 21
- [24]. C. Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập (1995), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t 42
- [25]. Hồ Chí Minh. Toàn tập, t.5 (1995), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.698.
- [26]. Hồ Chí Minh. Toàn tập, t.9 (1995), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.698.

- [27]. Hồ Chí Minh. Toàn tập, t.7 (1995), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.698.
- [28]. Hồ Chí Minh. Toàn tập, t.10 (1995), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.698.
- [29]. Hồ Chí Minh. Toàn tập (1995), t.8.Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.698.
- [30]. Hồ Chí Minh. Toàn tập, t.12 (1995), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.698.
- [31]. Lê Hữu Tầng (chủ biên) (2003), *Chủ nghĩa xã hội từ lý luận đến thực tiễn – những bài học kinh nghiệm chủ yếu*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.252.
- [32]. Đỗ Tư – Trịnh Quốc Tuấn – Nguyễn Đức Bách (1996), *Lược khảo lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [33]. V.P. Vônghin (1979), *lược khảo các tư tưởng xã hội chủ nghĩa*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội.
- [34]. Nguyễn Hữu Vui (chủ biên)(1998), "Lịch sử triết học". NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao đề tài và trách nhiệm hướng dẫn luận văn thạc sĩ

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư số 10/2011/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 7520/QĐ-ĐHĐN ngày 21 tháng 11 năm 2011 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc công nhận học viên cao học trúng tuyển;

Xét Công văn số 186/ĐHKT-SQH ngày 26 tháng 8 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc đề nghị ra Quyết định giao đề tài và trách nhiệm hướng dẫn luận văn thạc sĩ;

Xét đề nghị của ông Trưởng ban Ban Đào tạo Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho học viên cao học **Trần Trọng Quỳnh**, lớp K24.TRI.BĐ, chuyên ngành *Triết học*, thực hiện đề tài luận văn *Quan điểm lịch sử, cụ thể với vấn đề thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay*, dưới sự hướng dẫn của *TS. Đoàn Thế Hùng, Trường Đại học Quy Nhơn*.

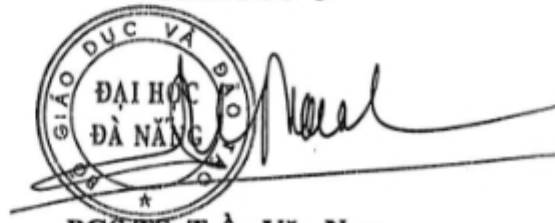
Điều 2. Học viên cao học và người hướng dẫn có tên ở Điều 1 được hưởng các quyền lợi và thực hiện nhiệm vụ đúng theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và Quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ của Đại học Đà Nẵng.

Điều 3. Các ông Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đào tạo Sau đại học, Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế, các Ban hữu quan, người hướng dẫn luận văn và học viên có tên trên căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VP, Ban ĐTSĐH.

GIÁM ĐỐC *rv*

The image shows the official seal of Đại học Đà Nẵng, which is circular and contains the text "GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO" at the top, "ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG" in the center, and a star at the bottom. Overlaid on the seal is a handwritten signature in black ink.

PGS.TS. Trần Văn Nam

